

MỞ ĐẦU – CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN CỦA CÂU

I. CHỦ NGỮ:

1. Chủ ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, vật, sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động của động từ chính trong câu hoặc mệnh đề. Chủ ngữ thường đứng trước động từ chính của nó. Mỗi câu trong tiếng Anh đều phải có chủ ngữ. Tuy nhiên, đối với câu mệnh lệnh thì chủ ngữ được hiểu ngầm là “you”.

VD1: **Kathy** ate an apple. [Kathy đã ăn một quả táo]

→ “Kathy” là chủ ngữ trong câu, thực hiện hành động “ăn một quả táo”.

VD2: **Many applicants** simply met hiring requirements.

[Nhiều ứng viên đã đáp ứng các yêu cầu tuyển dụng]

→ “applicants” là chủ ngữ trong câu, thực hiện hành động “đáp ứng yêu cầu tuyển dụng”.

2. Chủ ngữ của một câu hoặc mệnh đề có nhiều hình thức khác nhau, tất cả đều có chức năng như một danh từ đứng trước một động từ. Những hình thức thường thấy của chủ ngữ gồm:

- (Cụm) danh từ:

VD: **Students** are not allowed to bring mobile phones in to the test.

[Học sinh không được phép mang điện thoại di động vào phòng thi]

- Đại từ:

VD: **They** are having a team meeting today.

[Hôm nay họ có một buổi họp nhóm]

- Danh động từ:

VD: **Operating** the machinery is difficult.

[Vận hành máy móc thật là khó]

- Động từ nguyên mẫu có To:

VD: **To meet** the president is a privilege.

[Được gặp Tổng thống là một đặc ân]

- Mệnh đề danh ngữ:

VD: **What I need for my life** is a true love.

[Thứ mà tôi cần cho cuộc sống của mình là một tình yêu đích thực]

3. Động từ, tính từ đều không thể làm chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề:

VD1: The top ~~execute~~ agreed to negotiate with the union.

executive

[Vị giám đốc điều hành đã đồng ý thương lượng với bên công đoàn]

→ Động từ “execute” không thể đứng ở vị trí của chủ ngữ, mà phải là danh từ “executive”.

VD2: The financial ~~healthy~~ of the company is in doubt.
health

[Điều kiện tài chính của công ty đang không mấy khả quan]

→ Tính từ “healthy” không thể đứng ở vị trí chủ ngữ, mà phải là danh từ “health”.

II. ĐỘNG TỪ:

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Động từ chính là động từ được chia thì, hoặc các dạng “Động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu”:

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

→ Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.

[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.

[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Có hai hình thức bắt nguồn từ động từ đó là hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) và cả hai hình thức này không thể làm động từ chính của một câu hoặc mệnh đề:

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]

She **to purchase** her first house with her money. [X]

→ “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

4. Danh từ và tính từ không thể đứng tại vị trí động từ:

VD1: Tom ~~arrival~~ a few minutes late for the meeting.

arrived

[Tom đã đến buổi họp trễ vài phút]

→ Danh từ “arrival” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “arrived” được chia hoà hợp với chủ ngữ “Tom”.

VD2: This company ~~compliant~~ with government regulations.
complies

[Công ty này tuân thủ các quy định của chính phủ]

→ Tính từ “compliant” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “complies” được chia hoà hợp với chủ ngữ “This company”.

III. TÂN NGŨ:

1. Tân ngữ là người hoặc vật hoặc sự việc tiếp nhận hành động do chủ ngữ gây ra trong câu. Tân ngữ làm hoàn chỉnh nghĩa của một ngoại động từ – tức là nếu động từ trong câu là một ngoại động từ, thì sau nó phải có một tân ngữ thì câu hoặc mệnh đề mới đủ nghĩa:

VD1: I like pizza. [Tôi thích pizza]

→ “Pizza” hoàn chỉnh nghĩa của động từ “like” và “pizza” chính là tân ngữ của động từ “like”. Nếu không có tân ngữ này thì nghĩa của câu sẽ không hoàn chỉnh.

VD2: I like. [X]

→ Người nghe sẽ không biết là bạn thích cái gì.

2. Tân ngữ trong một câu có hình thức giống như các hình thức của chủ ngữ:

• (Cụm) danh từ:

VD: Jake has **enough business sense** to run his own company.
[Jake có đủ khả năng kinh doanh để điều hành công ty của anh ấy]

• Đại từ:

VD: I can't find **them** anywhere in the office.
[Tôi không thể tìm ra họ ở bất cứ đâu trong văn phòng]

• Danh động từ:

VD: Fred hates **working** overtime.
[Fred ghét làm việc thêm giờ]

• Động từ nguyên mẫu có To:

VD: Andrew wants **to get** a new job.
[Andrew muốn có một công việc mới]

• Mệnh đề danh ngữ:

VD: I agree **that we buy a new copy machine**.
[Tôi đồng ý rằng chúng ta mua một máy photo mới]

4. Động từ, tính từ, trạng từ không thể làm tân ngữ cho một động từ:

VD1: The company guarantees ~~deliver~~ in five to seven days.
delivery

[Công ty đảm bảo giao hàng từ 5 đến 7 ngày]

→ Động từ “deliver” không thể làm tân ngữ cho động từ “guarantees”, mà phải là danh từ “delivery”.

VD2: They will launch the ~~productive~~ at the upcoming exhibition.
product

[Họ dự tính trưng bày sản phẩm đó tại buổi trưng bày sắp tới]

→ Tính từ “productive” không thể làm tân ngữ cho động từ “launch”, mà phải là danh từ “product”.

IV. BỔ NGỮ:

1. Bổ ngữ là thành phần câu có chức năng hoàn chỉnh nghĩa của một số động từ và bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ. Có hai loại bổ ngữ là bổ ngữ của chủ ngữ và bổ ngữ của tân ngữ:

VD1: He is **a teacher**. [Anh ấy là một giáo viên]

VD2: I find English **exciting**. [Tôi thấy tiếng Anh thật thú vị]

→ Ở ví dụ 1, “teacher” là bổ ngữ cho chủ ngữ “He”. Ở ví dụ 2, “exciting” là bổ ngữ cho tân ngữ “English”. Nếu không có các bổ ngữ này thì câu không đủ nghĩa hoặc có nghĩa khác hẳn:

He is [X]

I find English [X]

2. Bổ ngữ có các hình thức:

• (Cụm) danh từ:

VD: Previous work experience will be an **advantage** for applicants.
[Kinh nghiệm làm việc sẽ là một lợi thế cho các ứng viên]

• Tính từ:

VD: The new investment are **profitable**.
[Những khoản đầu tư mới thì mang lại lợi nhuận]

• Cụm giới từ:

VD: I have no intention **of resigning**.
[Tôi không có ý định từ chức]

- Danh động từ:

VD: His speciality is **designing** databases.
[Chuyên môn của anh ấy là thiết kế cơ sở dữ liệu]

- Động từ nguyên mẫu có To:

VD: The important thing is **to include** your phone number.
[Điều quan trọng là nên kê khai số điện thoại của bạn]

- Mệnh đề danh ngữ:

VD: The problem is **that we do not have sufficient capital**.
[Vấn đề là chúng ta không có đủ vốn]

3. Động từ và trạng từ không thể làm bổ ngữ:

VD1: All employees are ~~cooperate~~ with the new policy.
cooperative
[Tất cả nhân viên đều hợp tác với chính sách mới]

→ Động từ “cooperate không thể làm bổ ngữ, mà phải là tính từ “cooperative”.

VD2: Excellent acting made the performance ~~excitingly~~.
exciting
[Sự diễn xuất tuyệt vời đã khiến buổi biểu diễn trở nên thú vị]

→ Trạng từ “excitingly” không thể làm bổ ngữ, mà phải là tính từ “exciting”.

4. Bổ ngữ cho chủ ngữ thường đứng sau các động từ nối (linking verb):

Be
Remain
Seem
Appear
Become
Feel
Get
Look
Sound

VD1: Alice is **a ballet dancer**. [Alice là diễn viên múa ba lê]

→ “a ballet dancer” là cụm danh từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ “Alice”.

VD2: The weather gets **cold** in the evening. [Thời tiết trở nên lạnh vào buổi tối]

→ “cold” là tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ “The weather”.

VD3: She became **a professional singer**.

[Cô ấy đã trở thành ca sĩ chuyên nghiệp]

→ “a professional singer” là bổ ngữ cho chủ ngữ “She”, bổ ngữ này đứng sau động từ nối “became”.

5. Bổ ngữ cho tân ngữ thường đứng sau tân ngữ đó trong cấu trúc câu số 4:

Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ
--

*Những động từ theo sau là tân ngữ và bổ ngữ của tân ngữ:

Make

Keep

Find

Consider

Call

Elect

Leave

VD1: She call her boyfriend **a liar**. [Cô ấy gọi bạn trai cô ấy là đồ dối trá]

→ “a liar” là danh từ làm bổ ngữ cho tân ngữ “her boyfriend”.

VD2: Why did they elect him **chairman**? [Sao họ lại bầu ông ấy làm chủ tịch?]

→ “chairman” là danh từ làm bổ ngữ cho tân ngữ “him”.

VD3: He considered himself **an expert** on the subject.

[Anh ấy cho rằng anh ấy là một chuyên gia trong chủ đề này]

→ “an expert” là bổ ngữ cho tân ngữ “himself”, bổ ngữ này đứng sau tân ngữ “himself”.

V. TRẠNG NGỮ:

1. Trạng ngữ là một từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng sung thông tin cho câu:

VD1: She is lying under the tree. [Cô ấy đang nằm dưới gốc cây]

Trạng ngữ

→ “She is lying” là một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và ngữ nghĩa, cụm “under the tree” bổ sung thông tin cho câu này.

VD2: I loved Math when I was at school. [Tôi thích môn Toán khi còn đi học]

Thành phần câu

Trạng ngữ

→ “I loved Math” là một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và ngữ nghĩa, mệnh đề “when I was at school” bổ sung thông tin cho câu này.

2. Trạng ngữ bao gồm các hình thức:

- Cụm giới từ:

VD: I saw Ms. Rose **in the park**.
[Tôi đã thấy cô Rose trong công viên]

- Cụm động từ nguyên mẫu có To:

VD: I came here **to see you**.
[Tôi đến đây để được gặp em]

- Mệnh đề trạng ngữ:

VD: **When we arrived**, we sat down for a cup of tea.
[Khi đến nơi, chúng tôi đã ngồi xuống và uống trà]

3. Một câu có thể có nhiều trạng ngữ. Nhưng trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc:

VD1: Of all the people I know, Lucas was the best graphic designer that I had ever worked with.
[Trong số những người mà tôi biết, thì Lucas là nhà thiết kế đồ họa giỏi nhất mà tôi từng làm việc chung]

→ “Of all the people I know” và “that I had ever worked with” là 2 trạng ngữ bổ sung thông tin cho câu “Lucas was the best graphic designer”.

VD2: Jim opened the fridge to find some food but there was nothing left.
[Jim mở tủ lạnh để tìm thức ăn nhưng trong tủ lạnh không còn gì cả]

→ “to find some food” và “but there was nothing left” là 2 trạng ngữ bổ sung thông tin cho câu “Jim opened the fridge”.

4. Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, cuối câu, hoặc đứng giữa chủ ngữ và động từ:

VD1: Despite an extensive investigation, the cause has not been discovered yet.
Trạng ngữ (cụm giới từ) Chủ ngữ Động từ
[Dù đã có cuộc điều tra mở rộng, nhưng nguyên nhân vẫn chưa được xác định]

VD3: Mr. Peter went to America to learn English.
Chủ ngữ Động từ Trạng ngữ (Cụm động từ nguyên mẫu có To)
[Ông Peter đã đến Mỹ để học tiếng Anh]

VI. CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH:

1. Chủ ngữ + Nội động từ (+ trạng ngữ)

VD1: She laughed. [Cô ấy cười]
S V

VD2: They are swimming in a pool. [Họ đang bơi trong một cái hồ]
S V A

2. Chủ ngữ + Động từ nối + Bổ ngữ của chủ ngữ

VD1: Her sister looks beautiful. [Chị gái cô ấy trông có vẻ xinh xắn]
S V SC

VD2: Seven is my lucky number. [Số 7 là con số may mắn của tôi]
S V SC

3. Chủ ngữ + Ngoại động từ + Tân ngữ (+ Trạng ngữ)

VD1: Tom can speak English. [Tom có thể nói tiếng Anh]
S V O

VD2: I have known her husband for a long time. [Tôi biết chồng bà ấy]
S V O A

VD3: We took a taxi to the hotel. [Chúng tôi đã bắt taxi đến khách sạn]
S V O A

4. Chủ ngữ + Ngoại động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ.

VD1: They named their son Tony. [Họ đặt tên cho con trai họ là Tony]
S V O OC

VD2: We found him sleeping on the pavement. [Chúng tôi thấy anh ta ngủ trên
S V O OC vỉa hè]

5. Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp

VD1: She gave me a gift. [Cô ấy đã tặng tôi một món quà]
S V IO DO

VD2: Her parents have just bought her a new car. [Bố mẹ cô ấy vừa mua cho cô
S V IO DO ấy một chiếc xe hơi]

6. Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ trực tiếp + Giới từ + Tân ngữ gián tiếp

VD1: She gave a gift to me. [Cô ấy đã tặng tôi một món quà]
S V DO Prep IO

VD2: Her parents have just bought a new car for her. [Bố mẹ cô ấy vừa mua cho
S V DO Prep IO cô ấy một chiếc xe hơi]

UNIT 1: ĐỘNG TỪ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỘNG TỪ:

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Đó là động từ được chia thì (1 trong 12 thì của tiếng Anh), hoặc các dạng “Động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu”. Mỗi câu hoặc mệnh đề chỉ có một động từ chính.

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

- Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.
[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.
[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Các hình thức thuộc động từ gồm Động từ nguyên mẫu có “to”, danh động từ, phân từ. Các hình thức này không thể làm động từ chính của câu.

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]
She **to purchase** her first house with her money. [X]

- “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

II. NỘI ĐỘNG TỪ VÀ NGOẠI ĐỘNG TỪ:

1. Nội động từ:

- a. Nội động từ là động từ không cần danh từ hay đại từ làm tân ngữ mà nó vẫn đủ nghĩa.

VD1: No one knows exactly what **happened** but several people were hurt.
[Không ai biết chính xác chuyện gì đã xảy ra nhưng một vài người đã bị thương.]

- “Happen” là một nội động từ. Nó có nghĩa “xảy ra, xảy đến”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

VD2: New buildings are **rising** throughout the city.
[Những toà nhà mới đang mọc lên khắp thành phố.]

→ “rise” là một nội động từ. Nó có nghĩa “tăng lên, nổi lên, vươn lên”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

b. Nội động từ có thể đi kèm với một cụm giới từ theo sau tạo thành một cụm có nghĩa nhất định.

VD1: Each unit of the course book **focuses on a different grammar point**.

[Mỗi đơn vị bài học trong sách giáo khoa thì tập trung vào một điểm ngữ pháp khác nhau.]

→ Cụm động từ “focus on sth” có nghĩa là “tập trung vào cái gì, việc gì”.

VD2: I try to **reply to letters** within the day I receive them.

[Tôi cố gắng trả lời những lá thư trong ngày mà tôi nhận được chúng.]

→ Cụm động từ “reply to sb/sth” có nghĩa là “trả lời, hồi âm”.

c. Một số cụm nội động từ thường gặp trong TOEIC:

Compare with/to: sánh với, ngang với

Contrast with: trái ngược với

Depend on/upon: phụ thuộc, tùy thuộc vào

Focus on: tập trung vào

Object to: phản đối

Reply to: hồi âm, đáp lại

Respond to: hồi âm, đáp lại

Participate in: tham gia, tham dự

Work with: làm việc với ai

Work at: làm việc tại đâu

Work on: làm việc về vấn đề gì

d. Nội động từ không được chia ở dạng bị động và không có hình thức quá khứ phân từ (V-ed) dùng làm tính từ.

VD1: An accident involving over ten vehicles **has been occurred** in the east-bound lane.

[Một tai nạn liên quan đến hơn 10 phương tiện đã xảy ra tại con đường dẫn về hướng Đông.]

→ “Occur” (= happen) là một nội động từ. Nó diễn tả một việc gì đó xảy ra, xảy đến, chứ ta không nói “được xảy ra, được xảy đến”. Vậy ta không dùng dạng bị động của nội động từ “occur”.

VD2: The results of the new research would seem to conflict with **existed** theories.

existing

[Những kết quả của nghiên cứu mới dường như là sẽ đi ngược lại với những lý thuyết hiện tại.]

→ “Exist” (tồn tại, hiện diện) là một nội động từ. Nó diễn tả một đối tượng hoặc sự việc nào đó đang hiện diện, tồn tại, chứ ta không nói “được tồn tại, được hiện diện”. Vậy ta không dùng dạng V-ed của động từ này để làm tính từ.

2. Ngoại động từ:

a. Ngoại động từ là động từ cần phải có tân ngữ theo sau nó thì nó mới đủ nghĩa.

VD1: Draft a proposal for the project and we can **discuss** it at the meeting.

[Hãy soạn thảo 1 bản đề xuất cho dự án và chúng ta có thể thảo luận về nó trong cuộc họp.]

→ “Discuss” (thảo luận, bàn luận) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thảo luận, bàn luận” về vấn đề gì.

VD2: Advertising companies are always having to think up new ways to **promote** products.

[Các công ty quảng cáo luôn phải nghĩ ra những phương pháp mới để quảng bá sản phẩm.]

→ “Promote” (thúc đẩy, quảng bá, thăng chức) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thúc đẩy, quảng bá” cái gì hay vấn đề gì.

b. Tân ngữ của ngoại động từ có thể là một danh từ/cụm danh từ, cụm danh động từ, mệnh đề danh ngữ.

VD1: He **rented** a room above the shop.

[Anh ấy đã thuê một căn phòng phía trên cửa hàng.]

→ “a room” là danh từ làm tân ngữ cho động từ “rented”.

VD2: She **purchased** her first house with her own money.

[Cô ấy đã mua ngôi nhà đầu tiên cho mình bằng chính tiền của cô ấy.]

→ “her first house” là cụm danh từ làm tân ngữ cho động từ “purchased”.

VD3: We **are considering** selling the house.

[Chúng tôi đang cân nhắc việc bán ngôi nhà.]

→ “selling the house” là cụm danh động từ làm tân ngữ cho động từ “are considering”.

VD4: Our survey **indicates** that one in four children is bullied at school.

[Khảo sát của chúng tôi chỉ ra rằng 1 trong số 4 đứa trẻ bị bắt nạt ở trường.]

→ “that one in four children is bullied at school” là một mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ cho động từ “indicate”.

3. Nhận biết vị trí cần điền nội động từ hay ngoại động từ:

Theo như định nghĩa, nội động từ không cần tân ngữ (là danh từ/cụm danh từ, cụm danh động từ, mệnh đề danh ngữ), còn ngoại động từ thì bắt buộc phải có. Do đó ta dựa vào thành phần sau chỗ trống để xác định động từ cần điền.

VD1: Our main aim is to _____ sales by 15% next year.

- (A) rise
- (B) increase

Phân tích:

- Ta thấy sau chỗ trống có danh từ “sales”.
- Do đó, ta phải điền một ngoại động từ để phù hợp ngữ pháp của câu.
- “Increase” có thể là nội hoặc ngoại động từ tùy cách dùng.
- “Rise” luôn là một nội động từ.
- Vậy chỉ có “increase” là phương án đúng.
- Lúc này, danh từ “sales” làm tân ngữ cho ngoại động từ “increase”.

Dịch: Mục tiêu của chúng tôi là TĂNG doanh số 15% vào năm sau.

VD2: We are encouraging all employees to _____ in the training workshop.

- (A) attend
- (B) enjoy
- (C) focus
- (D) participate

Phân tích:

- Ta thấy sau chỗ trống có cụm giới từ “in the training workshop”.
- Các động từ cần điền đều ở thể chủ động.
- Do đó, ta phải điền một nội động từ để phù hợp ngữ pháp của câu.
- (B) là ngoại động từ, nghĩa là “tận hưởng, thích thú”.
- (C) là nội động từ nhưng nó đi với giới từ “on”.
- (A) và (D) đều có nghĩa phù hợp (tham gia, tham dự), nhưng (A) là ngoại động từ, (D) là nội động từ và nó đi với giới từ “in”.
- Vậy chỉ có (D) là phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Dịch: Chúng tôi khuyến khích tất cả nhân viên THAM GIA buổi hội thảo huấn luyện.

III. TRỢ ĐỘNG TỪ THƯỜNG VÀ TRỢ ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI (ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT)

1. Trợ động từ thường gồm BE (am/is/are/was/were/been), DO (do/does/did), HAVE (have/has/had). Chúng được sử dụng để hỗ trợ về thì hoặc thể của câu và không có ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa.

- a. Trợ động từ BE (am/is/are/was/were) được dùng để thành lập thì tiếp diễn hoặc thể bị động.

VD1: The children **are** playing in the yard. [Bọn trẻ đang chơi trong sân.]

VD2: He **was** impressed by the performance.
[Anh ấy bị ấn tượng bởi màn trình diễn.]

b. Trợ động từ DO (do/does/did) được dùng để thành lập câu phủ định, câu hỏi và dạng nhấn mạnh động từ thường trong thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn.

VD1: I **do** not know who will be in charge of this program.
[Tôi không biết ai sẽ chịu trách nhiệm chương trình này.]

VD2: Where **did** you work last year? [Bạn đã làm việc ở đâu hồi năm ngoái?]

VD3: She **does** like you. [Cô ấy rất thích bạn.]

c. Trợ động từ HAVE (have/has/had) được dùng để thành lập thì hoàn thành.

VD1: Lots of people **have** complained about the noise.
[Nhiều người đã phàn nàn về tiếng ồn.]

VD2: She **had** gone before he arrived at her house.
[Cô ấy đã đi trước khi anh ấy đến nhà cô ấy.]

2. Trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) đứng trước một động từ thường để diễn tả khả năng, sự có thể, sự chắc chắn, sự cần thiết, sự cho phép, v.v...

a. Các động từ khiếm khuyết gồm:

Can
Could
May
Might
Will
Would
Must
Have to
Should
Had better
Used to

b. Sau các trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) là động từ thường nguyên mẫu.

VD1: The doctor **will** call next week to check on your progress.
[Bác sĩ sẽ gọi điện vào tuần sau để kiểm tra diễn tiến của bạn.]

VD2: You said we **could** watch TV when we finished our homework.
[Bạn đã nói là chúng ta có thể xem TV khi chúng ta làm xong bài tập.]

VD3: I **have to** admit that she is the cleverest one in my team.

[Tôi phải thừa nhận rằng cô ấy là người thông minh nhất trong nhóm tôi.]

IV. ĐỘNG TỪ NỐI (LINKING VERBS)

1. Động từ nối (linking verbs) là loại động từ đặc biệt dùng để nối chủ ngữ và bổ ngữ đứng sau động từ nối. Động từ nối vẫn có thể được xem là động từ chính của câu.

VD1: My father **is** a doctor. [Bố tôi là bác sĩ.]

→ “a doctor” là bổ ngữ của chủ ngữ “My father” được nối bằng “be”.

VD2: São Paulo has **become** the largest city in South America.

[São Paulo đã trở thành thành phố lớn nhất Nam Mỹ.]

→ “the largest city” là bổ ngữ của chủ ngữ “São Paulo” được nối bằng “become”.

*Các động từ nối thường gặp trong TOEIC:

Be

Seem

Remain

Appear

Look

Sound

Smell

Taste

Feel

Become

Get

2. Bổ ngữ theo sau động từ nối có thể là tính từ/danh từ/cụm danh từ/cụm giới từ.

VD1: He **looks** intelligent. [Anh ấy trông có vẻ thông minh.]

VD2: He started his working life as an engineer but later **became** a teacher.

[Anh ấy bắt đầu sự nghiệp với nghề kỹ sư nhưng sau đó trở thành giáo viên.]

VD3: The doctor ordered him to **remain** in bed for a few days.

[Bác sĩ dặn danh ta ở trên giường trong vài ngày.]

V. ĐỘNG TỪ TRONG CÂU MỆNH LỆNH

1. Câu mệnh lệnh luôn bắt đầu bằng một động từ thường. Đôi khi có “Please” đứng đầu câu để thể hiện sự lịch sự:

VD1: **Place** the report on my desk. [Đặt bản báo cáo lên trên bàn của tôi]

VD2: **Leave** him alone! [Hãy để anh ấy một mình]

VD3: **Take** the second on the left to get to the hotel.

[Rẽ ở ngã rẽ trái thứ 2 để đến khách sạn]

2. Cách nhận biết câu mệnh lệnh:

Khi ta làm 1 câu về chia động từ và ta thấy câu đó không có chủ ngữ thì ta điền một động từ nguyên mẫu để tạo thành câu mệnh lệnh.

VD: In order to obtain a visitor pass, (please) _____ the form in front of you.

- (A) complete
- (B) to complete
- (C) completed
- (D) completing

Phân tích:

- Ta thấy câu bao gồm cụm từ chỉ mục đích “to-V”, sau chỗ trống là danh từ “the form” và trạng ngữ “in front of you”.
- Do đó ta kết luận câu này không có chủ ngữ.
- Vậy ta không thể điền động từ được chia theo chủ ngữ. Nên ta phải điền động từ nguyên mẫu để tạo thành câu mệnh lệnh.

VI. SỰ HOÀ HỢP CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ:

1. Động từ BE chia is/was và động từ thường ở thì hiện tại đơn thì thêm -s/-es khi chủ ngữ của nó là đại từ ngôi thứ ba số ít (he, she, it), danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được.

VD1: The lunch menu **changes** daily. [Thực đơn bữa trưa thay đổi hằng ngày.]

VD2: He **is** the most intelligent that I have ever seen.
[Anh ấy là người thông minh nhất mà tôi từng gặp.]

2. Động từ BE chia are/were và động từ thường ở thì hiện tại đơn giữ nguyên khi chủ ngữ của nó là ngôi thứ 2 (you) hoặc ngôi thứ 3 số nhiều (they), danh từ đếm được số nhiều.

VD1: They **are** planning to go on vacation. [Họ dự định đi nghỉ mát.]

VD2: Nowadays many people **have** their own car.
[Ngày nay có nhiều người có xe hơi riêng.]

3. Khi chủ ngữ có dạng “Danh từ + Giới từ + Danh từ” thì động từ được chia hoà hợp với danh từ thứ nhất.

VD: The cost of two meals **is** expensive. [Giá của 2 bữa ăn thì đắt đỏ.]

UNIT 2: DANH TỪ

I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ TRONG CÂU:

1. Trong 1 câu, danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ:

a. Danh từ làm chủ ngữ thì thường đứng đầu câu:

VD: **Customer satisfaction** must be considered.
[Sự hài lòng của khách hàng phải được xem xét]

b. Danh từ làm tân ngữ của thành phần nào thì đứng sau thành phần đó:

• Tân ngữ của động từ:

VD: I saw **the thief**. [Tôi đã thấy tên trộm]

• Tân ngữ của giới từ:

VD: He is listening to **music**. [Anh ấy đang nghe nhạc]

• Tân ngữ của các hình thức thuộc động từ:

VD1: Thomas is interested in playing **football**.
[Thomas thích chơi đá bóng]

VD2: They are trying to increase **employee productivity**
[Họ đang cố gắng làm tăng năng suất nhân viên]

c. Danh từ làm bổ ngữ:

• Bổ ngữ của chủ ngữ thì đứng sau “be” và các động từ nối (linking verb):

VD: He is my closest **friend**. [Anh ấy là người bạn thân nhất của tôi]

• Bổ ngữ của tân ngữ thì đứng sau các động từ có cấu trúc “Động từ + tân ngữ + bổ ngữ”:

VD: They elected him **president** of the company.
[Họ đã bầu ông ấy làm chủ tịch công ty]

2. Danh từ thường đứng sau các từ loại và các hình thức của từ dưới đây:

a. Sau mạo từ (a/an/the):

VD1: The **features** of the **dishwasher**. [Những đặc điểm của máy rửa chén]

VD2: A **variety** of food. [Nhiều loại thức ăn]

b. Sau tính từ/phân từ có chức năng như tính từ:

VD1: She is wearing a beautiful **dress**. [Cô ấy đang mặc một bộ đầm đẹp]

VD2: It was an exciting **match**. [Nó là một trận đấu hay]

VD3: A fallen **tree** is blocking the road. [Một cái cây đổ đang chặn đường]

c. Sau tính từ sở hữu/sở hữu cách:

VD1: His **presentation** was informative.

[Bài thuyết trình của ông ấy thật bổ ích]

VD2: Cindy's **house** is undergoing renovation.

[Nhà của Cindy đang trong quá trình tu sửa]

d. Sau một danh từ khác để tạo thành danh từ ghép:

VD1: I've been asked to estimate our budget **requirements** for next year.

[Tôi đã được yêu cầu ước tính những yêu cầu ngân sách cho năm tới]

VD2: We need to improve our employee **productivity**.

[Chúng ta nên cải thiện năng suất nhân viên]

II. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC:

1. Danh từ đếm được thì có hình thức số ít và số nhiều:

VD: I eat a **banana** everyday. [Tôi ăn 1 quả chuối mỗi ngày]

I like **bananas**. [Tôi thích chuối]

2. Danh từ đếm được ở hình thức số ít không đứng một mình, mà phải có một từ hạn định đứng trước nó. Các loại từ hạn định bao gồm mạo từ (a/an/the), từ chỉ định (this, that), tính từ sở hữu (my, your, his, her ...):

VD: She wrote ~~book~~ on car maintenance.

a book

[Cô ấy đã viết một cuốn sách về chủ đề bảo trì xe hơi]

→ “book” là danh từ đếm được nên nó không thể đứng một mình trong câu, trước nó phải có một từ hạn định.

3. Danh từ đếm được ở hình thức số nhiều có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định đứng trước:

VD: Teachers use a variety of materials to inspire their students.

[Các giáo viên sử dụng nhiều loại tài liệu để truyền cảm hứng cho học sinh]

→ “Teachers” là danh từ đếm được, trong câu nó đang ở hình thức số nhiều nên nó có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định.

4. Danh từ không đếm được chỉ có hình thức số ít, không có dạng số nhiều (không thể thêm -s/-es). Chúng ta không dùng mạo từ a/an trước danh từ không đếm được:

VD1: There is a lot of ~~waters~~ in this glass. [Có nhiều nước trong ly]

water

VD2: Kate is listening to ~~a music~~. [Kate đang nghe nhạc]
music

→ “water” và “music” đều là danh từ không đếm được, chúng không có hình thức số nhiều và cũng không được dùng a/an trước chúng.

5. Danh từ không đếm được có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định phía trước:

VD: I eat **rice** everyday. [Tôi ăn cơm hằng ngày]
There is **blood** on your shirt. [Có máu dính trên áo bạn kìa]

→ “rice” và “blood” là danh từ không đếm được, chúng có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định đứng trước.

6. Một số danh từ có thể là danh từ đếm được hoặc không đếm được phụ thuộc vào nghĩa và cách sử dụng:

VD1: Did you hear **a noise** just now? (= a specific noise)
[Bạn có nghe thấy âm thanh ngay lúc này không?] (một âm thanh, tiếng động cụ thể)

I can't work here. There's too much **noise**. (= noise in general)
[Tôi không thể làm việc ở đây được. Có quá nhiều tiếng ồn.] (tiếng ồn nói chung, người nói không nhắm tới một tiếng động hay âm thanh nào)

VD2: I bought **a paper** to read. (= a newspaper)
[Tôi đã mua 1 tờ báo để đọc.] (paper trong câu này có nghĩa là tờ báo – nó là danh từ đếm được)

I need **some paper** to write on. (= material for writing on)
[Tôi cần một ít giấy để viết.] (paper trong câu này có nghĩa là giấy – vật liệu để viết – nó là danh từ không đếm được)

VD3: You can stay with us. There's **a spare room**. (= a room in a house)
[Bạn có thể ở với chúng tôi. Còn 1 phòng trống.] (room trong câu này nghĩa là căn phòng – nó là danh từ đếm được)

You can't sit here. There isn't **room**. (= space)
[Bạn không thể ngồi ở đây. Không còn chỗ trống nữa] (room trong câu này nghĩa là chỗ trống, khoảng trống (space) – nó là danh từ không đếm được)

*Dưới đây là một số danh từ không đếm được:

Access (n): sự truy cập	Luggage (n): hành lý
Accommodation (n): nơi ở, nơi cư trú	Machinery (n): máy móc
Advice (n): lời khuyên	News (n): tin tức
Baggage (n): hành lý	Permission (n): sự cho phép, quyền được phép
Behaviour (n): cách cư xử	Progress (n): tiến trình, quá trình
Bread (n): bánh mì	Scenery (n): quang cảnh
Chaos (n): sự lộn xộn, sự hỗn độn	Stationery (n): văn phòng phẩm
Damage (n): thiệt hại	Traffic (n): giao thông
Equipment (n): trang thiết bị	Weather (n): thời tiết
Furniture (n): đồ nội thất	Work (n): công việc
Information (n): thông tin	
Luck (n): sự may mắn	

III. TỪ HẠN ĐỊNH VÀ DANH TỪ:

1. Mạo từ không xác định “a/an” có thể được dùng trước danh từ đếm được số ít; chúng không thể được dùng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

VD1: She works for **a** foreign company.

[Cô ấy làm việc cho 1 công ty nước ngoài]

VD2: It's raining. Do you need **an** umbrella.

[Trời đang mưa. Bạn có cần ô/dù không?]

→ “company” và “umbrella” là danh từ đếm được. Trong câu, chúng đang ở dạng số ít nên trước chúng phải có từ hạn định. Cụ thể là mạo từ không xác định a/an.

VD3: I have ~~an~~ interesting information about the event.

[Tôi có thông tin thú vị về sự kiện.]

VD4: He needs ~~an~~ advice from his supervisor.

[Anh ấy cần lời khuyên từ cấp trên của mình.]

→ “information” và “advice” là danh từ không đếm được nên chúng ta không thể dùng mạo từ không xác định a/an trước chúng.

VD5: There are **a** four chairs around the table. [Có 4 cái ghế xung quanh cái bàn.]

They are ~~an~~ English teachers. [Họ là những giáo viên tiếng Anh.]

→ “chairs” và “teachers” là danh từ đếm được. Trong câu, chúng đang ở dạng số nhiều nên ta không thể dùng mạo từ không xác định a/an trước chúng.

2. Mạo từ xác định “the” có thể được dùng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được.

VD1: I just bought **the** book that you recommended.

[Tôi vừa mua cuốn sách mà bạn giới thiệu.]

VD2: I bought **the** works of Shakespeare.

[Tôi đã mua những tác phẩm của Shakespeare.]

VD3: There is no charge to borrow **the equipment**.

[Không tính phí khi mượn trang thiết bị này.]

→ Mạo từ xác định “the” có thể được dùng trước danh từ đếm được số ít (book), danh từ đếm được số nhiều (works), danh từ không đếm được (equipment).

3. Những từ chỉ số lượng (quantifier) có thể đứng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được:

Danh từ đếm được		Danh từ không đếm được	Cả danh từ đếm được và không đếm được
Số ít	Số nhiều		
One Each Every	(a) few Fewer Many Several Both	(a) little Less Much	Some Any All No More Most

VD1: ~~Much~~ advisors will charge an hourly rate.

Many

[Nhiều tư vấn viên sẽ tính phí theo giờ.]

→ “Advisors” là danh từ đếm được số nhiều, nên ta không dùng much, mà dùng many.

VD2: Each ~~answers~~ is worth 20 points. [Mỗi câu trả lời có giá trị 20 điểm.]
answer

→ “Each” đi với danh từ đếm được số ít nên ta phải chia answer ở dạng số ít.

VD3: Can I give you a ~~few~~ advice?

little

[Tôi có thể cho bạn một vài lời khuyên không?]

→ “Advice” là danh từ không đếm được, nên ta không dùng a few, mà dùng a little.

IV. DANH TỪ GHÉP:

1. Danh từ ghép được tạo thành từ 2 hay nhiều từ. Hầu hết các danh từ ghép phổ biến trong tiếng Anh có hình thức danh từ + danh từ.
2. Khi muốn hình thành dạng số nhiều của những danh từ ghép thì ta thêm đuôi -s/-es vào danh từ cuối cùng của cụm.

VD: Research program → Research programs [Chương trình nghiên cứu]

Job opening → Job openings [Vị trí công việc còn trống]

Customer satisfaction survey → Customer satisfaction surveys

[Cuộc khảo sát về sự hài lòng của khách hàng]

3. Chúng ta không thêm –s/-es vào những danh từ/tính từ phụ mô tả cho danh từ chính.

VD: Two thousands ticket [X] → Two thousand tickets [O]
A four-years-old girl [X] → A four-year-old girl [O]

4. Một số danh từ ghép thường gặp trong TOEIC:

Account number: số tài khoản

Application fee: phí đệ đơn, phí yêu cầu

Application form: mẫu đơn

Arrival date: ngày đến

Assembly line: dây chuyền lắp ráp

Attendance record: hồ sơ tham dự

Client/customer satisfaction: sự hài lòng của khách hàng

Communication skill: kỹ năng giao tiếp

Conference room: phòng họp, phòng hội nghị

Confidentiality policy: chính sách bảo mật

Confirmation call: cuộc gọi xác nhận

Confirmation number: mã số xác thực

Construction delay: sự trì hoãn thi công

Contract negotiation: cuộc thương lượng hợp đồng

Enrollment form: mẫu đơn ghi danh

Exchange rate: phí trao đổi, phí đổi chác

Exercise equipment: thiết bị tập thể dục

Expansion project: dự án mở rộng

Expiration date: ngày hết hạn

Feasibility study: nghiên cứu về tính khả thi

Growth rate: mức độ tăng trưởng

Housing department: bộ phận về nhà ở

Housing development: sự phát triển nhà ở

Interest rate: lãi suất

Investment advice: lời khuyên đầu tư

Keynote speaker: diễn giả chính

Living expenses: chi phí sinh hoạt

Occupancy rate: tỷ suất sử dụng

Performance appraisal/evaluation: sự đánh giá năng lực

Product information: thông tin sản phẩm

Quality requirement: yêu cầu về chất lượng

Reception desk: bàn tiếp tân

Reference letter: thư giới thiệu

Registration form: mẫu đơn đăng kí

Repair facility: phòng sửa chữa

Replacement product: sản phẩm thay thế

Research program: chương trình nghiên cứu

Retail sales: bộ phận bán lẻ

Retirement celebration: kỉ niệm nghỉ hưu
 Retirement luncheon: bữa ăn trưa kỉ niệm nghỉ hưu
 Return policy: quy định về việc hoàn trả
 Safety inspection: sự kiểm tra độ an toàn
 Sales representative: người đại diện bán hàng
 Security card: thẻ an ninh
 Service desk: bàn dịch vụ
 Weather forecast: dự báo thời tiết

VI. MỘT SỐ ĐUÔI THƯỜNG GẶP CỦA DANH TỪ:

ĐUÔI	TỪ VỰNG	NGHĨA
-tion/-sion	Attraction	Sự thu hút, sự lôi cuốn
	Contribution	Sự đóng góp, sự góp phần
	Introduction	Sự giới thiệu
	Explosion	Sự nổ
	Confusion	Sự bối rối, sự lúng túng
-ment	Development	Sự phát triển
	Employment	Việc làm
	Achievement	Thành tựu
-ence/ance	Attendance	Sự tham gia, số lượng tham gia
	Difference	Sự khác nhau
	Maintenance	Sự duy trì, sự bảo trì
	Existence	Sự tồn tại
-ity	Nationality	Quốc tịch
	Responsibility	Trách nhiệm
	Possibility	Sự có thể xảy ra
-ness	Happiness	Sự hạnh phúc
	Carelessness	Sự bất cẩn
	Sadness	Sự buồn bã
-ism	Professionalism	Sự chuyên nghiệp
	Tourism	Ngành du lịch
	Socialism	Chủ nghĩa xã hội
-ure	Pleasure	Sự hài lòng
	Adventure	Sự phiêu lưu, cuộc phiêu lưu
	Failure	Sự thất bại
-er/-or	Operator	Nhân viên tổng đài
	Instructor	Người hướng dẫn
	Driver	Tài xế
-se	Response	Sự phản hồi
	Tense	Thì
-ant	Accountant	Nhân viên kế toán
	Assistant	Người phụ tá
-ist	Artist	Nghệ sĩ
	Economist	Nhà kinh tế học
-ee	Attendee	Người tham dự

	Examinee	Thí sinh, người đi thi
--	----------	------------------------

-age	Usage	Cách sử dụng
	Drainage	Sự tháo nước
-ship	Friendship	Tình bạn
	Ownership	Quyền sở hữu
-ing	Building	Toà nhà
	Opening	Vị trí công việc còn trống
-ive	Representative	Người đại diện
	Initiative	Sáng kiến
	Alternative	Cái khác thay thế
	Objective	Mục tiêu
-al	Approval	Sự chấp thuận, sự phê duyệt
	Professional	Chuyên gia
	Individual	Cá nhân
	Proposal	Sự đề xuất, bản đề xuất
	Arrival	Sự đến nơi
	Removal	Sự loại bỏ

*Lưu ý: trên đây là một số đuôi thường gặp của danh từ. Các từ loại khác vẫn có thể có đuôi như trên.

UNIT 3: TÍNH TỪ (ADJECTIVE)

I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ TRONG CÂU

1. Tính từ đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó

VD1: You will get the **specific** information about the meeting.

[Bạn sẽ nhận được thông tin cụ thể về cuộc họp.]

VD2: That is a **rich** businessman. [Đó là một doanh nhân giàu có.]

→ “Specific” và “rich” là tính từ đứng trước các danh từ “information” và “businessman” để bổ nghĩa cho các danh từ đó.

2. Tính từ cũng có thể đứng trước 1 danh từ ghép và bổ nghĩa cho danh từ chính

VD1: Ronaldo is a **famous** football player.

[Ronaldo là một cầu thủ bóng đá nổi tiếng.]

→ “Famous” là tính từ đứng trước danh từ ghép “football player” và bổ nghĩa cho danh từ chính “player”.

VD2: John was awarded for his **exceptional** job performance with a promotion.

[John đã được thăng chức vì sự xuất sắc trong công việc của anh ấy.]

→ “Exceptional” là tính từ đứng trước danh từ ghép “job performance” và bổ nghĩa cho danh từ chính “performance”.

3. Trước danh từ có thể có một hoặc nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho danh từ

VD1: She lives in a **nice new** house on the hill.

[Cô ấy sống trong một căn nhà mới và đẹp ở trên đồi.]

→ “Nice” và “new” đều là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “house”.

VD2: There is a **beautiful large round wooden** table in the kitchen.

[Có một cái bàn gỗ, tròn, to và đẹp trong nhà bếp.]

→ “Beautiful, large, round, wooden” đều là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “table”.

4. Một số tính từ đặc biệt có thể đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó

a. Một số tính từ đuôi -ible/-able có thể đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ.
(Những tính từ này vẫn có thể đứng trước danh từ.)

VD1: The dish is made with ingredients **available** in most supermarkets.

[Món ăn này được làm từ những nguyên liệu có sẵn tại hầu hết các siêu thị.]

→ “Available” là tính từ đứng sau danh từ “ingredients” và bổ nghĩa cho danh từ đó.

VD2: It is the only solution **possible** in this situation.

[Đó là giải pháp duy nhất có tính khả thi trong tình huống này.]

→ “Possible” là tính từ đứng sau danh từ “solution” và bổ nghĩa cho danh từ đó.

b. Tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định thì luôn đứng sau đại từ bất định.

VD1: Did you meet anyone **interesting** in the party?

[Bạn có gặp ai thú vị tại buổi tiệc không?]

→ “Interesting” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “anyone”.

VD2: Let’s go somewhere **quiet**. [Hãy đến một nơi nào đó yên tĩnh.]

→ “Quiet” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “somewhere”.

VD3: I have something **important** to tell you.

[Tôi có một điều quan trọng muốn nói với bạn.]

→ “Important” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “something”.

c. Tính từ được dùng trong các cụm từ chỉ sự đo lường (chiều dài, chiều cao, tuổi tác...)

VD1: This table is two meters **long**. [Cái bàn này dài 2 mét.]

→ “long” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “meters” để chỉ sự đo lường về chiều dài, do đó nó đứng sau danh từ.

VD2: The lake is five meters **deep**. [Cái hồ sâu 5 mét.]

→ “Deep” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “meters” để chỉ sự đo lường về chiều sâu, do đó nó đứng sau danh từ.

VD3: My daughter is six years **old**. [Con gái tôi 6 tuổi.]

→ “Old” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “years” để chỉ độ tuổi, do đó nó đứng sau danh từ.

5. Tính từ cũng có thể làm bổ ngữ của chủ ngữ hoặc tân ngữ

a. Tính từ làm bổ ngữ của chủ ngữ thì đứng sau “be” hoặc các động từ nối (linking verb).

VD1: The dress is **new**, isn’t it? [Chiếc đầm này thì mới, phải không?]

→ “New” là tính từ đứng sau “be” và bổ nghĩa cho chủ ngữ “the dress”.

VD2: The children seemed **happy**. [Bọn trẻ có vẻ vui.]

→ “Happy” là tính từ đứng sau động từ nối “seem” và bổ nghĩa cho chủ ngữ “children”.

*Các động từ nối bao gồm:

Be	seem	look	become
get	feel	sound	taste
smell	appear	remain	

b. Tính từ làm bổ ngữ của tân ngữ thì đứng sau tân ngữ trong cấu trúc:

Động từ + tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ

VD1: The students made their teacher **angry**.

[Học sinh đã làm giáo viên nổi giận.]

→ “Angry” là tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “their teacher” của động từ “made”.

VD2: We should keep our room **clean** and **tidy**.

[Chúng ta nên giữ cho căn phòng của mình sạch sẽ và gọn gàng.]

→ “Clean” và “tidy” là tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “our room” của động từ “keep”.

*Các động từ có cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ” thường gặp trong TOEIC:

Make

Find

Consider

Leave

Keep

Call

Paint

II. TÍNH TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ (THAM KHẢO)

1. Một số tính từ được dùng để nói về một nhóm người trong xã hội, nhất là nhóm người có tình trạng thể lực hoặc hoàn cảnh xã hội đặc biệt. Trước những tính từ này thường có mạo từ “the”.

VD1: **The young** are usually keen to travel. [Giới trẻ thường thích đi du lịch.]

VD2: The gap between **the rich** and **the poor** is on the increase.

[Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng gia tăng.]

→ “the young”, “the rich”, “the poor” là các cụm “The + tính từ” tạo thành danh từ chỉ 1 nhóm người.

2. Cụm từ “the + tính từ” dùng để chỉ nhóm người thì có nghĩa số nhiều, do đó chúng đi với động từ số nhiều và từ sở hữu/đại từ số nhiều.

VD: The unemployed **are** losing **their** hope.

[Những người thất nghiệp đang mất dần hi vọng của họ.]

→ “The unemployed” = “The unemployed people” là danh từ số nhiều nên nó đi với động từ số nhiều “are” và từ sở hữu số nhiều “their”.

*Các cụm “The + tính từ” chỉ một nhóm người bao gồm:

the blind

the poor

the old

the deaf

the disabled

the sick

the unemployed

3. Một số cụm “The + tính từ” có thể được dùng để đề cập đến những khái niệm trừu tượng

The good the evil the beautiful the supernatural

VD1: He is a lover of **the beautiful**. [Anh ấy là người yêu cái đẹp.]

VD2: Are you interested in **the supernatural**?

[Bạn có quan tâm đến các hiện tượng siêu nhiên không?]

4. Chúng ta không dùng sở hữu cách với các cụm “The + tính từ” mà chúng ta chuyển về dạng

The + danh từ + of + the + tính từ

hoặc

The + tính từ + people’s + danh từ

VD: The poor’s problem. [X]

→ The problem of the poor. [O] OR The poor people’s problem. [O]
[Khó khăn của người nghèo]

III. CÁC TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG DÙNG NHƯ TÍNH TỪ

Trước danh từ đếm được		Trước danh từ không đếm được	Trước danh từ đếm được và không đếm được
Số ít	Số nhiều		
a/an one each every another	(a) few Fewer Both Several Many Various Numerous	(a) little Less Much	No Any Other Some More Most All

*Other/some/more/most/all + danh từ đếm được số nhiều.

VD1: ~~Much~~ customers benefited from the service.

Many

[Nhiều khách hàng đã được hưởng lợi từ dịch vụ.]

→ Customers là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng “many” chứ không dùng “much”.

VD2: I was given ~~few~~ information at the help desk.

little

[Tôi đã được cho một vài thông tin từ bàn hỗ trợ.]

→ “Information” là danh từ không đếm được nên ta dùng “little” chứ không dùng “few”.

IV. PHÂN TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ

1. Hiện tại phân từ (V-ing) có thể được dùng như một tính từ; nó mô tả người, vật, sự việc tạo ra tính chất, cảm xúc nào đó → Nghĩa chủ động.

VD1: His job is **boring**. [Công việc của anh ấy thật nhàm chán.]

→ Tính từ “boring” bổ nghĩa cho chủ ngữ “his job”; “his job” có tính chất nhàm chán, gây ra sự nhàm chán → Nghĩa chủ động → ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để mô tả cho “his job”.

VD2: I find that book **interesting**. [Tôi nhận thấy đó là một cuốn sách hay.]

→ Tính từ “interesting” bổ nghĩa cho danh từ “book” trong cấu trúc “Động từ + tân ngữ + tính từ; nó mô tả tính chất hay, thú vị của cuốn sách → Nghĩa chủ động → ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để mô tả cho “book”.

2. Quá khứ phân từ (V-ed) có thể được dùng như một tính từ; nó mô tả cảm xúc, trạng thái của người đối với một người, vật, sự việc nào đó hoặc mô tả tính chất của người, vật, sự việc bị tác động từ bên ngoài (một đối tượng khác); không phải do bản thân người, vật, sự việc đó có sẵn hoặc gây ra → Nghĩa bị động.

VD1: Jane is **bored** with her job. [Jane chán nản với công việc của mình.]

→ Tính từ “bored” bổ nghĩa cho chủ ngữ “Jane”; nó mô tả tính chất nhàm chán mà Jane bị “her job” gây ra, tác động lên → Nghĩa bị động → Ta sử dụng quá khứ phân từ (V-ed) để mô tả cho “Jane”.

VD2: His explanation made me very **confused**.

[Lời giải thích của anh ấy khiến tôi rất bối rối.]

→ Tính từ “confused” bổ nghĩa cho tân ngữ “me” trong cấu trúc “Động từ + tân ngữ + tính từ” ở phần I.5.; nó mô tả tính chất bối rối mà tân ngữ “me” bị tác động → Nghĩa bị động → Ta sử dụng quá khứ phân từ (V-ed) để mô tả cho “me”.

V. MỘT SỐ TÍNH TỪ PHỔ BIẾN TRONG TOEIC

1. Một số tính từ có cấu trúc Be + tính từ + giới từ.

Cấu trúc và nghĩa	Ví dụ
Be about to + V (Sắp sửa làm gì)	She is looking for a new job because her company is about to go bankrupt. [Cô ấy đang tìm một công việc mới vì công ty của cô ấy sắp sửa phá sản.]

<p>Be apt to + V</p> <p>Be likely to + V</p> <p>Be liable to + sth/V (Có khả năng, có thể làm gì đó – chỉ khả năng xảy ra của sự việc)</p>	<p>Sales are likely to increase this season due to high consumer confidence.</p> <p>[Doanh số có thể sẽ tăng trong mùa này do sự tin tưởng cao của khách hàng.]</p> <p>The bridge is liable to collapse at any moment.</p> <p>[Cây cầu có thể sẽ đổ sập bất cứ lúc nào.]</p>
<p>Be available to + V</p> <p>Be available for + sth (Có sẵn, khả dụng để làm gì/cho việc gì)</p>	<p>The applicant indicated that she was available to start working immediately.</p> <p>[Ứng viên cho biết cô ấy đã có thể sẵn sàng để bắt đầu làm việc ngay lập tức.]</p>
<p>Be aware of sth</p> <p>Be conscious of sth</p> <p>Be cognizant of sth (Nhận thức được, có ý thức về việc gì)</p>	<p>Everyone should be aware of the dangers of second-hand smoke.</p> <p>[Mỗi người nên nhận thức được những mối nguy hiểm của thuốc lá nhái.]</p>
<p>Be capable of + V-ing (Có thể làm việc gì)</p>	<p>The department is capable of providing specialized rescue service.</p> <p>[Sở có thể cung cấp dịch vụ cứu hộ chuyên dụng.]</p>
<p>Be comparable to sth (Tương đồng, tương tự với cái gì)</p>	<p>Export figures from this year are comparable to statistics from the past two years.</p> <p>[Các số liệu xuất khẩu năm nay thì tương đồng với những thống kê từ 2 năm trước.]</p>
<p>Be consistent with sth (phù hợp với, thích hợp với cái gì, việc gì)</p>	<p>Product quality and design must be consistent with customer demand.</p> <p>[Chất lượng và thiết kế sản phẩm phải phù hợp với nhu cầu của khách hàng.]</p>
<p>Be eligible to + V</p> <p>Be eligible for sth (Đủ điều kiện, đủ tư cách để làm gì/ cho việc gì)</p>	<p>Freelance workers are not eligible for the company pension plan.</p> <p>[Những người làm nghề tự do thì không đủ điều kiện cho gói lương hưu của công ty.]</p> <p>All staff members are eligible to attend the meeting.</p> <p>[Tất cả nhân viên đều đủ điều kiện tham dự cuộc họp.]</p>
<p>Be responsible for (doing) sth (Chịu trách nhiệm cho việc gì)</p>	<p>The city police were responsible for the accident.</p> <p>[Cảnh sát thành phố đã chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn]</p> <p>The city council is responsible for keeping the street clean.</p> <p>[Hội đồng thành phố có trách nhiệm giữ cho đường phố sạch sẽ.]</p>
<p>Be skilled in/at sth (Thành thạo về việc gì)</p>	<p>People who are skilled in website design are in high demand these days.</p> <p>[Ngày nay những người thành thạo về thiết kế trang web thì luôn được săn đón.]</p>

Be subject to sth (phụ thuộc vào, phải chịu điều gì/ việc gì)	Part of this presentation may be subject to revision. [Một phần của bài thuyết trình này có lẽ nên được chỉnh sửa.] The article is ready to publish, subject to your approval. [Bài báo đã sẵn sàng xuất bản, phụ thuộc vào sự phê duyệt của bạn.]
Be willing to + V (Sẵn lòng làm gì)	He is willing to do whatever it takes to succeed. [Anh ấy sẵn lòng làm bất cứ điều gì để thành công.]

VI. MỘT SỐ ĐUÔI THƯỜNG GẶP CỦA TÍNH TỪ

ĐUÔI	TỪ VỰNG	NGHĨA
-ful	Useful	Có ích, có lợi
	Successful	Có kết quả, mang lại thành công
	Beautiful	Xinh đẹp
-less	Homeless	Không có nhà, vô gia cư
	Hopeless	Không có hi vọng
	Careless	Bất cẩn, không cẩn thận
-ous	Numerous	Nhiều
	Dangerous	Có tính nguy hiểm
	Delicious	Ngon (đồ ăn)
-able	Available	Có sẵn, khả dụng
	Comfortable	Thoải mái
	Comparable	Có thể so sánh, tương đương
-ible	Responsible	Chịu trách nhiệm
	Possible	Có khả năng xảy ra
	Flexible	Linh hoạt
-ive	Competitive	Có tính cạnh tranh
	Innovative	Tiên tiến
	Informative	Hữu ích
-ant	Important	Quan trọng
	Relevant	Liên quan
	Reluctant	Miễn cưỡng
-ent	Dependent	Phụ thuộc
	Efficient	Hiệu quả
	Apparent	Hiển nhiên, rõ ràng
-ic	Economic	Thuộc về kinh tế
	Specific	Cụ thể
	Realistic	Có tính thực tế
-al	Economical	Có tính tiết kiệm
	Physical	Có tính vật lí
	Industrial	Thuộc về công nghiệp
-y	Introductory	Tính giới thiệu
	Risky	Đầy rủi ro, đầy mạo hiểm
	Rainy	Có mưa

-ly	Friendly	Thân thiện, dễ gần
	Lovely	Dễ thương
	Costly	Tốn kém
	Timely	Đúng lúc, hợp lúc
	Early	Sớm
	Daily	Hàng ngày
	Likely	Có khả năng xảy ra
	Hourly	Theo giờ

CHƯƠNG 4: TRẠNG TỪ

1. Trạng từ là loại từ được dùng để bổ nghĩa cho một trạng thái, tính chất hoặc hành động nào đó:

VD1: They **highly** recommended the product. [Họ đánh giá cao về sản phẩm đó.]

→ “Highly” là trạng từ, trong câu này nó bổ nghĩa cho động từ “recommended” (đánh giá cao).

VD2: That was a **very** creative idea. [Đó là một ý tưởng rất sáng tạo.]

→ “Very” là trạng từ, trong câu này nó bổ nghĩa cho tính từ “creative” (sáng tạo, mới mẻ).

2. Trạng từ có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác, từ chỉ số lượng, cụm danh từ, cụm giới từ, mệnh đề, hoặc cả câu.

3. Trạng từ thường được thành lập bằng cách thêm đuôi -ly vào các tính từ. Ngoài ra, vẫn có những trạng từ không có đuôi -ly.

4. Không phải tất cả những từ có đuôi -ly đều là trạng từ.

I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ TRONG CÂU:

1. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ:

a. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì thường đứng trước động từ đó:

VD1: The children **usually** go to school by bus.

[Bọn trẻ thường đi học bằng xe buýt.]

→ “Usually” là trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ “go” (chỉ tần suất của việc đi lại: thường xuyên đi đâu đó).

VD2: Mr. Fields **promptly** informed his supervisor of the accident.

[Anh Fields đã nhanh chóng thông báo cho cấp trên của anh ấy về vụ tai nạn.]

→ “Promptly” là trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ “informed” (thông báo một cách nhanh chóng, nhanh chóng thông báo).

b. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng sau trợ động từ thường/động từ khiếm khuyết và trước động từ thường.

VD1: She has **never** written to me. [Cô ấy chưa bao giờ viết thư cho tôi.]

→ “Never” là trạng từ. Trong câu này, nó đứng sau trợ động từ của thì hiện tại hoàn thành “has”, đứng trước động từ thường “write – wrote – written” và nó bổ nghĩa cho động từ thường.

VD2: You should **always** check your oil, water and tyres before taking your car on a long trip.

[Bạn nên luôn luôn kiểm tra lượng dầu, nước, và các lốp xe trước khi sử dụng xe cho một chuyến đi dài.]

→ “Always” là trạng từ. Trong câu này, nó đứng sau động từ khiếm khuyết “should”, đứng trước động từ thường “check” và nó bổ nghĩa cho động từ thường.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng giữa “be” và dạng V-ing/V-ed của động từ. Trạng từ cũng có thể đứng sau V-ed.

VD1: Mr. Woo is **continually** looking for ways to make the operation of Eterna Cosmetics more efficient.

[Ông Woo đang liên tục tìm kiếm những cách để làm cho hoạt động của công ty mỹ phẩm Eterna trở nên hiệu quả hơn.]

VD2: The Hirota Computer Store is **centrally** located on Shijo Street in downtown Kyoto.

[Cửa hàng máy tính Hirota thì nằm giữa con phố Shijo tại trung tâm Kyoto.]

VD3: The Yuja Deluxe Grill must be cleaned **regularly** in order to function well.

[Vỉ nướng cao cấp Yuja phải được vệ sinh thường xuyên để hoạt động tốt.]

d. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng trước hoặc sau Ngoại động từ + Tân ngữ của động từ nhưng không thể đứng giữa Ngoại động từ và Tân ngữ của động từ.

VD1: She speaks ~~well~~ English **well**. [Cô ấy nói tiếng Anh tốt.]

→ Trạng từ “well” bổ nghĩa cho động từ “speaks”. English là tân ngữ của động từ “speaks”. Do đó, trạng từ “well” không thể đứng giữa “speaks” và “English”.

VD2: It is necessary to filter ~~individually~~ each customer complaint **individually**.

[Việc lọc ra từng lời phàn nàn của khách hàng một cách riêng lẻ là cần thiết.]

→ Trạng từ “individually” bổ nghĩa cho động từ “filter”. “Each customer complaint” là tân ngữ của động từ “filter”. Do đó, trạng từ “individually” không thể đứng giữa “filter” và “each customer complaint”.

e. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng giữa Nội động từ và giới từ đi kèm nội động từ đó.

VD1: The discussion focused **mainly** on financial problems.

[Cuộc thảo luận tập chung chủ yếu vào các vấn đề tài chính.]

→ “Focus on” là một cụm động từ gồm “động từ + giới từ”, ta có thể điền trạng từ giữa “focus” và “on” để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm giới từ theo sau (tùy thuộc vào ý nghĩa diễn đạt).

VD2: The hotel certainly compared **favourably** with the one we stayed in last year.

[Khách sạn này chắc chắn tốt hơn so với khách sạn mà chúng ta đã ở năm ngoái.]

→ “Compare with” là một cụm động từ gồm “động từ + giới từ”, ta có thể điền trạng từ giữa “compare” và “with” để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm giới từ theo sau (tùy thuộc vào ý nghĩa diễn đạt.)

2. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ khác, từ chỉ số lượng, cụm danh từ, cụm giới từ, mệnh đề thì nó đứng trước các tính từ, trạng từ, từ chỉ số lượng, cụm giới từ, cụm danh từ, mệnh đề đó.

a. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ:

- Đứng trước tính từ và sau “be” hoặc các động từ nối (linking verb)

VD1: The sandwiches were **really** delicious.

[Những chiếc bánh sandwich thì rất ngon.]

→ Trạng từ “really” bổ nghĩa cho tính từ “delicious”.

VD2: The area has remained **virtually** unchanged in 50 years.

[Khu vực này hầu như không thay đổi trong 50 năm.]

→ Trạng từ “virtually” (= almost) bổ nghĩa cho tính từ “unchanged” (V-ed có thể được xem như tính từ)

- Đứng trước tính từ trong một cụm danh từ

VD1: He gave an **exceptionally** profound speech at the gathering.

[Anh ấy đã có một bài diễn văn cực kì sâu sắc tại buổi họp mặt.]

→ Trạng từ “Exceptionally” bổ nghĩa cho tính từ “profound”.

VD2: He was a **very** good teacher. [Anh ấy là một giáo viên cực kì giỏi.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “good”.

- Đứng trước tính từ trong cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + (Trạng từ) + Tính từ”

VD1: You will find the computer software **very** easy to use.

[Bạn sẽ thấy rằng phần mềm máy tính rất dễ sử dụng.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “easy”.

VD2: The city council considered the strike **fairly** serious.

[Hội đồng thành phố cho rằng cuộc đình công khá là nghiêm trọng.]

→ Trạng từ “fairly” bổ nghĩa cho tính từ “serious”.

- b. Trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ khác:

VD1: She likes the novel **very** much. [Cô ấy rất thích tiểu thuyết đó.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho trạng từ “much”. Trạng từ “much” bổ nghĩa cho động từ “likes”.

VD2: They worked **exceptionally** hard to earn enough money.

[Họ đã làm việc cực kì chăm chỉ để kiếm đủ tiền.]

→ Trạng từ “exceptionally” bổ nghĩa cho trạng từ “hard”. Trạng từ “hard” bổ nghĩa cho động từ “worked”.

- c. Trạng từ bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng.

VD1: **Approximately** 100 employees will be recruited this summer.

[Khoảng 100 nhân viên sẽ được tuyển dụng vào mùa hè này.]

→ Trạng từ “approximately” bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng “100”.

VD2: **Nearly** half of the students haven’t passed the exam.

[Gần một nửa số học sinh đã không qua bài thi.]

→ Trạng từ “nearly” bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng “half”.

- d. Trạng từ bổ nghĩa cho cụm danh từ thì đứng trước Từ hạn định + Danh từ.

VD1: What he did yesterday was **clearly** a big mistake.

[Những gì hôm qua anh ấy đã làm là một sai lầm rõ ràng.]

→ Trạng từ “clearly” bổ nghĩa cho cụm danh từ “a big mistake”.

VD2: I have heard the sound five times. It’s **definitely** your friend’s voice.

[Tôi đã nghe âm thanh đó 5 lần. Đó chắc chắn là giọng nói của bạn của bạn.]

→ Trạng từ “definitely” bổ nghĩa cho cụm danh từ “your friend’s voice”.

- e. Trạng từ bổ nghĩa cho cụm giới từ (giới từ + danh từ)

VD1: Andrew left **shortly** before 9:00 p.m. [Andrew rời đi ngay trước lúc 9 giờ.]

→ Trạng từ “shortly” bổ nghĩa cho cụm giới từ “before 9:00 p.m.”.

VD2: The service operates **only** on the date listed below.

[Dịch vụ chỉ hoạt động trong ngày được liệt kê bên dưới.]

→ Trạng từ “only” bỏ nghĩa cho cụm giới từ “on the day”.

f. Trạng từ bỏ nghĩa cho mệnh đề.

VD1: Children are admitted **only** if they are accompanied by an adult.

[Trẻ em được phép vào chỉ khi nào chúng được người lớn đi kèm.]

→ Trạng từ “only” bỏ nghĩa cho cả mệnh đề điều kiện “if they are accompanied by an adult”.

VD2: He arrived **long** after the party began.

[Khá lâu sau khi bữa tiệc bắt đầu thì anh ấy mới đến.]

→ Trạng từ “long” bỏ nghĩa cho cả mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “after the party began”.

3. Trạng từ bỏ nghĩa cho cả câu thì có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu. Khi đứng đầu câu thì sau trạng từ thường có dấu phẩy.

VD1: **Unfortunately**, I won't be able to attend the meeting.

[Thật không may là tôi sẽ không thể tham dự cuộc họp được.]

→ Trạng từ “unfortunately” đứng đầu câu và bỏ nghĩa cho cả câu.

VD2: They will finish the survey **tomorrow**.

[Họ sẽ hoàn thành khảo sát vào ngày mai.]

→ Trạng từ “tomorrow” đứng cuối câu và bỏ nghĩa cho cả câu.

III. MỘT SỐ TRẠNG TỪ DỄ NHẦM LẪN:

1. Một số trạng từ có cách viết gần giống nhau nhưng nghĩa khác nhau.

Hard (adv): siêng năng, chăm chỉ

Hardly (adv): hầu như không

High (adv): cao

Highly (adv) = very: rất

Great (adv) = very: rất – dùng để nhấn mạnh tính chất, đặc điểm của người/vật

Greatly (adv) = very much: rất – dùng để nhấn mạnh cảm xúc hoặc hành động

Late (adv): trễ, muộn

Lately (adv) = recently: gần đây, mới đây

Most (adv) = very: rất

Mostly (adv) = mainly: chủ yếu, phần lớn

Near (adv): gần (về không gian)

Nearly (adv): gần như, hầu như – chỉ quá trình của sự việc

2. Một số từ có dạng tính từ và trạng từ cũng như nghĩa giống nhau.

Early	Hard	Long	Far	Daily	Monthly
Late	High	Fast	Near	Weekly	Yearly

IV. CÁC LOẠI TRẠNG TỪ:

1. Trạng từ chỉ cách thức cho biết sự việc xảy ra hoặc được thực hiện như thế nào. Trạng từ chỉ cách thức có thể được dùng để trả lời cho dạng câu hỏi “How”.

VD1: She **angrily** tore up the letter. [Cô ấy giận dữ xé lá thư.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **How** did she tear up the letter?
[Cô ấy đã xé lá thư như thế nào?]

VD2: I don't remember him very **well**. [Tôi không nhớ rõ anh ấy lắm.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **How** do you remember him?
[Bạn nhớ anh ấy như thế nào?]

*Một số từ tận cùng bằng đuôi -ly nhưng không phải trạng từ mà là tính từ:

Friendly	Lonely	Ugly	Cowardly
Lovely	Silly	Likely	Timely

*Vì những tính từ ở trên đã mang đuôi -ly sẵn, nên ta không thể thành lập trạng từ của chúng bằng cách thêm đuôi -ly nữa, mà chúng ta sử dụng cụm “in a + tính từ đuôi -ly + manner” như 1 trạng ngữ.

VD: He arrived at the office in a timely manner.
[Anh ấy đã đến văn phòng kịp lúc.]

2. Trạng từ chỉ thời gian cho biết sự việc xảy ra lúc nào. Trạng từ chỉ thời gian có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “When”.

VD1: **Today** I'm going to London. [Hôm nay tôi sẽ đi Luân Đôn.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **When** are you going to London?
[Khi nào thì bạn đi Luân Đôn?]

VD2: We will leave **on Monday morning**.

[Chúng tôi sẽ rời đi vào sáng thứ Hai.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **When** will you leave?
[Khi nào thì các bạn rời đi?]

*Một số trạng từ chỉ thời gian thường gặp:

Already	Once	Now
Still	Soon	Tomorrow
Yet	Finally	Yesterday
Ever	Immediately	Last/Next + thời gian
Ago	Recently	

3. Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc xảy ra tại nơi nào. Trạng từ chỉ nơi chốn có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “Where”.

VD1: The children are playing **upstairs**. [Bọn trẻ đang chơi trên lầu.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **Where** are the children playing?

[Bọn trẻ đang chơi ở đâu?]

VD2: Her parents live **abroad**. [Bố mẹ cô ấy sống ở nước ngoài.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **Where** do her parents live? [Bố mẹ cô ấy sống ở đâu?]

*Một số trạng từ chỉ nơi chốn thường gặp:

Upstairs	Here
Downstairs	There
Around	In/At/On + danh từ chỉ nơi chốn

4. Trạng từ chỉ tần suất cho biết mức độ thường xuyên xảy ra sự việc. Trạng từ chỉ tần suất có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “How often”.

VD1: Mary **sometimes** go to the cinema with Tom.

[Mary thỉnh thoảng đến rạp chiếu phim cùng Tom.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **How often** does Mary go to the cinema with Tom?
[Mary đến rạp chiếu phim cùng Tom bao lâu 1 lần?]

VD2: I'll **never** agree to their demand.

[Tôi sẽ không bao giờ đồng ý với yêu cầu của họ.]

→ Câu này diễn tả một ý kiến chứ không phải nói về tần suất của sự việc nên ta không thể đặt câu hỏi với How often cho câu này.

*Một số trạng từ chỉ tần suất thường gặp.

Always (adv): luôn luôn

Usually (adv): thường xuyên

Often (adv): thường xuyên

Frequently (adv) = often: thường xuyên

Sometimes (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Rarely (adv): ít khi, không thường xuyên

Seldom (adv): hiếm khi

Hardly (adv): hầu như không

Never (adv): không bao giờ

Every hour/day/week/month/year

Once/twice/three times/four times...a day/week/month/year

5. Trạng từ chỉ mức độ:

a. Trạng từ chỉ mức độ cho biết mức độ ít/nhiều của tính chất hoặc hành động mà nó bổ nghĩa.

VD1: I am **very** pleased with your success.

[Tôi rất hài lòng với thành công của bạn.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “pleased”.

VD2: They spoke **too** quickly for us to understand.

[Họ nói quá nhanh đến nỗi chúng tôi không thể hiểu được.]

→ Trạng từ “too” bổ nghĩa cho trạng từ “quickly”.

b. Một số trạng từ chỉ mức độ có thể bổ nghĩa cho động từ:

Almost (adv): hầu như, gần như

Barely (adv): vừa đủ, chỉ

Hardly (adv): hầu như không

Just (adv): chỉ

Quite (adv): khá khá, có phần nào

Rather (adv): khá khá, có phần nào

Really (adv): rất

VD: I **almost** finish the report for tomorrow’s meeting.

[Tôi gần hoàn thành bản báo cáo cho buổi họp ngày mai.]

→ Trạng từ “Almost” bổ nghĩa cho động từ “finish”.

VD2: The instructions are printed so small that I can **hardly** read them.

[Những hướng dẫn được in quá nhỏ đến nỗi tôi hầu như không đọc được chúng.]

→ Trạng từ “hardly” bổ nghĩa cho động từ “read”.

6. Trạng từ liên kết dùng để diễn tả sự liên kết liền mạch giữa 2 mệnh đề, 2 câu hoặc 2 đoạn văn:

Besides (adv): ngoài ra

Therefore (adv): do đó, vì thế

However (adv): tuy nhiên

Otherwise (adv): mặt khác, cách khác

Moreover (adv): hơn nữa, vả lại

Hence (adv): do đó, vì thế

Nevertheless (adv): trái lại

Then (adv): sau đó, rồi thì

Furthermore (adv): hơn nữa, vả lại

Consequently (adv): do đó, vì thế, kết quả là

Nonetheless (adv): tuy vậy, dù vậy

Meanwhile (adv): trong khi đó, trong lúc đó

VD1: Say sorry to her; **then**, you will receive her smile again.

[Hãy xin lỗi cô ấy, rồi anh sẽ lại thấy nụ cười của cô ấy.]

VD2: The whole report is badly written. **Moreover**, it’s inaccurate.

[Toàn bộ bản báo cáo thì được viết tệ. Hơn nữa nó còn không chính xác.]

VD3: There are serious problems in our country. **Nonetheless**, we feel this is a good time to return.

[Có nhiều vấn nạn nghiêm trọng trong nước chúng tôi. Tuy vậy, chúng tôi thấy đây là thời điểm tốt để trở về.]

7. Trạng từ nhấn mạnh dùng để tăng thêm tính chất, đặc điểm, trạng thái. Trạng từ nhấn mạnh đứng trước thành phần mà nó nhấn mạnh.

a. “Just, right” (ngay lúc) có thể được dùng để nhấn mạnh cụm giới từ hoặc mệnh đề chỉ thời gian theo sau “before, after”.

VD: Get/keep in touch with the secretary **just/right** before coming to the office.
[Hãy giữ liên lạc với thư kí ngay trước khi đến văn phòng.]

b. “Only, just” (chỉ) có thể được dùng để nhấn mạnh một cụm giới từ hoặc cụm danh từ (cụm danh từ phải có từ hạn định thì mới có thể dùng trạng từ để nhấn mạnh).

VD1: They hold barbecue parties **only** during the summer.
[Họ tổ chức tiệc nướng BBQ chỉ trong thời gian mùa hè.]

VD2: It is **just** a simple manager-employee misunderstanding.
[Đó chỉ đơn giản là sự không hiểu ý nhau giữa giám đốc và nhân viên.]

c. “Well” (= very much: rất nhiều) có thể được dùng để nhấn mạnh một cụm giới từ.

Ngoài ra chúng ta đều biết “well” là hình thức trạng từ của tính từ “good”, đây là trạng từ chỉ cách thức. Cách dùng nhấn mạnh chỉ là một cách dùng đặc biệt của “well”.

VD: Stock prices are **well** over market value this week.
[Trong tuần này giá cổ phiếu thì cao hơn giá thị trường rất nhiều.]

d. “Even” (thậm chí, ngay cả) có thể được dùng để nhấn mạnh một danh từ/cụm danh từ hoặc một động từ.

VD1: **Even** the anthropology professor thought the speech was boring.
[Ngay cả giáo sư nhân chủng học cũng nghĩ rằng bài diễn thuyết thật nhàm chán.]

VD2: We will **even** provide you with complimentary mints on your pillow.
[Chúng tôi thậm chí sẽ cung cấp cho bạn những viên kẹo bạc hà miễn phí trên gối của bạn.]

e. “Quite” (khá là) có thể được dùng để bổ nghĩa cho cụm “a/an + danh từ”.

VD1: The new archiving system was **quite** a success.
[Hệ thống lưu trữ tài liệu mới khá là thành công.]

f. “Quite” có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ. Lúc này nó có nghĩa là “hoàn toàn, đáng kể” (= completely or considerably). Not quite = not completely: không hoàn toàn.

VD1: The performance was **quite** surprising.
[Màn biểu diễn thật đáng ngạc nhiên.]

VD2: What do you think about the building proposal? – I **quite** agree.
[Bạn nghĩ sao về đề xuất xây dựng đó? – Tôi hoàn toàn đồng ý.]

8. Các trạng từ nhấn mạnh có thể được dùng để nhấn mạnh sự so sánh. Nearly, almost, just được dùng trong so sánh bằng. Much, even, still, far, a lot, by far được dùng trong so sánh hơn. By far, quite được dùng trong so sánh nhất.

VD1: She's **just** as intelligent and good-looking as her brothers and sisters.

[Cô ấy thì thông minh và ưa nhìn giống như anh trai và chị gái của cô ấy.]

VD2: There is a **much** better store around the corner.

[Có một cửa tiệm tốt hơn nhiều ở góc phố.]

VD3: Joel Rivera is **by far** the most forceful of all the speakers at the convention.

[Joel Rivera là diễn giả có quyền lực nhất tại hội nghị.]

UNIT 5: SO SÁNH

I. SO SÁNH BẰNG:

1. So sánh bằng được sử dụng để so sánh giữa 2 đối tượng là người hoặc vật có sự tương đương, ngang bằng về số lượng, tính chất nào đó. Cấu trúc của so sánh bằng là:

As + Tính từ / Trạng từ + As

VD: Peter is **as old as** John. [Peter thì bằng tuổi John.]
Her hair is **as black as** coal. [Tóc của cô ấy thì đen như than.]
Mary sings **as well as** Jane. [Mary hát hay như Jane.]
His car runs **as fast as** a race car. [Xe của anh ấy chạy nhanh như xe đua.]

2. Việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh bằng thì phụ thuộc vào động từ đứng trước nó.
- a. Nếu trước cấu trúc so sánh bằng là động từ “be” hoặc các động từ nối (linking verb) thì ta dùng dạng so sánh bằng với tính từ. Lúc này tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ đứng trước “be” hoặc động từ nối.

VD: His house is **as beautifully as** your house.
beautiful

[Ngôi nhà của anh ấy thì đẹp bằng ngôi nhà của bạn.]

→ Trước cấu trúc so sánh bằng là động từ “be”, vậy ta dùng dạng so sánh bằng của tính từ “beautiful” bổ nghĩa cho chủ ngữ “His house”.

- b. Nếu trước cấu trúc so sánh bằng là động từ thường, thì ta dùng dạng so sánh bằng với trạng từ. Lúc này trạng từ bổ nghĩa cho động từ thường.

VD: He behaves **as badly as** a rude person.
badly

[Anh ấy cư xử tệ giống như là một người thô lỗ.]

→ Trước cấu trúc so sánh bằng là động từ thường “behaves”, vậy ta dùng dạng so sánh bằng của trạng từ “badly” bổ nghĩa cho động từ “behaves”.

3. Dạng phủ định của cấu trúc so sánh bằng cũng có thể được dùng. Lúc này ta dùng dạng phủ định của động từ đứng trước cấu trúc. Trong dạng phủ định thì “so” có thể thay thế cho “as” tại vị trí trước tính từ hoặc trạng từ.

VD1: This flat is **not as/so big as** your old one.

[Căn hộ này thì không rộng bằng căn hộ cũ của bạn.]

VD2: I can't run **as/so fast as** him. [Tôi không thể chạy nhanh bằng anh ấy.]

VD3: Tom doesn't play piano **as well as** me.

[Tom chơi đàn piano không hay như tôi.]

4. So sánh bằng cũng có thể được diễn đạt bằng cấu trúc:

The same + (danh từ) + as

a. Nếu trước cấu trúc đã có danh từ cần so sánh thì ta không cần thêm danh từ sau “the same”.

VD: Smith’s grade is **the same as** my grade.
[Điểm số của Smith thì giống điểm số của tôi.]

b. Nếu trước cấu trúc chưa có danh từ thì ta cần danh từ sau “the same”.

VD: Smith has **the same grade as** I do. [Smith có điểm số giống tôi.]

c. “As” và “like” với vai trò là giới từ thì chúng có nghĩa tương tự nhau là “giống như, tương tự như”. Nhưng khi dùng trong cấu trúc so sánh với “the same” thì ta chỉ dùng “as” chứ không dùng “like”.

VD1: He speaks **the same language as** her. [Anh ấy nói cùng thứ tiếng với cô ấy.]

VD2: All people are equal, deserving **the same rights as** each other.
[Tất cả mọi người đều bình đẳng, xứng đáng được nhận những quyền lợi tương đương nhau.]

5. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng với danh từ với điều kiện là phải có many/much/few/little đứng trước danh từ.

As + many/much/few/little + Danh từ + As

VD1: I ate **as many potato chips as** you did.
[Tôi ăn nhiều khoai tây chiên giống như bạn.]

VD2: Greg makes **as much money as** Rick. [Greg kiếm nhiều tiền như Rick.]

*Many và Few + Danh từ đếm được số nhiều

*Much và Little + Danh từ không đếm được

6. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng để diễn tả bội số (gấp mấy lần).

Bội số + as + Tính từ / Trạng từ / Danh từ + as

VD1: Petrol is **twice as expensive as** it was a few years ago.
[Xăng thì đắt gấp 2 lần so với vài năm trước đây.]

VD2: Wendy has **three times as many books as** Anna does.

[Wendy có số sách gấp 3 lần số sách của Anna.]

7. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng để diễn tả khả năng của sự việc hoặc của người.

VD1: Can you come **as soon as possible**?

[Bạn có thể đến càng sớm càng tốt không?]

VD2: We got here **as fast as we could**. [Chúng tôi đã đến đây nhanh nhất có thể.]

VD3: Go to **as many places as you can**. [Bạn hãy đi đến nhiều nơi nhất có thể.]

8. Một số trạng từ có thể bỏ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ trong cấu trúc so sánh bằng.
Những trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh bằng: Nearly, almost, just, exactly.

VD1: The book, the second in a series, is **nearly as exciting as** the first.

[Cuốn sách thứ 2 trong tuyển tập thì thú vị gần giống như cuốn đầu tiên.]

VD2: She is wearing **exactly the same dress as** I am.

[Cô ấy đang mặc 1 chiếc váy y chang chiếc váy mà tôi mặc.]

II. SO SÁNH HƠN:

1. So sánh hơn được dùng để diễn tả sự tương quan giữa 2 đối tượng là người hoặc vật. Cấu trúc tổng quát của so sánh hơn là:

Tính từ/Trạng từ so sánh hơn + than

VD1: Last month's test was **harder than** this one is.

[Bài kiểm tra của tháng trước thì khó hơn bài lần này.]

VD2: She acted **more cleverly than** usual.

[Cô ấy hành động một cách khôn khéo hơn so với thường ngày.]

2. Việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn thì phụ thuộc vào từ loại mà nó bỏ nghĩa.

VD1: This lesson is ~~more easily~~ than I expected.

easier

[Bài học này thì dễ hơn tôi tưởng.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ “be” và bỏ nghĩa cho chủ ngữ. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của tính từ “easy” bỏ nghĩa cho chủ ngữ “this lesson”.

VD2: He has bought a ~~more expensively~~ car than his old one.

more expensive

[Anh ấy vừa mua 1 chiếc xe hơi đắt hơn chiếc cũ.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau mạo từ “a” và trước danh từ “car”. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của tính từ “expensive” bỏ nghĩa cho danh từ “car”.

VD3: He visit his family **frequent** than she does.

less/more frequently

[Anh ấy đi thăm gia đình của mình (ít) thường xuyên hơn cô ấy.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ + tân ngữ “visits his family”. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của trạng từ “frequently” bổ nghĩa cho động từ “visits”.

3. Cấu trúc so sánh hơn của tính từ và trạng từ.

a. Tính từ / trạng từ ngắn là những tính từ / trạng từ có 1 âm tiết và những **tính từ** có 2 âm tiết kết thúc bằng các đuôi -er, -ow, -y, -le.

Tính từ / Trạng từ ngắn + -er + than

VD: Big (to, lớn)	→	Bigger (to, lớn hơn)
Fast (nhanh)	→	Faster (nhanh hơn)
Quiet (yên tĩnh)	→	Quieter (yên tĩnh hơn)
Happy (hạnh phúc)	→	Happier (hạnh phúc hơn)
Clever (thông minh)	→	Cleverer (thông minh hơn)
Narrow (chật, hẹp)	→	Narrower (chật, hẹp hơn)
Simple (đơn giản)	→	Simpler (đơn giản hơn)

VD2: The giraffe is **taller than** the man. [Hươu cao cổ thì cao hơn con người.]

VD3: She arrived at the office **later than** me because of heavy traffic.

[Cô ấy đến văn phòng trễ hơn tôi vì giao thông đông đúc.]

b. Tính từ / Trạng từ dài là những tính từ / trạng từ có 2 âm tiết trở lên và không phải những tính từ có đuôi -er, -ow, -y, -le.

More + Tính từ / Trạng từ dài + than

VD1: Useful (hữu ích)	→	More useful (hữu ích hơn)
Quickly (nhanh chóng)	→	More quickly (nhanh chóng hơn)
Beautiful (đẹp)	→	More beautiful (đẹp hơn)
Interesting (thú vị)	→	More interesting (thú vị hơn)
Innovative (tiên tiến)	→	More innovative (tiên tiến hơn)
Considerable (đáng kể)	→	More considerable (đáng kể hơn)

VD2: The exam was **more difficult than** we (had) expected.

[Bài thi thì khó hơn chúng tôi nghĩ.]

VD3: She speaks English **more fluently than** him.

[Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát/trôi chảy hơn anh ấy.]

4. Để diễn tả số lượng của một đối tượng ít/nhiều hơn so với 1 đối tượng khác, so với trước đây hoặc so với dự đoán/mong đợi thì chúng ta dùng cấu trúc

More / Fewer / Less + Danh từ + than

- VD1: **More participants** than last year came to the invention.
[Có nhiều người tham dự hội nghị hơn so với năm ngoái.]
- VD2: There is **less water** in her cup than in my cup.
[Cốc của cô ấy có ít nước hơn cốc của tôi.]

5. So sánh hơn còn có các cấu trúc đặc biệt.

- a. So sánh đồng tiến (càng... càng...).

The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

- Lưu ý: việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn thì phụ thuộc vào động từ đứng sau nó.

- VD1: **The hotter** it is, **the more miserable** I feel.
[Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.]
- VD2: **The faster** you run, **the more tired** you feel.
[Bạn chạy càng nhanh thì càng cảm thấy mệt hơn.]

- Ta cũng có thể dùng more / less (+ danh từ) trong cấu trúc này. Việc có danh từ hay không phụ thuộc vào ý nghĩa diễn đạt của câu.

- VD1: **The more** I know him, **the less** I like him.
[Càng biết rõ anh ta, tôi càng ghét anh ta.]
- VD2: **The more** you eat, **the fatter** you will become.
[Bạn càng ăn nhiều, thì càng trở nên mập hơn.]
- VD3: **The more electricity** you use, **the higher** your bill will be.
[Bạn càng sử dụng nhiều điện thì hoá đơn của bạn càng cao.]
- VD4: **The more books** we read, **the more knowledge** we get.
[Chúng ta càng đọc nhiều sách thì tích lũy được càng nhiều kiến thức.]

- Dạng rút ngắn của cấu trúc so sánh đồng tiến được sử dụng trong thành ngữ “the more the merrier” (càng đông càng vui) và cấu trúc:

The + So sánh hơn + the better

- VD1: What time should we leave? – **The sooner the better.**
[Mấy giờ thì chúng ta nên đi? – Càng sớm càng tốt.]

VD2: How do you like your coffee? – **The stronger the better.**

[Bạn thích cà phê như thế nào? – Càng đậm càng tốt.]

VD3: **The less** luggage you have to carry **the better.**

[Bạn mang càng ít hành lí càng tốt.]

- b. So sánh lũy tiến (càng ngày càng...) dùng để tả sự việc, trạng thái hoặc tính chất đang thay đổi một cách liên tục.

So sánh hơn của tính từ / trạng từ ngắn + and + so sánh hơn của tính từ / trạng từ ngắn

VD1: Betty is **younger and younger.** [Betty càng ngày càng trẻ ra.]

VD2: It's become **harder and harder** to find a job.

[Càng ngày càng khó tìm việc.]

More and more + so sánh hơn của tính từ / trạng từ dài
--

VD1: Her story was **more and more attractive.**

[Câu chuyện của bà ta càng ngày càng hấp dẫn.]

VD2: We're going **more and more slowly.**

[Chúng tôi đi càng lúc càng chậm.]

- c. Khi muốn diễn đạt 1 đối tượng có tính chất gì đó hơn trong số 2 đối tượng cùng chất, thì ta dùng cấu trúc:

The + Tính từ so sánh hơn + of the two
--

VD1: Daniel is **the more intelligent of the two.**

[Daniel là người thông minh hơn trong 2 người.]

VD2: Mary is **the prettier of the two** girls on the stage.

[Mary là cô gái xinh xắn hơn trong 2 cô gái trên sân khấu.]

6. Một số trạng từ có thể được dùng để nhấn mạnh trong so sánh hơn: much, even, still, far, by far, a lot. Những trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh hơn.

VD1: Harry's watch is **much more expensive** than mine.

[Đồng hồ đeo tay của Harry thì đắt hơn của tôi nhiều.]

VD2: This car is **far better** than the old one.

[Chiếc xe hơi này thì tốt hơn nhiều so với chiếc cũ.]

7. Một số cấu trúc khác của so sánh hơn.

Cấu trúc	Ví dụ
----------	-------

More than + danh từ (Nhiều hơn)	There are more than 10 000 books in the library. [Có hơn 10 nghìn cuốn sách trong thư viện này.]
Less than + danh từ (Ít hơn)	Less than five percent of the subscribers chose to renew. [Có ít hơn 5 phần trăm số người đăng kí chọn việc gia hạn.]
More than + tính từ (= very)	The meal he had at the cafeteria left him more than satisfied. [Bữa ăn mà anh ấy ăn tại quán ăn đã khiến anh ấy rất hài lòng.]
Less than + tính từ (Ít / kém)	I think he was less than honest with me. [Tôi nghĩ anh ấy ít chân thành với tôi.]
No later than (Không muộn hơn)	The supervisor expects us to come to work no later than 8:00. [Cấp trên hi vọng chúng tôi đến làm việc không trễ hơn 8:00.]
No longer (adv) (không còn nữa)	Mary no longer uses make-up. [Mary không dùng đồ trang điểm nữa.]
No sooner...than... (không lâu sau khi... thì...)	No sooner did Peter put the phone down than it rang again. [Không lâu sau khi Peter đặt điện thoại xuống thì nó lại reo.]
Other than (= except) (ngoại trừ)	The form cannot be signed by anyone other than yourself. [Mẫu đơn không thể được kí bởi bất kì ai ngoại trừ chính bạn.]
Rather than (= instead of) (thay vì)	I think I would like to go out this evening rather than stay at home. [Tôi nghĩ tối nay tôi sẽ ra ngoài thay vì ở nhà.]
Would rather + V ₀ than V ₀ (Thà làm việc gì còn hơn làm việc gì)	I would rather read a book at home than watch a movie at the theater. [Tôi thà ở nhà đọc sách còn hơn đi xem phim tại rạp.]

III. SO SÁNH NHẤT:

1. So sánh nhất được dùng để diễn tả 1 đối tượng có đặc điểm, tính chất vượt trội hơn những đối tượng khác. So sánh nhất được dùng để so sánh giữa 3 đối tượng trở lên.

a. Cấu trúc chung của so sánh nhất là:

The + Tính từ / Trạng từ so sánh nhất (+ Danh từ) + of / in / that-mệnh đề

VD1: It is **the thickest book** in the world.

[Đó là cuốn sách dày nhất trên thế giới.]

VD2: He worked **the hardest** of the three workers.

[Anh ấy làm việc chăm chỉ nhất trong số 3 công nhân.]

VD3: This is **the most informative documentary** (that) I have ever seen.

[Đây là tài liệu hữu ích nhất mà tôi từng thấy.]

b. Nếu danh từ đứng sau tính từ so sánh nhất đã được nhắc đến hoặc người nghe và người nói đều đã hiểu, thì danh từ đó có thể được lược bỏ.

VD1: This shopping mall is **the biggest** (shopping mall) (that) I have ever seen.

[Đây là trung tâm mua sắm lớn nhất mà tôi từng thấy.]

VD2: This building is **the highest** (building) in this city.

[Đây là toà nhà cao nhất trong thành phố.]

c. Nếu cụm giới từ bắt đầu bằng “of” (of + danh từ) không nói đến một nhóm đối tượng có tính chất so sánh, thì ta không được dùng dạng so sánh nhất.

VD1: The ~~quickest~~ **quick** responses of the interviewee made the manager skeptical.

[Những sự phản ứng nhanh của người được phỏng vấn đã khiến cho người quản lý cảm thấy hoài nghi.]

→ Cụm từ “of the interviewee” không ám chỉ một nhóm đối tượng có tính so sánh nên ta không thể dùng dạng so sánh nhất.

VD2: He is **the handsome** of the three brothers.
most handsome

[Anh ấy là người đẹp trai nhất trong số 3 anh em.]

→ Cụm từ “of the three brothers” ám chỉ nhóm đối tượng có tính so sánh (so sánh độ đẹp trai của 3 anh em) nên ta dùng dạng so sánh nhất.

2. Việc lựa chọn giữa tính từ hoặc trạng từ trong cấu trúc so sánh nhất thì phụ thuộc vào từ loại mà nó bổ nghĩa.

VD1: I am **the happiest** man in the world.

[Tôi là người đàn ông hạnh phúc nhất trên thế giới.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng trước danh từ “man”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của tính từ bỏ nghĩa cho danh từ “man”.

VD2: He is **the funniest** of all the boys.

[Cậu ấy là người vui tính nhất trong số các cậu con trai.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ “be”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của tính từ bỏ nghĩa cho chủ ngữ “He”.

VD3: Jane speaks Spanish **the most fluently** in her class.

[Jane nói tiếng Tây Ban Nha tốt nhất trong lớp của cô ấy.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ + tân ngữ “speaks Spanish”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “speaks”.

3. Cấu trúc so sánh nhất của tính từ và trạng từ:

- a. Tính từ / trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ có 1 âm tiết và những tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng các đuôi -er, -ow, -y, -le.

The + Tính từ / Trạng từ ngắn + -est

VD: Big (to, lớn)	→	The biggest (to, lớn nhất)
Fast (nhanh)	→	The fastest (nhanh nhất)
Quiet (yên tĩnh)	→	The quietest (yên tĩnh nhất)
Happy (hạnh phúc)	→	The happiest (hạnh phúc nhất)
Clever (thông minh)	→	The cleverest (thông minh nhất)
Narrow (chật, hẹp)	→	The narrowest (chật, hẹp nhất)
Simple (đơn giản)	→	The simplest (đơn giản nhất)

VD2: Today is **the hottest** day in the month.

[Hôm nay là ngày nóng nhất trong tháng.]

VD3: He runs **the fastest** in the race. [Anh ấy chạy nhanh nhất trong cuộc đua]

- b. Tính từ / Trạng từ dài là những tính từ / trạng từ có 2 âm tiết trở lên và không phải những tính từ có đuôi -er, -ow, -y, -le.

The most + Tính từ / Trạng từ dài

VD1: Useful (hữu ích)	→	The most useful (hữu ích nhất)
Quickly (nhanh chóng)	→	The most quickly (nhanh chóng nhất)
Beautiful (đẹp)	→	The most beautiful (đẹp nhất)
Interesting (thú vị)	→	The most interesting (thú vị nhất)
Innovative (tiên tiến)	→	The most innovative (tiên tiến nhất)
Considerable (đáng kể)	→	The most considerable (đáng kể nhất)

VD2: Love is **the most important** thing. [Tình yêu là điều quan trọng nhất]

VD3: He drives **the most carefully** in his team.

[Anh ấy lái xe cẩn thận nhất trong nhóm của anh ấy.]

4. Hình thức so sánh nhất còn được diễn đạt bằng một cấu trúc khá phổ biến:

One of the + Tính từ so sánh nhất + Danh từ đếm được số nhiều

*Dịch là: một trong những...

VD1: Bill Gate is **one of the richest people** in the world.

[Bill Gate là một trong những người giàu nhất thế giới.]

VD2: Paris is **one of the most romantic places** in the world.

[Paris là một trong những địa điểm lãng mạn nhất trên thế giới.]

5. Ngoài mạo từ “the” thì các từ sở hữu cũng có thể đứng trước dạng so sánh nhất.

VD1: Tom and Jerry is **the/my** most favorite cartoon when I was a kid.

[Tom và Jerry là phim hoạt hình yêu thích nhất của tôi khi còn nhỏ.]

VD2: Math is **his** best subject at school.

[Toán là môn tốt nhất của anh ấy ở trường.]

6. Các trạng từ có thể được dùng để nhấn mạnh trong so sánh nhất: much, quite, by far. Các trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh nhất. “By far” thì có thể đứng sau.

VD1: Smith is **by far** the smartest boy = Smith is the smartest boy **by far**.

[Smith là cậu bé thông minh nhất.]

VD2: This is **much** the most innovative equipment (that) I have ever bought.

[Đây là thiết bị tiên tiến nhất mà tôi từng mua.]

7. Một số cấu trúc khác của so sánh nhất.

- So sánh hơn + than any other...: hơn bất kì đối tượng nào khác.

VD: This show is **funnier than any other** sitcom on TV.

[Chương trình này thì hài hước hơn bất kì phim hài ngắn nào trên TV.]

= This show is **the funniest** among all sitcoms on TV.

[Đây là chương trình hài hước nhất trong số tất cả phim hài ngắn trên TV.]

- Have + never/hardly/rarely + been + tính từ so sánh hơn: chưa bao giờ/hầu như không/hiếm khi nào...

VD: Herbs **have never been more popular** than they are now.

[Thảo mộc chưa bao giờ phổ biến như bây giờ.]

- No other + danh từ + be + tính từ so sánh bằng/so sánh hơn: không có ai/cái nào khác bằng/hơn...
- Nothing + be + tính từ so sánh bằng/so sánh hơn: không gì bằng/hơn...

VD1: No other sitcom is **as funny as** this show.

[Không có phim hài ngắn nào khác hài hước bằng chương trình này.]

VD2: When it comes to investing, nothing is **more important than** experience.

[Khi nói đến việc đầu tư, không gì quan trọng hơn kinh nghiệm.]

IV. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN GHI NHỚ:

1. Hình thức so sánh bất quy tắc.

- a. Một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh hơn và so sánh nhất bất quy tắc (không tuân theo quy luật thêm -er/-est hoặc more/most).

Good/well	→	Better	→	Best
Bad/badly	→	Worse	→	Worst
Many/much	→	More	→	Most
Little	→	Less	→	Least
Far	→	Farther/Further	→	Farthest/Furthest
Old	→	Older/Elder	→	Oldest/Eldest

- b. Cả Farther/farthest và further/furthest khi được dùng để chỉ khoảng cách thì không có sự khác biệt về nghĩa.

VD: The way from here to the subway station is **farther/further than** to the bus stop.

[Con đường từ đây đến nhà ga tàu điện ngầm thì xa hơn đến trạm xe buýt.]

- c. Further còn có nghĩa “thêm nữa, hơn nữa” (= more/extra), còn farther thì không có nghĩa này.

VD1: Let me know if you have any **further** information. (= more/extra information)

[Hãy cho tôi biết nếu bạn có thêm bất kì thông tin nào.]

VD2: Upon entering the building, ask the security for **further** instructions.

(= more/extra instructions)

[Sau khi đi vào toà nhà, hãy hỏi nhân viên an ninh để được hướng dẫn thêm.]

2. More và most được dùng cho các trạng từ tận cùng bằng -ly, nhưng riêng trạng từ “early” thì ta không dùng “more early/most early” mà phải dùng “earlier/earliest”.

VD: This morning I got up **earlier** than usual.

[Sáng nay tôi dậy sớm hơn thường ngày.]

3. More và most được dùng cho các tính từ có 3 âm tiết trở lên ngoại trừ những tính từ có 3 âm tiết là những tính từ trái nghĩa/phản nghĩa với tính từ đuôi -y.

VD: Unhappy → Unhappier → Unhappiest
Untidy → Untidier → Untidiest

4. Một số tính từ có 2 âm tiết có thể có 2 hình thức so sánh.

Clever	Cruel	Narrow	Polite	Simple
Common	Gentle	Pleasant	Quiet	Stupid

VD1: It's too noisy here. Can we go somewhere **quieter/more quiet**?

[Ở đây ồn ào quá. Chúng ta có thể đến nơi nào đó yên tĩnh hơn không?]

VD2: He is the **cleverest/ most clever** student in the class.

[Anh ấy là học sinh thông minh nhất trong lớp.]

CHƯƠNG 6: ĐẠI TỪ

- Đại từ được dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ đã được nhắc đến để tránh lặp từ.
- Đại từ cũng có thể thay thế cho cụm “từ chỉ số lượng + danh từ” khi danh từ đã được nhắc đến trước đó hoặc người nghe đã hiểu.
- Trong câu, đại từ có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.
- Trong tiếng Anh, đại từ được chia thành các loại:
 - + Đại từ nhân xưng
 - + Đại từ sở hữu
 - + Đại từ phản thân
 - + Đại từ chỉ định
 - + Đại từ bất định
 - + Đại từ chỉ số lượng
 - + Đại từ nghi vấn
 - + Đại từ quan hệ

I. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU, ĐẠI TỪ SỞ HỮU:

1. Hình thức của đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG		TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ SỞ HỮU
Chủ ngữ	Tân ngữ		
I	Me	My	Mine
You	You	Your	Yours
He	Him	His	His
She	Her	Her	Hers
It	It	Its	-
We	Us	Our	Ours
They	Them	Their	Theirs

2. Đại từ nhân xưng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ của động từ, tân ngữ của giới từ.

a. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

VD1: **They** were given free tickets to the show.

[Họ đã được cho những tấm vé miễn phí đến buổi biểu diễn.]

VD2: **He** will go with us to the park as long as **we** take our bikes.

[Anh ấy sẽ đi cùng chúng ta nếu như chúng ta dùng xe đạp của mình.]

b. Đại từ nhân xưng làm tân ngữ của động từ.

- Tân ngữ của động từ chính trong câu.

VD1: The advisor helped **them** to understand the legal situation.

[Người cố vấn đã giúp họ hiểu ra tình huống pháp luật.]

VD2: I have known **her** since 2012.

[Tôi đã biết cô ấy từ năm 2012.]

- Tân ngữ của các hình thức thuộc động từ.

VD1: I am very glad to see **you** at the party.

[Tôi rất vui khi thấy bạn tại bữa tiệc.]

VD2: The bus driver swerved to avoid hitting **them**.

[Tài xế xe buýt đổi hướng đột ngột để tránh va phải họ.]

- Tân ngữ gián tiếp của các động từ có 2 tân ngữ (allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write).

VD1: Bill's uncle sent **him** a birthday present.

[Chú của Bill đã tặng cho cậu ấy một món quà sinh nhật.]

VD2: The teacher didn't allow **us** enough time to finish the test.

[Giáo viên đã không cho chúng tôi đủ thời gian để hoàn thành bài kiểm tra.]

c. Tân ngữ của giới từ.

VD1: He said he couldn't live without **her**.

[Anh ấy nói anh ấy không thể sống thiếu cô ấy.]

VD2: The coffee is too hot for us to drink.

[Cà phê quá nóng đến nỗi chúng tôi không thể uống.]

3. Đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho cấu trúc “Tính từ sở hữu + Danh từ” khi danh từ đó đã được nhắc đến trong câu. Đại từ sở hữu cũng có chức năng như đại từ nhân xưng.

VD1: My book is about plants, but **hers** (= her book) is about herb.

[Cuốn sách của tôi thì về cây cối, còn sách của cô ấy thì về thảo mộc.]

VD2: Can I borrow your key? – I have lost **mine** (= my key).

[Tôi có thể mượn chìa khoá của bạn không? – Tôi đã làm mất chìa khoá của mình rồi.]

4. Đại từ sở hữu cũng được dùng trong cấu trúc “Danh từ + of + đại từ sở hữu”.

VD1: Tom is a friend of mine. (= one of my friends)

[Tom là một người bạn của tôi.]

VD2: I borrowed some magazines of yours. (= some of your magazines)

[Tôi đã mượn một vài cuốn tạp chí của bạn.]

II. ĐẠI TỪ PHẢN THÂN:

1. Hình thức của đại từ phản thân tương ứng với đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG LÀM CHỦ NGỮ	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN
I	Myself
You (ngôi thứ 2 số ít)	Yourself
You (ngôi thứ 2 số nhiều)	Yourselves
He	Himself
She	Herself
It	Itself
We	Ourselves
They	Themselves

2. Đại từ phản thân được dùng làm tân ngữ khi chủ ngữ và tân ngữ của câu là giống nhau.

VD1: Jane looks at **herself** in the mirror.

[Jane nhìn vào chính cô ấy trong gương.]

VD2: We've locked **ourselves** out. [Chúng tôi đã khoá cửa tự nhốt mình ở ngoài.]

3. Đại từ phản thân còn được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu. Trong trường hợp này, đại từ phản thân là không bắt buộc và có thể được lược bỏ.

VD1: The manager **himself** guided the group to the factory.

[Chính ông giám đốc đã hướng dẫn nhóm đến nhà máy.]

→ Đại từ phản thân “himself” được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ “the manager” với ý nghĩa: chính ông ấy chứ không phải ai khác.

VD2: She like the house **itself**, but not the location.

[Cô ấy thích chính ngôi nhà đó, nhưng không thích vị trí của nó.]

→ Đại từ phản thân “itself” được dùng để nhấn mạnh tân ngữ “the house” với ý nghĩa: cô ấy thích chính ngôi nhà đó chứ không phải cái khác.

4. Đại từ phản thân được dùng trong câu mệnh lệnh (V + O) là “yourself” vì chủ ngữ “you” được hiểu ngầm trong câu mệnh lệnh.

VD: Please sign the form **yourself**. Don't have anyone else do this for you.
[Vui lòng chính bạn kí vào mẫu đơn. Đừng nhờ ai khác kí giùm bạn.]

5. Đại từ phản thân còn được dùng trong cụm “By + đại từ phản thân” với ý nghĩa “một mình, không ai giúp đỡ” (= on + tính từ sở hữu + own = alone).

VD1: She prefers to travel **by herself** rather than with a tour group.
= on her own / alone

[Cô ấy thích đi du lịch một mình hơn là đi theo đoàn.]

VD2: Do you need help? – No, thanks. I can do it **by myself**.

= on my own / alone

[Bạn có cần giúp đỡ không? – Không, cảm ơn. Tôi có thể tự làm nó.]

III. ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH, TÍNH TỪ CHỈ ĐỊNH:

1. Các đại từ chỉ định “that, those” có thể được dùng để thay thế một danh từ hoặc cụm danh từ đã được nhắc đến trước đó. “This, these” không có chức năng này.

a. “That” thay thế cho danh từ số ít, “those” thay thế cho danh từ số nhiều.

VD1: He hung his daughter's portrait beside **that** (= the portrait) of his wife.
[Ông ấy treo chân dung con gái ông ấy bên cạnh chân dung vợ ông ấy.]

VD2: I think London's restaurants are better than **those** (= the restaurants) of New York.

[Tôi nghĩ các nhà hàng ở Luân Đôn thì tốt hơn các nhà hàng ở New York.]

b. Sau các đại từ “that”, “those” có thể có một cụm giới từ (giới từ + danh từ) hoặc một mệnh đề quan hệ (sẽ được học ở các chương sau).

VD1: Mr. Daniel's performance is far superior to **that** (= the performance) of his associates.

[Năng lực của ông Daniel thì nổi trội hơn năng lực của những người công sự của ông ấy.]

→ “of his associates” là một cụm giới từ theo sau đại từ “that”.

VD2: The only warranties applying to the vehicle are **those** (= the warranties) which are offered by the manufacturer.

[Những sự bảo hành mà áp dụng cho phương tiện này là những cái mà được cung cấp bởi nhà sản xuất.]

→ “which are offered by the manufacturer” là một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho đại từ “those” – lúc này thay thế cho “the warranties”.

c. Đại từ chỉ định “those” có thể được dùng với nghĩa “the people” và với nghĩa này thì nó không cần phải thay thế cho danh từ nào đã được nhắc đến cả.

VD1: **Those** (= the people) who are responsible for this crime will be severely punished.

[Những người mà chịu trách nhiệm cho tội ác này thì sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.]

VD2: This job advertisement will be attractive to **those** (= the people) who are looking for a job in marketing.

[Quảng cáo việc làm này sẽ thu hút những ai đang tìm kiếm việc làm trong ngành tiếp thị.]

IV. ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH:

1. Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm:

Some	Any	Everyone	None	One
Someone	Anyone	Everybody	Nothing	Another
Somebody	Anybody	Everything	No one	Other
Something	Anything		Nobody	Others
Somewhere	Anywhere			

a. Các đại từ bất định ở cột (1), (2), (3) và (4) ở trên đều được xem là đại từ ngôi thứ ba số ít ngoại trừ “some” và “any” và “none”.

VD1: **Someone** has stolen my car. I need to call the police.

[Ai đó đã lấy trộm xe hơi của tôi. Tôi cần gọi cho cảnh sát.]

VD2: We thought there was **something** wrong because we didn't hear from you.

[Chúng tôi nghĩ đã có chuyện gì đó không ổn vì chúng tôi đã không nghe tin gì từ bạn.]

VD3: **Everything** in the capital is now quiet.

[Mọi thứ tại thủ đô giờ đây thì yên ắng.]

b. Các đại từ bất định “someone, somebody, something” thường được dùng trong câu khẳng định. Các đại từ bất định “anyone, anybody, anything” thường được dùng trong câu phủ định, câu hỏi và câu điều kiện.

VD1: There's **somebody** at the door. [Có ai đó ở cửa.]

VD2: I don't want **anything** to eat. [Tôi không muốn ăn gì cả.]

VD3: Please let me know if you see **anyone** entering the building.

[Hãy báo cho tôi biết nếu bạn thấy bất kì ai đi vào toà nhà.]

2. Các đại từ bất định “one, another, other, others” và đại từ “each other, one another”.

a. Đại từ bất định “one” (một cái/người) được dùng để thay thế cho danh từ đếm được số ít của một danh từ đã được nhắc đến trước đó.

VD1: I sold my old car and bought a new **one**.

[Tôi đã bán chiếc xe hơi cũ của mình và mua một chiếc mới.]

VD2: Chris is the **one** with curly brown hair.
[Chris là một người có mái tóc xoăn màu nâu.]

- b. Dạng số nhiều của “one” là “ones” được dùng để thay thế cho danh từ đếm được số nhiều của một danh từ đã được nhắc đến trước đó.

VD1: I sold my old books and bought new **ones**.
[Tôi đã bán những cuốn sách cũ của mình và mua những cuốn mới.]

VD2: Please make a copy for everybody in the office and a few extra **ones** for the visitors.
[Vui lòng in các bản sao cho mọi người trong văn phòng và thêm một ít bản cho các khách tham quan.]

- c. Đại từ bất định “another” được dùng để thay thế cho một người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó.

VD1: One of the students is from Mexico. **Another** (= another student) is from Japan.

[Một trong số học sinh thì đến từ Mexico. Một đứa khác thì đến từ Nhật Bản.]

VD2: We have two tickets and we need **another** (= another ticket).
[Chúng ta có 2 vé và chúng ta cần thêm 1 vé nữa.]

- d. “Another” cũng có thể được dùng như từ hạn định (determiner) đứng trước danh từ đếm được số ít. Another + danh từ đếm được số ít, dùng để chỉ một người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó hoặc người/vật mà người nghe đã hiểu. Another = one more/an extra/an additional.

VD1: I am going to have **another** piece of cake.
[Tôi sẽ ăn thêm một miếng bánh nữa.]
(= một miếng bánh ngoài những miếng mà tôi đã ăn.)

VD2: I don't think **another** desk will fit into this classroom.
[Tôi không nghĩ thêm một cái bàn sẽ vừa lớp học này.]
(= một cái bàn ngoài những cái đã có trong lớp học)

- e. “Another” + các danh từ chỉ sự đo lường về chiều dài, thời gian, tiền tệ.

VD1: My passport is valid for **another** two years.
[Hộ chiếu của tôi có hiệu lực trong 2 năm nữa.]

VD2: For **another** \$50, you can buy the model with a touchscreen.
[Thêm 50 đô nữa thì bạn có thể mua sản phẩm với màn hình cảm ứng.]

- f. “Other” được dùng như một từ hạn định (determiner) đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, nó dùng để mô tả những người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó hoặc người/vật mà người nghe đã hiểu.

VD1: Some music calms people. **Other** music has the opposite effects.
[Một vài thể loại nhạc thì trấn an người ta. Những thể loại nhạc khác thì có tác dụng ngược lại.]

VD2: The plan has been proposed by schools, businesses and **other local organizations**.

[Kế hoạch đã được đề xuất bởi các trường học, doanh nghiệp và các tổ chức khác tại địa phương.]

g. “The other” được dùng như từ hạn định để chỉ người/vật còn lại trong một nhóm người/vật nào đó.

VD1: I have three books. Two are mine. **The other book** is yours.

[Tôi có 3 cuốn sách. 2 cuốn là của tôi. Cuốn còn lại là của bạn.]

VD2: I have three books. One is mine. **The other books** are yours.

[Tôi có 3 cuốn sách. Một cuốn là của tôi. 2 cuốn còn lại là của bạn.]

h. “The other” cũng có thể được dùng như đại từ khi danh từ theo sau nó đã được nhắc đến hoặc đã hiểu. Hình thức số nhiều của nó là “the others”.

VD1: I have three books. Two are mine. **The other** is yours. (= the other book)

[Tôi có 3 cuốn sách. 2 cuốn là của tôi. Cuốn còn lại là của bạn.]

VD2: I have three books. One is mine. **The others** are yours. (= the other books)

[Tôi có 3 cuốn sách. Một cuốn là của tôi. 2 cuốn còn lại là của bạn.]

i. Các đại từ “each other, one another” (lẫn nhau, với nhau) được dùng để chỉ hành động tác động qua lại lẫn nhau hoặc có liên quan đến nhau. Chúng thường làm tân ngữ của động từ hoặc tân ngữ của giới từ.

VD1: They sat for two hours without talking to each other/one another.

[Họ ngồi 2 tiếng mà không nói với nhau một lời nào.]

VD2: We have known each other/one another for ten years.

[Chúng tôi đã biết nhau được 10 năm.]

VI. ĐẠI TỪ NGHI VẤN:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	NGHĨA
Who	Chủ ngữ hoặc tân ngữ	Ai
Whom	Tân ngữ	Ai
Whose	Chủ ngữ (= tính từ sở hữu + danh từ)	Của ai
What	Chủ ngữ hoặc tân ngữ	Cái gì (1 nhóm bất định)
Which	Chủ ngữ hoặc tân ngữ	Cái nào (1 nhóm cụ thể)

- VD1: **Who** keeps the keys? [Ai giữ chìa khoá vậy?]
 VD2: **Who** did you see at the church? [Bạn đã thấy ai tại nhà thờ?]
 VD3: **Who** does this place belong to? [Nơi này thuộc về ai vậy?]
 VD4: **Whom** did they invite? [Họ đã mời ai vậy?]
 VD5: To **whom** were you speaking at that time?
 [Bạn đang nói chuyện với ai vào lúc đó vậy?]
 VD6: **Whose** is that dog? [Con chó đó là của ai vậy?]
 VD7: What about the jackets? **Whose** are they?
 [Còn những cái áo khoác thì sao? Chúng là của ai vậy?]
 VD8: **What** caused the explosion? [Cái gì đã gây ra vụ nổ vậy?]
 VD9: **What** did you say? [Bạn đã nói gì vậy?]
 VD10: **What** was your theory based on? / On **what** was your theory based?
 [Lí thuyết của bạn dựa trên điều gì vậy?]
 VD11: **Which** is your favorite subject? [Môn nào là môn yêu thích của bạn?]
 VD12: We have three shirts here. **Which** do you want?
 [Ở đây chúng tôi có ba cái áo sơ mi. Bạn muốn cái nào?]
 VD13: There are two addresses in your card. **Which** (addresses) do you want me to send it to? / To **which** (addresses) do you want me to send it?
 [Có hai địa chỉ trên tấm thẻ của bạn. Bạn muốn tôi gửi nó đến địa chỉ nào?]

VII. ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

Các đại từ “who, whom, whose, which, that” có thể được dùng như đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ.

“Who/whom” thay thế cho danh từ chỉ người.

“Whose” chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.

“Which” thay thế cho vật hoặc sự việc.

“That” thay thế cho người hoặc vật.

Về nghĩa và cách dùng sẽ được học trong phần Mệnh đề quan hệ.

VIII. SỰ HOÀ HỢP GIỮA DANH TỪ VÀ ĐẠI TỪ/TÍNH TỪ SỞ HỮU:

1. Danh từ và đại từ/tính từ sở hữu trong cùng một câu phải hoà hợp về số lượng. Danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được phải đi với đại từ/tính từ sở hữu số ít. Danh từ đếm được số nhiều phải đi với đại từ/tính từ sở hữu số nhiều.

VD1: Businesses should consider the social implications of **their** activities.

[Các doanh nghiệp nên cân nhắc các mối liên quan xã hội của các hoạt động của họ.]

VD2: Mr. Park and the other employees tried to finish it by **themselves**.

[Ông Park và những nhân viên khác đã cố gắng tự hoàn thành việc đó.]

VD3: A grandparent's job is easier than **that** of a parent.

[Công việc của người ông hoặc bà thì dễ dàng hơn công việc của người bố hoặc mẹ.]

2. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu phải hoà hợp về số lượng và giới tính của danh từ.

VD1: Mr. Jones enjoyed the work so much that **he** changed **his** career.

[Ông Jones thích công việc đến mức ông ấy đã thay đổi sự nghiệp của mình.]

VD2: Mrs. Pringle and **her** husband attended an investment club.

[Bà Pringle và chồng bà ấy đã tham dự một câu lạc bộ đầu tư.]

VD3: The firm wishes to announce the addition of Mr. Hopkins to **its** board of directors.

[Công ty hi vọng thông báo đến cho hội đồng quản trị về sự góp mặt của ông Hopkins.]

CHƯƠNG 7: ĐỘNG TỪ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỘNG TỪ:

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Đó là động từ được chia thì (1 trong 12 thì của tiếng Anh), hoặc các dạng động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu. Mỗi câu hoặc mệnh đề chỉ có một động từ chính.

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

→ Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.

[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.

[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Các hình thức thuộc động từ gồm Động từ nguyên mẫu có “to”, danh động từ (V-ing), phân từ (hiện tại phân từ (V-ing) và quá khứ phân từ (V-ed)). To-V và V-ing không thể làm động từ chính trong câu.

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]

She **to purchase** her first house with her money. [X]

→ “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

4. Danh từ và tính từ không thể đứng tại vị trí động từ:

VD1: Tom ~~arrival~~ a few minutes late for the meeting.

arrived

[Tom đã đến buổi họp trễ vài phút]

→ Danh từ “arrival” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “arrived” được chia hoà hợp với chủ ngữ “Tom”.

VD2: This company ~~compliant~~ with government regulations.

complies

[Công ty này tuân thủ các quy định của chính phủ]

→ Tính từ “compliant” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “complies” được chia hoà hợp với chủ ngữ “This company”.

II. NỘI ĐỘNG TỪ VÀ NGOẠI ĐỘNG TỪ:

1. Nội động từ:

a. Nội động từ là động từ không cần danh từ hay đại từ làm tân ngữ mà nó vẫn đủ nghĩa.

VD1: No one knows exactly what **happened** but several people were hurt.

[Không ai biết chính xác chuyện gì đã xảy ra nhưng một vài người đã bị thương.]

→ “Happen” là một nội động từ. Nó có nghĩa “xảy ra, xảy đến”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

VD2: New buildings are **rising** throughout the city.

[Những toà nhà mới đang mọc lên khắp thành phố.]

→ “rise” là một nội động từ. Nó có nghĩa “tăng lên, nổi lên, vươn lên”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

b. Nội động từ có thể đi kèm với một cụm giới từ theo sau tạo thành một cụm có nghĩa nhất định.

VD1: Each unit of the course book **focuses on a different grammar point**.

[Mỗi đơn vị bài học trong sách giáo khoa thì tập trung vào một điểm ngữ pháp khác nhau.]

→ Cụm động từ “focus on sth” có nghĩa là “tập trung vào cái gì, việc gì”.

VD2: I try to **reply to letters** within the day I receive them.

[Tôi cố gắng trả lời những lá thư trong ngày mà tôi nhận được chúng.]

→ Cụm động từ “reply to sb/sth” có nghĩa là “trả lời, hồi âm”.

c. Giữa nội động từ và cụm giới từ thì ta có thể điền trạng từ bổ nghĩa cho nội động từ hoặc cụm giới từ (tùy vào ý nghĩa diễn đạt).

VD1: In her last difficult years, she **depended completely on her husband** to look after her.

[Trong những năm tháng khó khăn cuối cùng của cô ấy, thì cô ấy hoàn toàn dựa vào chồng cô ấy để chăm sóc cho cô ấy.]

VD2: We want to encourage members to **participate fully in the running** of the club.

[Chúng tôi muốn khuyến khích các thành viên tham gia hết mình vào công việc điều hành câu lạc bộ.]

d. Nội động từ không được chia ở dạng bị động và không có hình thức quá khứ phân từ (V-ed) dùng làm tính từ.

VD1: An accident involving over ten vehicles **has been occurred** in the east-bound lane.

[Một tai nạn liên quan đến hơn 10 phương tiện đã xảy ra tại con đường dẫn về hướng Đông.]

→ “Occur” (= happen) là một nội động từ. Nó diễn tả một việc gì đó xảy ra, xảy đến, chứ ta không nói “được xảy ra, được xảy đến”. Vậy ta không dùng dạng bị động của nội động từ “occur”.

VD2: The results of the new research would seem to conflict with **existed** theories.
existing

[Những kết quả của nghiên cứu mới dường như là sẽ đi ngược lại với những lý thuyết hiện tại.]

→ “Exist” (tồn tại, hiện diện) là một nội động từ. Nó diễn tả một đối tượng hoặc sự việc nào đó đang hiện diện, tồn tại, chứ ta không nói “được tồn tại, được hiện diện”. Vậy ta không dùng dạng V-ed của động từ này để làm tính từ.

2. Ngoại động từ:

a. Ngoại động từ là động từ cần phải có tân ngữ theo sau nó thì nó mới đủ nghĩa.

VD1: Draft a proposal for the project and we can **discuss** it at the meeting.

[Hãy soạn thảo 1 bản đề xuất cho dự án và chúng ta có thể thảo luận về nó trong cuộc họp.]

→ “Discuss” (thảo luận, bàn luận) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thảo luận, bàn luận” về vấn đề gì.

VD2: Advertising companies are always having to think up new ways to **promote** products.

[Các công ty quảng cáo luôn phải nghĩ ra những phương pháp mới để quảng bá sản phẩm.]

→ “Promote” (thúc đẩy, quảng bá, thăng chức) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thúc đẩy, quảng bá” cái gì hay vấn đề gì.

b. Tân ngữ của ngoại động từ có thể là một danh từ/cụm danh từ, cụm danh động từ, mệnh đề danh ngữ.

VD1: He **rented** a room above the shop.

[Anh ấy đã thuê một căn phòng phía trên cửa hàng.]

→ “a room” là danh từ làm tân ngữ cho động từ “rented”.

VD2: She **purchased** her first house with her own money.

[Cô ấy đã mua ngôi nhà đầu tiên cho mình bằng chính tiền của cô ấy.]

→ “her first house” là cụm danh từ làm tân ngữ cho động từ “purchased”.

VD3: We **are considering** selling the house.

[Chúng tôi đang cân nhắc việc bán ngôi nhà.]

→ “selling the house” là cụm danh động từ làm tân ngữ cho động từ “are considering”.

VD4: Our survey **indicates** that one in four children is bullied at school.

[Khảo sát của chúng tôi chỉ ra rằng 1 trong số 4 đứa trẻ bị bắt nạt ở trường.]

→ “that one in four children is bullied at school” là một mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ cho động từ “indicate”.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho ngoại động từ thì không thể đứng giữa Ngoại động từ + Tân ngữ mà chỉ có đứng trước hoặc sau.

VD1: The manager will **visit** the factory frequently in order to ensure it functions normally.

[Giám đốc sẽ đến thăm nhà máy thường xuyên để đảm bảo nó hoạt động bình thường.]

→ “the factory” là danh từ làm tân ngữ của động từ “visit”. Vì vậy ta không thể điền trạng từ vào giữa “visit” và “the factory” (~~visit frequently the factory~~).

VD2: The company has consistently **underrated** the importance of a well-trained workforce.

[Công ty đã liên tục đánh giá thấp tầm quan trọng của lực lượng lao động đã qua đào tạo.]

d. Một số ngoại động từ có thể có hai tân ngữ, gồm tân ngữ trực tiếp (Direct Object) và tân ngữ gián tiếp (Indirect Object). Cấu trúc chung của các ngoại động từ này là:

Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp

• Cấu trúc trên có thể được chuyển thành cấu trúc:

Động từ + Tân ngữ trực tiếp + giới từ + Tân ngữ gián tiếp

• Các động từ có hai tân ngữ: allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write. Sau các động từ này phải có tân ngữ trực tiếp, còn tân ngữ gián tiếp thì không nhất thiết.

VD1: I will **send** you my address once I’m online.

I.O. D.O.

= I will **send** my address to you once I’m online.

D.O I.O.

[Tôi sẽ gửi cho bạn địa chỉ của tôi khi tôi lên mạng.]

VD2: We are now **offering** you the chance to buy the complete set of pans at half price.

I.O D.O

[Chúng tôi đang cung cấp cho bạn cơ hội để mua một bộ chảo đầy đủ với mức giá bằng phân nửa.]

e. Ngoại động từ có thể được chia ở dạng bị động và có thể có hình thức quá khứ phân từ (V-ed) dùng như tính từ.

VD1: The changes to the national health system will **be implemented** next year.

[Những thay đổi trong hệ thống sức khỏe quốc gia sẽ được áp dụng vào năm sau.]

→ Động từ “implement” là ngoại động từ nên nó có thể được chia bị động “be implemented”.

VD2: I will prepare a **revised** estimate for you.

[Tôi sẽ chuẩn bị cho bạn một bản dự toán đã được chỉnh sửa.]

→ Động từ “revise” là ngoại động từ nên nó có hình thức V-ed làm tính từ.

f. Một số ngoại động từ có tân ngữ trực tiếp là một mệnh đề sau “that” (that-clause).

- Các ngoại động từ có thể được theo sau là một “that + mệnh đề”.

Say: nói rằng

Mention: nói rằng, đề cập rằng

Announce: nói rằng, thông báo rằng

Suggest: đề nghị rằng (+ to somebody) + that + mệnh đề

Propose: đề nghị, đề xuất rằng

Recommend: đề nghị, đề xuất rằng

Explain: giải thích, giải trình rằng

Describe: mô tả, giải thích rằng

VD1: The doctor **says** (to him) that it will take him a few weeks to recover.

[Bác sĩ nói rằng sẽ mất một vài tuần để anh ấy phục hồi.]

VD2: We are please to **announce** that all five candidates were successful.

[Chúng tôi hân hạnh thông báo rằng cả 5 ứng viên đều thành công.]

VD3: She **explained** (to other people) that she was going to stay with her sister.

[Cô ấy đã giải thích rằng cô ấy sẽ đến ở với chị gái mình.]

- Các ngoại động từ có 2 tân ngữ gồm tân ngữ gián tiếp chỉ người và tân ngữ trực tiếp là một mệnh đề sau “that” (that-clause)

Tell: nói cho biết

Inform: báo cho biết

Notify: báo cho biết (+ somebody) + that + mệnh đề

Advise: khuyên nhủ

Assure: cam đoan, đảm bảo

Convince: thuyết phục

VD1: I **informed** my boss that I was going to be away next week.

I.O.

D.O.

[Tôi đã báo cho sếp của tôi biết là tôi sẽ đi xa vào tuần tới.]

VD2: She **assured** him that the car would be ready the next day.

I.O.

D.O.

[Cô ấy cam đoan với anh ấy rằng chiếc xe hơi sẽ dùng được vào ngày hôm sau.]

*Lưu ý: “that” trong các cấu trúc trên có thể được lược bỏ.

3. Thể giả định của động từ trong mệnh đề sau “that”

- a. Thể giả định là hình thức nguyên mẫu không To của động từ trong mệnh đề sau “that” khi mệnh đề này theo sau các động từ, tính từ, danh từ chỉ sự đề xuất, yêu cầu, nhiệm vụ, tính cấp thiết v.v... Lúc này động từ trong mệnh đề sau “that” được chia nguyên mẫu không có To bất kể ngôi và số lượng của chủ ngữ.

TỪ LOẠI	TỪ VỰNG	NGHĨA
Động từ	Suggest	Đề nghị, đề xuất
	Propose	Đề xuất
	Recommend	Đề nghị
	Request	Yêu cầu
	Ask	Yêu cầu
	Require	Yêu cầu
	Demand	Yêu cầu, đòi hỏi
	Insist	Khăng khăng, cứ nhất định
	Command	Ra lệnh, hạ lệnh
	Order	Ra lệnh
Tính từ	Imperative	Cấp bách, cấp thiết
	Essential	Cần thiết, thiết yếu
	Necessary	Cần thiết
	Important	Quan trọng
Danh từ	Advice	Lời khuyên

- Cấu trúc với động từ:

S + V (giả định) + that + S + V (nguyên mẫu)

VD1: The hotel manager **requests** that any meetings **be** held in the conference room.

[Quản lý khách sạn yêu cầu rằng bất kì cuộc họp nào thì phải được tổ chức trong phòng hội nghị.]

- Cấu trúc với tính từ:

It is + adj (giả định) + that + S + V (nguyên mẫu)

VD2: It is **essential** that the process **be** completed in a timely manner.
[Tiến trình được hoàn thành đúng thời điểm là cần thiết.]

- Cấu trúc với danh từ:

S (danh từ giả định) + be + that + S + V (nguyên mẫu)

VD3: My **advice** is that she **take** more classes in business communications.
[Lời khuyên của tôi là cô ấy nên tham gia nhiều lớp học về giao tiếp trong kinh doanh hơn.]

*Lưu ý: “that” trong thể giả định không được lược bỏ.

- b. Nếu các động từ, tính từ, danh từ ở trên không chỉ sự đề xuất, yêu cầu, nhiệm vụ, tính cấp thiết v.v... thì ta chia động từ trong mệnh đề sau “that” bình thường, không phải ở thể giả định.

VD: A recent cancer study **suggests** that exposure to the sun **makes** our skin prone to cancer.

[Một nghiên cứu ung thư gần đây chỉ ra rằng việc phơi nắng khiến da chúng ta có khả năng bị ung thư.]

- Động từ “suggests” trong câu này không phải chỉ sự đề nghị, đề xuất mà nó có nghĩa là “chỉ ra, cho thấy” (= show/indicate). Do đó, động từ trong mệnh đề sau “that” được chia theo chủ ngữ của mệnh đề như bình thường.

4. Nhiều động từ có thể là nội động từ hoặc ngoại động từ tùy thuộc vào nghĩa và cách dùng của nó.

VD1: The air in the balloon **expands** when heated.

[Không khí bên trong bong bóng thì nở ra khi được làm nóng lên.]

- “Expand” trong câu này là nội động từ, nghĩa là “nở ra”.

VD2: They **expanded** their retail operations during 1980s.

[Họ đã mở rộng các hoạt động bán lẻ của họ trong những năm 1980.]

- “Expand” trong câu này là ngoại động từ, nghĩa là “mở rộng cái gì đó”.

VD3: I went to several libraries to **gather** information about the plans.

[Tôi đã đến một vài thư viện để thu thập thông tin về các kế hoạch.]

- “Gather” trong câu này là ngoại động từ, nghĩa là “thu thập, gom lại”.

VD4: A crowd has **gathered** around the scene of the accident.

[Một đám đông đã tụ tập xung quanh hiện trường vụ tai nạn.]

- “Gather” trong câu này là nội động từ, nghĩa là “tụ tập, tập trung lại thành đám đông”.

III. TRỢ ĐỘNG TỪ THƯỜNG VÀ TRỢ ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI (ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT):

1. Trợ động từ thường gồm am/is/are/was/were/been, do/does/did, have/has/had. Chúng được sử dụng để hỗ trợ về thì hoặc thể của câu và không có ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa.

a. Am/is/are được dùng để thành lập thì tiếp diễn hoặc thể bị động.

VD1: The children **are playing** in the yard. [Bọn trẻ đang chơi trong sân.]

VD2: He **was impressed** by the performance.

[Anh ấy bị ấn tượng bởi màn trình diễn.]

b. Do/does/did được dùng để thành lập câu phủ định, câu hỏi và dạng nhấn mạnh động từ thường trong thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn.

VD1: I **do not know** who will be in charge of this program.

[Tôi không biết ai sẽ chịu trách nhiệm chương trình này.]

VD2: Where **did** you work last year? [Bạn đã làm việc ở đâu hồi năm ngoái?]

VD3: She **does like** you. [Cô ấy rất thích bạn.]

c. Have/has/had được dùng để thành lập thì hoàn thành.

VD1: Lots of people **have complained** about the noise.

[Nhiều người đã phàn nàn về tiếng ồn.]

VD2: She **had gone** before he arrived at her house.

[Cô ấy đã đi trước khi anh ấy đến nhà cô ấy.]

2. Trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) đứng trước một động từ thường để diễn tả khả năng, sự có thể, sự chắc chắn, sự cần thiết, sự cho phép, v.v...

a. Các trợ động từ tình thái gồm:

Can	May	Will	Must	Should
Could	Might	Would	Have to	Had better
				Used to

b. Sau các trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) là động từ thường nguyên mẫu.

VD1: The doctor **will call** next week to check on your progress.

[Bác sĩ sẽ gọi điện vào tuần sau để kiểm tra diễn tiến của bạn.]

VD2: You said we **could watch** TV when we finished our homework.

[Bạn đã nói là chúng ta có thể xem TV khi chúng ta làm xong bài tập.]

VD3: I **have to admit** that she is the cleverest one in my team.

[Tôi phải thừa nhận rằng cô ấy là người thông minh nhất trong nhóm tôi.]

IV. ĐỘNG TỪ NỐI (LINKING VERBS):

1. Động từ nối (linking verbs) là loại động từ đặc biệt dùng để nối chủ ngữ và bổ ngữ đứng sau động từ nối. Động từ nối vẫn có thể được xem là động từ chính của câu.

VD1: My father **is** a doctor. [Bố tôi là bác sĩ.]

→ “a doctor” là bổ ngữ của chủ ngữ “My father” được nối bằng “be”.

VD2: São Paulo has **become** the largest city in South America.

[São Paulo đã trở thành thành phố lớn nhất Nam Mỹ.]

→ “the largest city” là bổ ngữ của chủ ngữ “São Paulo” được nối bằng “become”.

*Các động từ nối:

Be

Seem

Remain

Appear

Look

Sound

Smell

Taste

Feel

Become

Get

2. Bổ ngữ theo sau động từ nối có thể là tính từ/danh từ/cụm danh từ/cụm giới từ.

VD1: He **looks** intelligent. [Anh ấy trông có vẻ thông minh.]

VD2: He started his working life as an engineer but later **became** a teacher.

[Anh ấy bắt đầu sự nghiệp với nghề kỹ sư nhưng sau đó trở thành giáo viên.]

VD3: The doctor ordered him to **remain** in bed for a few days.

[Bác sĩ dặn dành ta ở trên giường trong vài ngày.]

V. ĐỘNG TỪ TRONG CÂU MỆNH LỆNH:

1. Câu hoặc mệnh đề thể hiện một mệnh lệnh luôn bắt đầu bằng một động từ thường.

VD: **Place** the report on my desk. [Đặt bản báo cáo lên trên bàn của tôi]
Leave him alone! [Hãy để anh ấy một mình]
Take the second on the left to get to the hotel.
[Rẽ ở ngã rẽ trái thứ 2 để đến khách sạn]

3. Chỉ có hình thức nguyên mẫu không có To của động từ có thể đứng tại vị trí động từ chính trong câu mệnh lệnh. Mọi hình thức khác của động từ như động từ được chia, các hình thức thuộc động từ hay danh từ, tính từ...đều không thể đứng ở vị trí này:

VD1: Please ~~has~~ a seat. [Mời ngồi]
have

→ Hình thức động từ được chia không thể đứng tại vị trí động từ của câu mệnh lệnh.

VD2: Whatever your destination, ~~relying~~ on J Net for quality service.
rely

[Dù bạn có đi đến đâu, hãy tin tưởng vào J Net để có dịch vụ chất lượng]

→ Hình thức danh động từ không thể đứng tại vị trí động từ của câu mệnh lệnh.

VD3: When negotiating a partnership, ~~trial~~ to be open-minded.
try

[Khi thương lượng một mối hợp tác, hãy cố gắng sẵn sàng tiếp thu cái mới]

→ Danh từ không thể đứng tại vị trí động từ của câu mệnh lệnh.

CHƯƠNG 14: CÁC HÌNH THỨC THUỘC ĐỘNG TỪ (VERBALS)

I. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO:

1. Động từ nguyên mẫu có “to” (To-V) có các chức năng của danh từ, tính từ, trạng từ.

a. “To-V” có các chức năng của danh từ.

- Chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề. Khi làm chủ ngữ thì “To-V” luôn là chủ ngữ số ít.

VD1: **To observe** is one way of learning new things.

[Quan sát là một cách học hỏi những điều mới.]

VD2: **To wait** for people who were late made him angry.

[Chờ đợi những người đến trễ đã khiến cho ông ấy tức giận.]

- Tân ngữ của động từ.

VD1: You need **to call** a service technician.

[Bạn cần phải gọi một kỹ thuật viên dịch vụ.]

VD2: It was late, so we decided **to take** a taxi home.

[Trời đã trễ nên chúng tôi quyết định đi taxi về nhà.]

- Bổ ngữ của chủ ngữ:

VD1: The goal of the meeting is **to reach** a decision.

[Mục tiêu của cuộc họp là đi đến một quyết định.]

VD2: His plan was **to keep** the affair secret.

[Ý định của anh ấy là giữ kín chuyện.]

- Bổ ngữ của tân ngữ:

VD1: Janice helped Craig **to write** the report.

[Janice đã giúp Craig viết báo cáo.]

VD2: I think I should advise him **to leave** the company.

[Tôi nghĩ tôi nên khuyên anh ấy rời khỏi công ty.]

c. “To-V” có thể đóng vai trò như một trạng từ đứng sau động từ hoặc tính từ và bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ đó. “To-V” với vai trò này thì diễn tả mục đích hoặc lí do.

- “To-V” chỉ mục đích

VD1: I am writing **to inquire** whether more funds are available.

[Tôi viết thư này là để hỏi liệu rằng có thể có thêm các nguồn quỹ không.]

VD2: He called the center only **to find out** the tickets had sold out.

[Anh ấy đã gọi điện đến trung tâm chỉ để tìm hiểu việc những chiếc vé đã được bán sạch.]

- “To-V” chỉ lí do.

VD1: I am pleased **to grant** Betty a promotion to vice president.

[Tôi rất hân hạnh thăng chức cho Betty lên làm phó chủ tịch.]

VD2: We are happy **to announce** the engagement of our daughter.

[Chúng tôi vui mừng thông báo lễ đính hôn của cháu gái chúng tôi.]

2. Hình thức bị động của To-V là “to be + V3/V-ed”. Hình thức hoàn thành của To-V là “to have + V3/V-ed”.

VD1: I really don't like **to be told** what to do.

[Thật sự tôi không thích việc bị bảo là phải làm gì.]

VD2: It is nice **to have finished** the work.

[Hoàn thành công việc thật là tuyệt.]

→ Trong ví dụ 2, người nói đã hoàn thành xong công việc trước khi bày tỏ cảm xúc/ý kiến về nó. Do đó ta dùng dạng hoàn thành của To-V.

3. Hình thức bị động theo sau các động từ “need, deserve, require” có thể là “to be +V-ed” hoặc “V-ing”.

VD1: Your hair needs **to be cut** = Your hair needs **cutting**.

[Tóc của bạn cần được cắt.]

VD2: Several other points deserve **to be mentioned**.

= Several other points deserve **mentioning**.

[Một vài điểm khác thì đáng được đề cập đến.]

4. Cấu trúc “For + danh từ/đại từ tân ngữ + to-V” được dùng để giới thiệu người thực hiện hành động “to-V”.

VD1: His parents' goal was **for Rob to become** a doctor.

[Mục tiêu của bố mẹ của Rob là để cho anh ấy trở thành bác sĩ.]

→ Chủ ngữ thực hiện hành động “to become” là “Rob” theo như cấu trúc đã nêu.

VD2: In order **for us to do** a good job, we must have more time.

[Để cho chúng ta có thể làm tốt công việc, chúng ta phải cần thêm thời gian.]

→ Chủ ngữ thực hiện hành động “to do” là “we” theo như cấu trúc đã nêu. “Us” là đại từ tân ngữ của “we”.

5. Động từ nguyên mẫu không có “to” dùng như bổ ngữ của tân ngữ.

a. Cấu trúc truyền khiến/nhờ vả

Make/let/have + somebody + V (nguyên mẫu)

Make/let/have + something + V-ed/V3

Get + somebody + to-V

Get + something (+ to be) + V-ed/V3

VD1: Mrs. Bank **let us take** the day off. [Bà Ngân cho chúng tôi nghỉ một ngày.]

VD2: He will **have his car repaired**. [Anh ấy sẽ nhờ người ta sửa xe của anh ấy.]

VD3: I **got Ted to host** the reception. [Tôi đã nhờ Ted tổ chức tiệc chiêu đãi.]

VD4: She **got the project (to be) authorized** by the management.

[Cô ấy đã có được dự án được cấp phép bởi ban quản lí.]

b. “Help (+ tân ngữ) + V/to-V”: giúp (ai đó) làm gì. Cả động từ nguyên mẫu có hoặc không có “to” đều có thể làm tân ngữ của động từ “help” hoặc bổ ngữ của tân ngữ của động từ “help”.

VD1: Vince **helped Carol (to) complete** the assignment.

[Vince đã giúp Carol hoàn thành nhiệm vụ.]

VD2: Company retreats **help (to) strengthen** employee relationships.

[Những đãi ngộ của công ty giúp tăng cường mối quan hệ giữa nhân viên.]

6. Động từ, danh từ, tính từ được theo sau là to-V.

a. Động từ theo sau là to-V.

- Các động từ có to-V làm tân ngữ

Afford (v): đủ khả năng (về tiền bạc, thời gian)

Agree (v): đồng ý

Aim (v): nhắm đến, hướng đến

Ask (v): yêu cầu

Decide (v): quyết định

Decline (v): từ chối

Desire (v): khao khát, mong muốn

Expect (v): mong đợi, kì vọng

Fail (v): thất bại

Hope (v): hi vọng

Manage (v): thành công

Need (v): cần, nên

Offer (v): đề nghị

Plan (v): dự định, lên kế hoạch

Prefer (v): thích hơn

Pretend (v): giả vờ

Promise (v): hứa hẹn

Propose (v): đề xuất, đề nghị

Refuse (v): từ chối, khước từ

Serve (v): giúp ích, có lợi

Want (v): muốn

Wish (v): mong muốn

Would like (v): muốn

VD1: Management **wants to reorganize** the marketing division.

[Ban quản lí muốn tái cơ cấu bộ phận tiếp thị.]

VD2: We couldn't **afford to pay** the lawyer's fee.

[Chúng tôi không đủ khả năng để chi trả phí luật sư.]

VD3: My father **offered to take** us to the airport.

[Bố tôi đã đề nghị đưa chúng tôi đến sân bay.]

- Các động từ được theo sau bởi “tân ngữ + to-V”

Advise (v): khuyên

Allow (v): cho phép

Ask (v): yêu cầu

Cause (v): khiến

Compel (v): bắt buộc

Convince (v): thuyết phục

Enable (v): cho phép

Encourage (v): khuyến khích

Expect (v): mong đợi, kì vọng

Forbid (v): cấm, ngăn cấm

Force (v): bắt buộc

Get (v): nhờ ai đó làm gì

Invite (v): mời, rủ rê

Need (v): cần, nên

Permit (v): cho phép

Persuade (v): thuyết phục

Remind (v): nhắc

Require (v): yêu cầu

Tell (v): bảo

Want (v): muốn

Warn (v): cảnh báo, căn dặn

Would like (v): muốn

VD1: Their commitment to quality **enabled the company to win** the contract.

[Sự cam kết của họ về chất lượng đã giúp công ty đạt được hợp đồng.]

VD2: We **encourage the victims to talk** freely about their experiences.

[Chúng tôi khuyến khích nạn nhân kể thoải mái về những trải nghiệm của họ.]

VD3: My mother always **warn me not to talk** to strangers.

[Mẹ tôi luôn cảnh báo tôi không được nói chuyện với người lạ.]

- Các động từ nối (linking verb) được theo sau là to-V.

Appear (v): dường như, hình như

Remain (v): vẫn còn

Seem (v): dường như

VD1: How well this plan will work **remains to be seen**.

[Kế hoạch này hoạt động tốt như thế nào vẫn còn chưa biết.]

VD2: I **seem to know** more about her than anyone else.

[Dường như tôi biết về cô ấy nhiều hơn những người khác.]

VD3: There **appears to have** been a mistake.

[Dường như là đã có sự nhầm lẫn.]

- b. Danh từ được theo sau là “to-V”:

Ability (n): khả năng

Authority (n): thẩm quyền

Capacity (n): sức chứa

Chance (n): cơ hội

Decision (n): quyết định

Effort (n): nỗ lực

Need (n): nhu cầu

Opportunity (n): cơ hội

Readiness (n): sự sẵn sàng

Right (n): quyền

Time (n): thời gian

Way (n): cách, phương pháp

VD1: Chefs should have the **ability to create** different dishes.

[Các bếp trưởng phải có khả năng tạo ra các món ăn khác nhau.]

VD2: The police has the **authority to search** this building.

[Cảnh sát có thẩm quyền khám xét toà nhà này.]

- c. Tính từ được theo sau là “to-V”. Các tính từ này đi theo cấu trúc “be + adj + to-V”:

Able (adj): có khả năng

Anxious (adj): lo lắng, bồn chồn

Dangerous (adj): nguy hiểm

Delighted (adj): hài lòng

Difficult (adj): khó khăn

Eager (adj): háo hức

Easy (adj): dễ dàng

Good (adj): tốt

Likely (adj): có thể

Pleased (adj): hài lòng

Ready (adj): sẵn sàng

Sure (adj): chắc chắn

Willing (adj): sẵn lòng, tự nguyện

VD1: I am **eager to see** your result.

[Tôi rất háo hức muốn xem kết quả của bạn.]

VD2: If you don't want the job, there's no end of people who is **willing to take** your place.
[Nếu bạn không cần công việc đó, thì không thiếu người sẵn lòng thay thế chỗ của bạn.]

II. DANH ĐỘNG TỪ (GERUND):

1. Danh động từ có hình thức Động từ + -ing (V-ing), có chức năng như một động từ và danh từ.

a. Chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề. Khi làm chủ ngữ thì danh động từ luôn là chủ ngữ số ít.

VD1: **Learning** English is very difficult. [Học tiếng Anh rất khó.]

VD2: **Collecting** stamps is my hobby. [Sưu tầm tem là một sở thích của tôi.]

b. Tân ngữ của động từ

VD1: I suggested **putting** the matter to the committee.

[Tôi đã đề xuất đưa vấn đề đó cho uỷ ban.]

VD2: Neil denies **breaking** the window. [Neil phủ nhận việc làm vỡ cửa sổ.]

*Các động từ được theo sau bởi tân ngữ là danh động từ:

Avoid (v): tránh khỏi

Postpone (v): hoãn lại

Consider (v): cân nhắc, xem xét

Practice/practise (v): luyện tập

Deny (v): phủ nhận

Put off (v): hoãn lại

Discontinue (v): ngưng

Quit (v): thôi, ngưng

Dislike (v): không thích

Recall (v): hồi tưởng, nhớ lại

Enjoy (v): thích thú

Recommend (v): đề nghị, đề xuất

Finish (v): hoàn thành

Resist (v): kháng kháng

Give up (v): từ bỏ

Risk (v): liều

Imagine (v): tưởng tượng

Save (v): tránh lãng phí (thời gian, tiền bạc)

Involve (v): bao gồm

Stop (v): thôi, ngưng

Keep (v): tiếp tục

Suggest (v): đề nghị, đề xuất

Mention (v): đề cập, nói đến

Mind (v): phiền

c. Tân ngữ của giới từ

VD1: The director aims at **reducing** corporate debt.

[Giám đốc nhắm đến việc giảm nợ công ty.]

VD2: The thief got in the house by **breaking** the window.

[Tên trộm vào trong nhà bằng cách phá vỡ cửa sổ.]

d. Đứng sau “be” làm bổ ngữ của chủ ngữ

VD1: John's hobby is **listening** to music. [Sở thích của John là nghe nhạc.]

VD2: My job is **teaching** English. [Công việc của tôi là dạy tiếng Anh.]

2. Hình thức bị động của danh động từ là “being + V3/V-ed”. Hình thức hoàn thành của danh động từ là “having + V3/V-ed”.

VD1: Kate loves **being looked** at in her new dress.

[Kate thích được nhìn ngắm trong bộ đầm mới của cô ấy.]

VD2: He denied **having lied**. [Anh ấy phủ nhận việc nói dối.]

→ Hành động nói dối xảy ra và hoàn tất trước hành động phủ nhận, nên hành động nói dối phải được chia ở dạng hoàn thành → “having lied”.

3. Danh động từ và danh từ.

a. Danh động từ có thể được theo sau bởi một danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ, còn danh từ thì không. Đây là sự khác biệt giữa danh động từ và danh từ.

VD1: The chain was successful in ~~establishment~~ a new store.

establishing

[Chuỗi cửa hàng đã thành công trong việc thành lập một cửa hàng mới.]

→ Vị trí nằm giữa giới từ “in” và một cụm danh từ “a new store” nên ta không thể điền một danh từ mà ta phải điền danh động từ. Lúc này, danh động từ có chức năng như danh từ đứng sau giới từ “in”, và như một động từ có “a new store” làm tân ngữ.

VD2: The Forestry Commission is responsible for ~~preservation~~ over 2 million acres of woodland.

preserving

[Ủy ban Lâm nghiệp chịu trách nhiệm bảo tồn hơn 2 triệu mẫu đất rừng.]

→ Vị trí nằm giữa giới từ “for” và một cụm danh từ “over 2 million acres of woodland” nên ta không thể điền một danh từ mà ta phải điền danh động từ. Lúc này, danh động từ có chức năng như danh từ đứng sau giới từ “for”, và như một động từ có “over 2 million acres of woodland” làm tân ngữ.

b. Trong trường hợp không có danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ thì ta sử dụng danh từ thay vì danh động từ vì đây sự tự nhiên trong ngôn ngữ.

VD1: ~~Enrolling~~ is the first week of September.

Enrollment

[Thời gian ghi danh là tuần đầu tháng 9.]

→ Sau vị trí cần điền không có danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ nên ta điền một danh từ để phù hợp với sự tự nhiên ngôn ngữ.

VD2: The doors are extra-wide for ease of ~~accessing~~.

access

[Những cái cửa thì mở rộng thêm để dễ ra vào.]

→ Sau vị trí cần điền không có danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ nên ta điền một danh từ để phù hợp với sự tự nhiên ngôn ngữ.

c. Trước danh từ có thể có mạo từ a/an/the nhưng trước danh động từ thì không.

VD: The bank has experienced a marked ~~increasing~~ in deposits in recent weeks.
increase

[Ngân hàng đã đạt được sự tăng rõ rệt trong các khoản đặt cọc trong vài tuần gần đây.]

→ Phía trước có mạo từ “a” nên ta phải điền một danh từ để hoàn thiện cụm danh từ chứ không thể điền danh động từ.

d. Trước danh từ thì ta điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ, trước danh động từ thì ta điền trạng từ bổ nghĩa cho danh động từ.

VD: The head chef at Boldoni’s Restaurant has been commended for continually **introducing** dishes that are both creative and delicious.
[Bếp trưởng tại nhà hàng Boldoni đã được tuyên dương vì liên tục giới thiệu các món ăn vừa sáng tạo vừa ngon miệng.]

4. Một số danh từ có đuôi -ing có thể bị nhầm lẫn là danh động từ.

Advertising (n): ngành nghề quảng cáo

Meaning (n): nghĩa, ý nghĩa

Building (n): toà nhà

Opening (n): vị trí làm việc trống

Covering (n): sự bao phủ, vật bao phủ

Processing (n): sự xử lý, sự gia công

Funding (n): tiền gây quỹ

Seating (n): chỗ ngồi

Housing (n): vấn đề nhà ở

Spending (n): tiền chi tiêu

Mailing (n): sự liên lạc bằng thư từ

Ticketing (n): sự bán vé

Marketing (n): nghề tiếp thị

5. Các cấu trúc được theo sau là một danh động từ:

a. Một số cấu trúc phổ biến theo sau là danh động từ.

Go + V-ing: thực hiện việc gì đó

It’s no use + V-ing: vô ích, vô nghĩa khi làm việc gì

*Spend + time/money (+ in) + V-ing: dùng thời gian/tiền bạc để làm gì

*Have difficulty/trouble/a problem (+ in) + V-ing: gặp khó khăn/rắc rối/vấn đề khi làm việc gì

*Be busy (+ in) + V-ing: bận rộn làm gì

Be worth + V-ing: đáng làm việc gì

Keep (+ on) + V-ing: tiếp tục làm gì

Cannot help + V-ing: không thể ngừng làm gì

VD1: We **are busy editing** this article.

[Chúng tôi đang bận chỉnh sửa bài báo này.]

VD2: The company will **have trouble carrying** out its plans.

[Công ty sẽ gặp rắc rối trong việc thực hiện các kế hoạch của nó.]

VD3: I **spent an hour** at the station **waiting** for the train.

[Tôi đã dành một tiếng tại nhà ga để đợi tàu.]

- b. Một số cấu trúc phổ biến có giới từ “to” + danh động từ
- Contribute to + V-ing: đóng góp, góp phần vào việc làm gì
 - Look forward to + V-ing: trông đợi, mong chờ việc gì đó
 - Object to + V-ing: phản đối việc gì
 - Lead to + V-ing: dẫn đến việc gì
 - Be committed to + V-ing: cam kết với việc gì
 - Be dedicated to + V-ing: tận tụy với việc gì
 - Be devoted to + V-ing: cống hiến với việc gì
 - Be/get used to + V-ing: quen với việc gì

VD1: I am **looking forward to joining** your company.

[Tôi mong đợi để được tham gia vào công ty của bạn.]

VD2: The company **is committed to providing** the best possible service.

[Công ty cam kết cung cấp dịch vụ tốt nhất có thể.]

VD3: I **am used to living** alone. [Tôi đã quen sống một mình.]

6. Một số động từ có thể được theo sau bởi “to-V” hoặc “V-ing mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Attempt (v): nỗ lực

Like (v): thích

Begin (v): bắt đầu

Love (v): yêu

Continue (v): tiếp tục

Prefer (v): thích hơn

Hate (v): ghét

Start (v): bắt đầu

Intend (v): có ý định

III. PHÂN TỪ (PARTICIPLE):

1. Phân từ là hình thức V-ing hoặc V-ed của động từ. Phân từ có chức năng như một động từ và tính từ. Hình thức V-ing được gọi là hiện tại phân từ, hình thức V-ed được gọi là quá khứ phân từ.

- a. Phân từ được dùng như tính từ đứng trước danh từ.

VD1: As a result of **increasing demand**, we are in a position to raise prices.

[Do nhu cầu tăng lên, nên chúng tôi có khả năng sẽ tăng giá cả.]

→ “Increasing” là hình thức hiện tại phân từ (V-ing) của động từ “increase”, nó làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “demand”.

VD2: The police has found the **stolen jewellery**.

[Cảnh sát đã tìm thấy số trang sức bị đánh cắp.]

→ “Stolen” là hình thức quá khứ phân từ (V-ed) của động từ “steal”, nó làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “jewellery”.

*Việc phân biệt hiện tại phân từ hay quá khứ phân từ bổ nghĩa cho danh từ đã được học ở phần “tính từ”, mục IV. Phân từ dùng như tính từ.

b. Phân từ được dùng như tính từ đứng sau động từ nối (linking verb) làm bổ ngữ của chủ ngữ.

VD1: The task seems **challenging**. [Nhiệm vụ dường như có tính thử thách.]

VD2: I was very **dissatisfied** with the film. [Tôi đã rất thất vọng về bộ phim.]

c. Phân từ được dùng như tính từ trong cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Tính từ”. Lúc này, phân từ làm bổ ngữ của tân ngữ.

VD1: Mr. Dover keeps his partners **motivated**.

[Ông Dover giữ cho những người cộng tác của công ấy hăng hái.]

VD2: Working in excess of 8 hours everyday has left the staff **exhausted**.

[Làm việc hơn 8 tiếng mỗi ngày đã khiến cho nhân viên kiệt sức.]

d. Hiện tại phân từ kết hợp với trợ động từ “be” tạo thành các thì tiếp diễn. Quá khứ phân từ kết hợp với trợ động từ “have” tạo thành các thì hoàn thành. Với vai trò này thì “trợ động từ + phân từ” tạo thành động từ chính của câu. Do đó, có thể có tân ngữ theo sau phân từ (chức năng của động từ).

VD1: Tim **is working** at the moment. [Vào lúc này thì Tim đang làm việc.]

→ “is working” là hình thức “trợ động từ (be) + hiện tại phân từ (working)” tạo thành thì hiện tại tiếp diễn.

VD2: We **are conducting** a survey to find out what customers think of their local bus service.

[Chúng tôi đang thực hiện một cuộc khảo sát để tìm hiểu xem khách hàng nghĩ gì về dịch vụ xe buýt địa phương của họ.]

→ “are conducting” là hình thức “trợ động từ (be) + hiện tại phân từ (conducting)” tạo thành thì hiện tại tiếp diễn.

VD3: They still **hadn’t had** any news when I spoke to them yesterday.

[Họ vẫn không có chút tin tức nào khi tôi nói về họ vào hôm qua.]

→ “hadn’t had” là hình thức “trợ động từ phủ định (hadn’t) + quá khứ phân từ (had)” tạo thành thì quá khứ hoàn thành.

e. Quá khứ phân từ có thể kết hợp với trợ động từ “be” để tạo thành thể bị động.

VD1: Over 200 people have **been invited** to Mr. Clinton’s retirement party.

[Hơn 2200 người đã được mời đến buổi tiệc nghỉ hưu của ông Clinton.]

VD2: Competition winners will **be notified** by post.

[Những người thắng cuộc thi sẽ được thông báo qua bưu điện.]

2. Một số phân từ dùng như tính từ thường gặp trong TOEIC:

a. Hiện tại phân từ:

Confusing (adj): bối rối, gây nhầm lẫn
Existing (adj): hiện tại, đang tồn tại
Improving (adj): tiên tiến
Lasting (adj): lâu dài
Leading (adj): hàng đầu

Missing (adj): đang bị mất
Opening (adj): mở đầu
Presiding (adj): chủ trì
Promising (adj): hứa hẹn, có tiềm năng

b. Quá khứ phân từ:

Attached (adj): được đính kèm, gửi kèm
Customized (adj): được làm theo ý riêng
Damaged (adj): bị hư hỏng
Designated (adj): được chỉ định
Detailed (adj): chi tiết
Experienced (adj): có kinh nghiệm
Finished (adj): hoàn thành
Handcrafted (adj): thủ công
Limited (adj): có giới hạn

Preferred (adj): được ưa thích hơn
Proposed (adj): được đề xuất
Purchased (adj): được mua
Qualified (adj): đủ điều kiện
Repeated (adj): lặp đi lặp lại
Reserved (adj): dành riêng
Skilled (adj): thành thạo, có tay nghề
Specialized (adj): chuyên dụng
Written (adj): bằng văn bản

3. Các cụm phân từ dùng trong rút gọn mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề quan hệ sẽ được học tại các bài tương ứng.

CHƯƠNG 16: THÌ (TENSES)

*Một số ghi chú trong phần này:

V-ing: hiện tại phân từ dùng trong các thì tiếp diễn.

V-ed: động từ thêm -ed dùng trong các thì quá khứ, hoàn thành và thể bị động.

V0 = động từ nguyên mẫu.

V2 = động từ quá khứ – động từ được chia ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

V3 = quá khứ phân từ – động từ được chia ở cột thứ 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Cấu trúc của thì hiện tại đơn

a. Dạng khẳng định

- Đối với động từ “be”: chia “am/is/are”.

S + am/is/are + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: I **am** a teacher. [Tôi là giáo viên.]

VD2: The book **is** on the table. [Cuốn sách thì ở trên bàn.]

- Đối với động từ thường

S + V (-s/es)

VD1: She **goes** to school by bus. [Cô ấy đến trường bằng xe buýt.]

VD2: Paul and Mary **play** tennis every Sunday.
[Paul và Mary chơi quần vợt mỗi Chủ nhật.]

b. Dạng phủ định

- Đối với động từ “be”

S + is/am/are + not + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: He **isn't** a policeman. [Anh ta không phải là cảnh sát.]

VD2: They **aren't** in the building. [Họ không ở trong toà nhà.]

- Đối với động từ thường:

S + do/does + not + V0

VD3: My uncle **doesn't live** far away. [Chú của tôi sống cách đây không xa.]

VD4: I **don't feel** comfortable in high heels.
[Tôi không cảm thấy thoải mái khi đi giày cao gót.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

- Đối với động từ “be”

Am/is/are (+ not) + S + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)?

VD1: **Are** you a student? [Bạn có phải là sinh viên không?]

VD2: **Is** Mr. John out of his office now?

[Có phải lúc này ông John không có mặt ở văn phòng phải không?]

- Đối với động từ thường

Do/does (+ not) + S + V?

VD1: **Do** you agree with me? [Bạn có đồng ý với tôi không?]

VD2: **Does** anyone have a new idea? [Có ai có ý tưởng mới không?]

2. Cách dùng của thì hiện tại đơn

- a. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại và vẫn chưa thay đổi ở hiện tại.

VD1: I **get up** early every morning. [Tôi thức dậy sớm vào mỗi sáng.]

VD2: I often **drive** to work. [Tôi thường lái xe đi làm.]

- Cách dùng này thường đi với các trạng từ chỉ tần suất

Always (adv): luôn luôn

Usually (adv): thường xuyên

Often (adv): thường xuyên

Frequently (adv) = often: thường xuyên

Sometimes (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Rarely (adv): ít khi, không thường xuyên

Seldom (adv): hiếm khi

Hardly (adv): hầu như không

Never (adv): không bao giờ

Every hour/day/week/month/year

Once/twice/three times/four times...a day/week/month/year

- b. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự thật, chân lí, điều mà hầu hết mọi người đều thừa nhận, công nhận.

VD1: The sun **rises** in the East and **sets** in the West.

[Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây.]

VD2: Rice **doesn't grow** in cold climate.

[Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh.]

VD3: A good supervisor **creates** a nice environment.

[Một người cấp trên tốt thì tạo ra môi trường tốt.]

- c. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả nhận thức, cảm giác, tình trạng, trạng thái ở hiện tại.

VD1: **Do you see** the man over there?
[Bạn có thấy người đàn ông ở đằng kia không?]

VD2: I **smell** something burning. [Tôi ngửi thấy có cái gì đó đang cháy.]

d. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai. Cách dùng này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình, hoặc những kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

VD1: The train **leaves** Plymouth at 11:30 and **arrives** in London at 14:45.
[Chuyến tàu rời Plymouth lúc 11 giờ 30 và đến Luân Đôn lúc 14 giờ 45.]

VD2: The new term **starts** next week. [Khoá học mới sẽ bắt đầu vào tuần sau.]

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc của thì hiện tại tiếp diễn

a. Dạng khẳng định

S + am/is/are + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: I **am doing** some paperwork. [Tôi đang làm công việc giấy tờ.]

VD2: Many pedestrians **are crossing** the street.
[Nhiều người đi bộ đang băng qua đường.]

b. Dạng phủ định

S + am/is/are + not + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: The children **aren't playing** in the yard now.
[Lúc này bọn trẻ không chơi trong sân.]

VD2: She **is living** with her sister at the moment.
[Cô ấy hiện đang sống với chị gái mình.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Am/is/are (+ not) + S + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: **Are you playing** piano? [Có phải bạn đang chơi piano không?]

VD2: **Is something flying** in the sky? [Có thứ gì đang bay trên trời phải không?]

2. Cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn

a. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra ngay lúc nói.

VD1: Peter **is talking** to a strange girl over there.
[Peter đang nói chuyện với một cô gái lạ ở đằng kia.]

VD2: Many vehicles **are going** into a tunnel.
[Nhiều phương tiện đang đi vào hầm.]

b. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang trong quá trình xảy ra của nó, không nhất thiết phải xảy ra ngay lúc nói.

VD1: I **am reading** Harry Potter now. [Tôi đang đọc Harry Potter.]

→ Người nói đang trong quá trình đọc cuốn sách Harry Potter. Có thể ngay lúc nói thì người này không phải đang đọc mà là tạm ngưng quá trình đọc để làm việc khác.

VD2: I **am working** for Microsoft at present.
[Hiện tôi đang làm việc cho Microsoft.]

→ Người nói đang trong quá trình làm việc cho Microsoft. Có thể ngay lúc nói thì người này không phải đang làm việc mà là đang ngoài giờ làm việc. Câu này ý chỉ nghề nghiệp hiện tại của người nói.

- Hai cách dùng trên thường đi với các trạng từ chỉ thời gian ở hiện tại:

Now

Right now

At the moment

At present

At the present time

c. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần. Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp, có kế hoạch, dự định và thường phải có trạng từ chỉ thời gian ở tương lai vì nếu không thì người nghe dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra.

VD1: They **are getting** married later next month.
[Họ sẽ làm đám cưới cuối tháng sau.]

VD2: He **is going** to Tokyo tomorrow. [Anh ấy sẽ đến Nhật Bản vào ngày mai.]

d. Hành động có tính chất tạm thời:

VD1: I often go to school by bike. But this week, my bike breaks down so I **am walking** to school.
[Tôi thường đi học bằng xe đạp. Nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.]

VD2: Jane **is working** at a sports shop for four weeks.
[Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 4 tuần.]

- e. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói.
Cách nói này thường được dùng với các trạng từ: always, continually, constantly.

VD1: He **is always losing** his keys. [Anh ta lúc nào cũng làm mất chìa khoá.]

VD2: She **is continually making** silly mistakes.
[Cô ấy luôn mắc những sai lầm ngớ ngẩn.]

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành

a. Dạng khẳng định

S + has/have + V-ed/V3 (quá khứ phân từ)
--

VD1: I **have been** to an electronics store. [Tôi đã đến cửa hàng điện tử.]

VD2: Someone **has broken** the window. [Có ai đó đã làm vỡ cửa sổ.]

b. Dạng phủ định

S + has/have + not + V-ed/V3 (quá khứ phân từ)
--

- Dạng viết tắt là “hasn’t / haven’t”.

VD1: Mr. Wang **hasn’t finished** his report yet.
[Anh Quang vẫn chưa hoàn thành báo cáo của mình.]

VD2: They **haven’t sent** their payment to us.
[Họ chưa gửi tiền thanh toán của họ cho chúng tôi.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Has/have (+ not) + S + V-ed/V3 (quá khứ phân từ)
--

VD1: **Have you seen** Windy recently? [Gần đây bạn có thấy Windy không?]

VD2: **Has Thomas arrived** yet? [Thomas đã đến chưa?]

2. Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành

- a. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ không xác định thời gian hoặc không muốn đề cập đến thời gian.

VD1: I **have visited** Hanoi. [Tôi đã đi thăm Hà Nội.]

VD2: He **has bought** a new house downtown.
[Họ đã mua một ngôi nhà mới ở khu trung tâm.]

b. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra. Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ “just”.

VD1: I **have just seen** my old friend on the street.
[Tôi vừa mới thấy một người bạn cũ của tôi trên phố.]

VD2: George **has just returned** from his vacation.
[George vừa mới trở về từ kì nghỉ của anh ấy.]

c. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và còn có thể lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai. Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ chỉ số lần.

VD1: I **have seen** the film “Journey to the West” six times.
[Tôi đã xem phim Tây Du Ký sáu lần.]

VD2: Susan **has been** to Bangkok twice this year.
[Susan đã đến Băng Cốc 2 lần trong năm nay.]

d. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ “up to now, up to present, so far” và các giới từ “for, since”

VD1: This young director **has made** four films so far.
[Cho đến nay, nhà đạo diễn trẻ này đã làm được bốn bộ phim.]

- For + khoảng thời gian → Cho biết khoảng thời gian mà hành động đã kéo dài được bao lâu.

VD2: Andy **has lived** in the town **for ten years**.
[Andy đã sống ở thị trấn này được 10 năm.]

- Since + mốc thời gian → Cho biết mốc thời gian bắt đầu hành động.

VD3: Andy **has lived** in the town **since 2008**.
[Andy đã sống ở thị trấn này từ năm 2008.]

e. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại.

VD1: Tom **has had** an accident. [Tom đã gặp tai nạn.]

VD2: I **have painted** my house. [Tôi đã sơn nhà của mình.]

3. Các trạng từ, giới từ, liên từ, cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành

Just (adv): vừa mới

Recently/lately (adv): gần đây, mới đây

Already (adv): đã...rồi

Before (adv): trước đây

Ever (adv): bao giờ

Never (adv): không bao giờ

For (prep): trong khoảng

Since (prep): từ lúc, từ khi

Yet (adv): chưa

So far/until now/up to now/up to the present: cho đến hiện tại

It/this/that is the first/second/third...: đây là lần đầu/hai/ba...

IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

a. Dạng khẳng định

S + has/have + been + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: It **has been raining** all day. [Trời đã mưa cả ngày.]

VD2: They **have been playing** game for a long time.
[Họ đã chơi game trong thời gian dài.]

b. Dạng phủ định

S + has/have + not + been + V-ing (hiện tại phân từ)

VD: Our team **hasn't been doing** very well lately.
[Gần đây đội chúng tôi chơi không tốt lắm.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Has/have (+ not) + S + been + V-ing (hiện tại phân từ)

VD: **Have you** **been waiting** long? [Bạn đã đợi lâu chưa?]

2. Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn có cách dùng gần giống với cách dùng (d) và (e) của thì hiện tại hoàn thành. Chỉ khác là thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh sự liên tục của hành động. Do đó, trong câu thường phải có cụm từ chỉ thời gian thể hiện tính chất liên tục của hành động.

VD1: I **have been swimming**. That's why my hair is wet.
[Tôi đã bơi. Đó là lí do tại sao tóc tôi ướt.]

VD2: Sarah **has been sleeping** for many hours.
[Sarah đã ngủ liên tục trong nhiều giờ.]

V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1. Cấu trúc của thì quá khứ đơn

a. Dạng khẳng định

- Đối với động từ “be”

S + was/were + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: I **was** out of town yesterday. [Hôm qua tôi đã ra khỏi thị trấn.]

VD2: They **were** on the beach 1 hour ago. [1 tiếng trước họ đã ở trên bãi biển.]

- Đối với động từ thường: chia động từ ở dạng thêm –ed đối với động từ có quy tắc, hoặc chia động từ ở cột 2 đối với động từ bất quy tắc.

S + V2/V-ed (động từ quá khứ)

VD1: Bob and Kate **moved** to New York last month.

[Bob và Kate đã chuyển đến New York hồi tháng trước.]

VD2: She **left** her house after an argument with her husband.

[Cô ấy đã rời khỏi nhà sau cuộc cãi vã với chồng cô ấy.]

b. Dạng phủ định

- Đối với động từ “be”

S + was/were + not + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: She **wasn't** in her office when I arrived.

[Lúc tôi đến thì cô ấy không ở trong văn phòng của cô ấy.]

VD2: Scientists **weren't** pleased about the results of the research.

[Các nhà khoa học không hài lòng với các kết quả của cuộc nghiên cứu.]

- Đối với động từ thường

S + did + not + V (nguyên mẫu)

VD1: I **didn't** meet any acquaintances in the party.

[Tôi đã không gặp người quen nào trong bữa tiệc.]

VD2: We **didn't** expect that you came to Shanghai.

[Chúng tôi đã không ngờ rằng bạn đến Thượng Hải.]

c. Dạng nghi vấn

- Đối với động từ “be”

Was/were (+ not) + S + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)?

VD1: **Was** the train ten minutes late? [Có phải tàu hoả đã đến trễ 10 phút không?]

VD2: **Were** you at the graduation ceremony?
[Có phải bạn đã ở buổi lễ tốt nghiệp không?]

- Đối với động từ thường

Did (+ not) + S + V (nguyên mẫu)?

VD1: **Did** you order more office supplies?
[Bạn đã đặt thêm đồ dùng văn phòng phải không?]

VD2: **Didn't** Mr. Hung take over the manager position?
[Có phải ông Hung đã đảm nhiệm vị trí quản lí không?]

2. Cách dùng của thì quá khứ đơn

- a. Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ có thời gian xác định.

VD1: Tom **went** to Paris last summer. [Hè năm ngoái, Tom đã đi Paris.]

VD2: Pasteur **died** in 1895. [Pasteur mất năm 1895.]

- Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

Last week/month/year/ngày trong tuần/mùa

Ago (adv): cách đây

Yesterday (adv, n): ngày hôm qua

- b. Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ, hiện tại không còn nữa.

VD1: He always **carried** an umbrella. [Ông ta luôn mang theo dù.]

VD2: When I was young, I often **went** fishing.
[Khi còn nhỏ, tôi thường đi câu cá.]

VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc của thì quá khứ tiếp diễn

- a. Dạng khẳng định

S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: The children **were playing** football at that time.
[Lúc đó bọn trẻ đang chơi đá bóng.]

VD2: I **was watching** TV at eight o'clock yesterday.

[Lúc 8 giờ hôm qua tôi đang xem ti-vi.]

b. Dạng phủ định

S + was/were (+ not) + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: I waved to her but she **wasn't looking**.

[Tôi vẫy tay với cô ấy nhưng cô ấy không nhìn thấy.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Was/were + S + V-ing (hiện tại phân từ)

VD: **Were you singing** at 10 o'clock last night?

[Có phải là bạn đang hát lúc 10 giờ tối qua không?]

2. Cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn

- a. Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

VD1: I **was doing** my homework at 6 p.m. last Sunday.

[Lúc 6 giờ chiều Chủ nhật tuần trước, tôi đang làm bài tập về nhà.]

VD2: They **were practising** English at that time.

[Lúc đó họ đang luyện tập tiếng Anh.]

- b. Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác xảy đến cắt ngang. Lúc này, ta dùng thì quá khứ tiếp diễn cho hành động đang xảy ra; dùng thì quá khứ đơn cho hành động cắt ngang. Cách dùng này thường được dùng với liên từ “when” và “while”.

When + S + V2/V-ed (động từ quá khứ), S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ)

While + S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ), S + V2/V-ed (động từ quá khứ)

VD1: He **was reading** books **when I came** to his house yesterday.

[Hôm qua lúc tôi đến nhà anh ấy thì anh ấy đang đọc sách.]

VD2: **While I was working** in the garden, it **rained**.

[Trong lúc tôi đang làm việc trong vườn thì trời mưa.]

VII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Cách dùng của thì quá khứ hoàn thành

a. Dạng khẳng định

S + had + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

VD: I **had left** my wallet at home. [Tôi đã để quên ví của mình ở nhà.]

b. Dạng phủ định

S + had + not + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

VD: The house was dirty. They **hadn't cleaned** it for weeks.
[Ngôi nhà thật dơ bẩn. Họ đã không làm vệ sinh nó trong nhiều tuần.]

c. Dạng nghi vấn

Had (+ not) + S + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

VD: **Had** he **finished** his report before you arrived?
[Anh ấy đã hoàn thành báo cáo trước khi bạn đến chưa?]

2. Cách dùng của thì quá khứ hoàn thành

a. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.

VD1: She **had lived** in Hue before 2000. [Cô ấy đã sống ở Huế trước năm 2000.]

VD2: We **had been** to Europe before the end of last year.
[Chúng tôi đã đi Châu Âu trước cuối năm ngoái.]

b. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ. Hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

VD1: When I **got** up this morning, my brother **had** already **left**.
[Sáng nay khi tôi thức dậy thì anh trai tôi đã đi rồi.]

VD2: The plane **had taken** off by the time we **arrived** at the airport.
[Máy bay đã cất cánh trước lúc chúng tôi đến sân bay.]

c. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm hoặc hành động nào đó trong quá khứ.

VD1: He **had worked** for that company for ten years before he went abroad.
[Ông ấy đã làm việc cho công ty đó được 10 năm trước khi ông ấy đi nước ngoài.]

3. Các trạng từ, giới từ và liên từ được sử dụng trong thì quá khứ hoàn thành

a. Giới từ và trạng từ

For (prep): trong khoảng

Since (prep): từ lúc, từ khi

Already (adv): đã...rồi

Before (prep): trước khi

After (prep): sau khi

b. Cấu trúc với liên từ chỉ thời gian

Thì quá khứ hoàn thành + by the time / when / before + Thì quá khứ đơn
--

Thì quá khứ đơn + after + Thì quá khứ hoàn thành
--

VD1: By the time I **got** to the station, the train **had** already **gone**.

[Lúc tôi đến nhà ga thì chuyến tàu đã rời đi rồi.]

VD2: After I **had finished** my homework, I **went** to the movie theater with my friends.

[Sau khi hoàn thành bài tập về nhà của mình, tôi đã đi xem phim với bạn tôi.]

VIII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

IX. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

1. Cấu trúc của thì tương lai đơn

a. Dạng khẳng định

S + will + V (nguyên mẫu)

VD: We **will go** to the beach tomorrow. [Ngày mai chúng tôi sẽ đi biển.]

b. Dạng phủ định

S + will + not + V (nguyên mẫu)

- “Will not” có thể viết tắt là “won’t”.

VD: She **won’t tell** you the secret. [Cô ấy sẽ không nói bí mật cho bạn đâu.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Will (+ not) + S + V (nguyên mẫu)?

VD: **Will** you **attend** the seminar tomorrow?
[Ngày mai bạn sẽ tham dự hội nghị chuyên đề chứ?]

2. Cách dùng của thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

VD: The international convention **will open** next week.
[Hội nghị quốc tế sẽ khai mạc vào tuần tới.]

3. Các trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì tương lai đơn

Tomorrow

Next week/month/year

Soon (adv): chẳng bao lâu nữa

4. Đối với các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian ở tương lai, ta không sử dụng thì tương lai trong mệnh đề mà dùng thì hiện tại đơn.

VD1: I will go with you **when** I **finish** my homework.
[Tôi sẽ đi với bạn khi tôi làm xong bài tập về nhà.]

VD2: We will pick you up **when** you **arrive** at the airport.
[Chúng tôi sẽ đón bạn khi bạn đến sân bay.]

X. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc của thì tương lai tiếp diễn

a. Dạng khẳng định

S + will + be + V-ing (hiện tại phân từ)
--

b. Dạng phủ định

S + will + not + be + V-ing (hiện tại phân từ)
--

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Will (+ not) + S + be + V-ing (hiện tại phân từ)?

2. Cách dùng của thì tương lai tiếp diễn

a. Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.

VD: Don't call me between 7 and 8 p.m. I **will be having** dinner then.
[Đừng gọi cho tôi vào lúc 7 giờ đến 8 giờ. Lúc đó tôi đang ăn tối.]

- b. Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai như một phần kế hoạch hoặc thời gian biểu.

VD: The party **will be starting** at ten o'clock.
[Bữa tiệc sẽ bắt đầu vào lúc 10 giờ.]

XI. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

1. Cấu trúc của thì tương lai hoàn thành

- a. Dạng khẳng định

S + will + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

- b. Dạng phủ định

S + will + not + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

- c. Dạng nghi vấn

Will (+ not) + S + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)?

2. Cách dùng của thì tương lai hoàn thành

- a. Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

VD: They **will have built** that house by March next year.
[Họ sẽ xây xong ngôi nhà đó vào tháng 3 năm tới.]

- b. Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động kéo dài đến một thời điểm trong tương lai.

VD: By the end of this month, they **will have lived** here for 20 years.
[Tính đến cuối tháng này, họ sẽ sống ở đây được 20 năm.]

3. Thì tương lai hoàn thành thường dùng với giới từ chỉ thời gian “by” (trước, tính đến)

By then

By that time

By the end of

By + mốc thời gian trong tương lai

XII. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

CHƯƠNG 17: THỂ BỊ ĐỘNG

I. THỂ CHỦ ĐỘNG VÀ THỂ BỊ ĐỘNG

1. Thể chủ động có chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động của động từ.

VD1: They **built** this house in 2010. [Họ đã xây ngôi nhà này vào năm 2010.]

→ Câu này đang ở thể chủ động: chủ ngữ là “they” thực hiện hành động “built” lên đối tượng “this house”.

VD2: This book **will change** your life.

[Cuốn sách này sẽ thay đổi cuộc đời của bạn.]

→ Câu này đang ở thể chủ động: chủ ngữ là “this book” thực hiện hành động “change” lên đối tượng “your life”.

2. Thể bị động có chủ ngữ là người hoặc vật bị tác động hoặc chịu tác động của hành động. Thể bị động có hình thức đặc trưng của động từ là “be + quá khứ phân từ”.

VD1: This house **was built** by them in 2010.

[Ngôi nhà này đã được họ xây vào năm 2010.]

→ Câu này đang ở thể bị động: chủ ngữ là “this house” chịu tác động của hành động “was built” được gây ra bởi đối tượng “them”.

VD2: Your life **will be changed** by this book.

[Cuộc đời của bạn sẽ bị thay đổi bởi cuốn sách này.]

→ Câu này đang ở thể bị động: chủ ngữ là “your life” chịu tác động của hành động “be changed” được gây ra bởi đối tượng “this book”.

3. Thể bị động được thành lập bằng cách

B1: Xác định tân ngữ của động từ trong câu chủ động.

B2: Chuyển tân ngữ đó ra phía trước làm chủ ngữ của câu bị động.

B3: Chuyển hình thức của động từ ở câu chủ động sang dạng “be + V3/V-ed”.

B4: Chuyển chủ ngữ của câu chủ động sang dạng “by + dạng tân ngữ tương ứng” và cụm này đứng sau động từ ở thể bị động.

VD:

Chủ động: My grandfather **planted** this tree. [Ông tôi đã trồng cái cây này.]

Chủ ngữ Động từ Tân ngữ

Bị động: This tree **was planted** by my grandfather. [Cái cây này đã được ông tôi trồng.]

Chủ ngữ Động từ Tân ngữ (by + agent)

4. Tân ngữ trong câu bị động (by + agent) có thể được lược bỏ khi “agent” đó là các đại từ nhân xưng làm tân ngữ (me, you, us, him, her, it, them).

VD: She **has cut** the cake into pieces.
[Cô ấy đã cắt chiếc bánh ra thành nhiều mảnh.]

→ The cake **has been cut** (by her) into pieces.

5. Chỉ có ngoại động từ mới có thể được chuyển sang thể bị động (vì ngoại động từ có tân ngữ của nó). Còn nội động từ thì không thể chuyển sang câu bị động (vì nội động từ không có tân ngữ).

VD1: We **arrived** in Berlin. [O]
[Chúng tôi đã đến Berlin.]

VD2: We **were arrived** in Berlin. [X]

→ “arrive” là nội động từ nên nó không được chia bị động mà chỉ có thể chia chủ động.

*Lưu ý: Nội động từ thì chắc chắn không thể chuyển sang thể bị động. Tuy nhiên cũng không phải tất cả ngoại động từ đều có thể chuyển sang thể bị động.

*Một số nội động từ thường gặp trong TOEIC:

Arrive (v): đến (nơi nào đó)

Consist (v): (+ of) bao gồm

Happen (v): xảy ra

Hesitate (v): (+ to do sth) do dự

Occur (v): xảy ra

Participate (v): (+ in) tham gia, tham dự

Reply (v): (+ to) trả lời, hồi âm

Respond (v): (+ to) phản ứng lại

Rise (v): tăng lên, nổi lên

Take place (v): diễn ra

6. Cách nhận biết câu bị động

Chỗ trống cần điền một hình thức của động từ và sau chỗ trống có “by + danh từ”. Lúc đó, khả năng cao là ta sẽ điền một động từ ở thể bị động.

VD: A new machine will _____ by the technicians next week.
(A) install
(B) be installed
(C) to install
(D) installing

*Cách làm:

B1: Ta thấy trước chỗ trống có động từ khiếm khuyết “will”, ta chắc chắn chỗ trống cần điền một hình thức động từ nguyên mẫu không có “to”. Vậy ta loại được (C) và (D). Còn lại (A) và (B) đều là hình thức động từ nguyên mẫu, (A) ở thể chủ động và (B) ở thể bị động.

B2: Ta thấy sau chỗ trống có hình thức “by + từ chỉ người”. Ta có thể đoán được khả năng cao là sẽ điền một động từ ở thể bị động. Để chắc chắn 100% thì ta nên dịch nghĩa.

→ Phương án đúng là (B).

*Lưu ý: Cách làm này có tỉ lệ đúng vào khoảng 80% trong bài thi TOEIC chứ không phải đúng tuyệt đối. Để chắc chắn tuyệt đối thì ta nên dịch cả câu.

II. CÁC HÌNH THỨC BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ

1. Các hình thức bị động của động từ tương ứng với các thì

THÌ & CẤU TRÚC CHỦ ĐỘNG	CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG
Hiện tại đơn (S + V(-s/-es)) People speak English here.	Am/is/are + V3/V-ed English is spoken here.
Hiện tại tiếp diễn (S + am/is/are + V-ing) They are painting the house.	Am/is/are + being + V3/V-ed The house is being painted.
Hiện tại hoàn thành (S + has/have + V3/V-ed) He hasn't worn the jacket for years	Has/have + been + V3/V-ed The jacket hasn't been worn for years.
Quá khứ đơn (S + V2/V-ed) Somebody cleaned this room yesterday.	Was/were + V3/V-ed This room was cleaned yesterday.
Quá khứ tiếp diễn (S + was/were + V-ing) My sister was baking the cakes.	Was/were + being + V3/V-ed The cakes were being baked by my sister.
Quá khứ hoàn thành (S + had + V3/V-ed) They had removed all the documents when we arrived.	Had + been + V3/V-ed All the documents had been removed when we arrived.
Tương lai đơn (S + will + V0) I will pick you up when you arrive at the airport.	Will + be + V3/V-ed You will be picked up when you arrive at the airport.
Tương lai tiếp diễn (S + will + be + V-ing) We will be holding a reception for Mr. Jones.	Will + be + being + V3/V-ed A reception will be being held for Mr. Trump.
Tương lai hoàn thành (S + will + have + V3/V-ed) I will have finished my report by Sartuday.	Will + have + been + V3/V-ed My report will have been finished by Sartuday.

2. Các hình thức bị động khác

CẤU TRÚC CHỦ ĐỘNG	CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG
Động từ khiếm khuyết (can, could, should, may, might, must...) The manager must sign the form.	Động từ khiếm khuyết + be + V3/V-ed The form must be signed by the manager.
Be going to + V0 We are going to invite her to the party.	Be going to + be + V3/V-ed She is going to be invited to the party.
Động từ nguyên mẫu có “to” (to-V) I want you to do the job as soon as possible.	To be + V3/V-ed I want the job to be done as soon as possible.
Hiện tại phân từ/Danh động từ (V-ing) I don't like people telling me what to do.	Being + V3/V-ed I don't like being told what to do.

III. CÁC CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

1. Cấu trúc bị động đối với động từ có 2 tân ngữ

- Các động từ có 2 tân ngữ (gồm tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp) đã được học ở phần “Động từ”: allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write.
- Các động từ này khi chuyển sang bị động thì có thể chuyển tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp ra phía trước làm chủ ngữ, tân ngữ còn lại vẫn giữ nguyên.

VD:

Chủ động: He gave the police the information
I.O. D.O.

Bị động (chuyển tân ngữ gián tiếp ra làm chủ ngữ):

The police **were given** the information (by him).
D.O.

Bị động (chuyển tân ngữ trực tiếp ra làm chủ ngữ):

The information **was given** to the police (by him).
I.O.

*Hình thức chuyển tân ngữ gián tiếp chỉ người ra phía trước làm chủ ngữ của câu bị động thì được dùng phổ biến hơn. Trong cấu trúc bị động với các động từ có 2 tân ngữ thì vẫn còn 1 tân ngữ ở phía sau động từ được chia bị động. Do đó ta phải cẩn thận khi chọn thể chủ động hay bị động đối với những động từ này.

VD: Andrew has _____ a prize for his essay.

- (A) awarded
- (B) awarding
- (C) been awarded**
- (D) been awarding

*Cách làm:

B1: Vị trí cần điền là một hình thức động từ theo sau trợ động từ “has” để tạo thành một động từ phù hợp về thì và thể. Do đó ta có thể loại được (B) vì “has + V-ing” không tạo thành hình thức động từ của thì hay thể nào cả.

B2: Ta thấy sau chỗ trống có danh từ “a prize”, ta nghĩ đến khả năng danh từ này làm tân ngữ cho động từ cần điền. Do đó khả năng cao sẽ điền động từ ở thể chủ động vì đã có tân ngữ phía sau.

B3: Tuy nhiên, ta phải nhận ra rằng động từ cần điền là các hình thức của “award” – động từ này có 2 tân ngữ. Do đó lí luận phía trên không còn đúng nữa. Nó chỉ đúng với ngoại động từ có 1 tân ngữ.

B4: Lúc này ta nhận ra rằng sau chỗ trống chỉ có 1 tân ngữ. Mà động từ có 2 tân ngữ thì phải cần 2 tân ngữ mới đúng theo cấu trúc:

“Động từ + tân ngữ trực tiếp + tân ngữ gián tiếp”. Vậy có khả năng động từ được chia sẽ ở thể bị động. Để chắc chắn 100% thì ta dịch nghĩa.

→ Phương án (C) là phương án đúng.

2. Cấu trúc bị động của cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ”

- Những động từ có cấu trúc trên cũng đã được học trong phần “Tính từ”: make, keep, find, call, leave, paint, consider, elect.
- Khi chuyển sang thể bị động, ta chuyển tân ngữ ra phía trước làm chủ ngữ của câu bị động, động từ được chia tương ứng, còn bổ ngữ của tân ngữ vẫn giữ nguyên vị trí đứng sau động từ nhưng lúc này nó đã bỏ nghĩa cho chủ ngữ vì chủ ngữ của câu bị động chính là tân ngữ của câu chủ động mà nó bỏ nghĩa.

VD:

Chủ động: They elected Mr. Anderson president.

Tân ngữ Bổ ngữ của tân ngữ

Bị động: Mr. Anderson was elected president.

Chủ ngữ

Bổ ngữ của chủ ngữ

*Ta thấy ở câu bị động, sau động từ ở thể bị động thì vẫn có danh từ. Do đó ta phải cẩn thận khi thấy danh từ đứng sau chỗ trống khi điền các hình thức của động từ.

GIỚI TỪ & LIÊN TỪ

I. GIỚI TỪ:

1. Giới từ là một từ hoặc nhóm từ chỉ sự liên hệ giữa các thành phần trước và sau giới từ.

VD1: I left your book **on** the table. [Tôi đã để cuốn sách của bạn ở trên bàn.]

→ Giới từ “on” thể hiện mối liên hệ về vị trí giữa danh từ “book” và danh từ “table”.

VD2: She has never spoken **to** me. [Cô ấy chưa bao giờ nói chuyện với tôi.]

→ Giới từ “to” thể hiện mối liên hệ về vị trí giữa động từ “speak” và “đại từ tân ngữ “me”.

2. Theo sau giới từ là tân ngữ của giới từ. Cụm “giới từ + tân ngữ của giới từ” được gọi là “cụm giới từ” có chức năng như trạng ngữ.

a. Giới từ đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ:

VD1: The city hosts a jazz festival **in** the summer.

[Thành phố tổ chức lễ hội nhạc jazz vào mùa hè.]

VD2: We had dinner **at** a Korean restaurant.

[Chúng tôi đã ăn tối tại một nhà hàng Hàn Quốc.]

b. Giới từ đứng trước đại từ nhân xưng làm tân ngữ:

VD: I bought a gift **for** you. [Tôi đã mua một món quà dành cho bạn.]

c. Giới từ đứng trước danh động từ:

VD1: **Besides** writing summaries, she proofreads all of the professor’s work.

[Ngoài việc viết các bản tóm tắt, cô ấy còn sửa lỗi cho tất cả văn bản của giáo sư.]

VD2: Headphones will enable you to listen to the music **without** disturbing anyone.

[Tai nghe sẽ giúp bạn nghe nhạc mà không làm phiền bất kì ai.]

d. Giới từ đứng trước mệnh đề danh ngữ:

VD: He told the story **to** whomever he met.

[Anh ấy kể câu chuyện cho bất kì ai mà anh ấy đã gặp.]

2. Cụm giới từ có các chức năng như một trạng ngữ trong câu:

a. Cụm giới từ đứng ngay sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ:

VD: The box **on the table** is empty. [Chiếc hộp ở trên bàn thì trống rỗng.]

b. Cụm giới từ bổ nghĩa cho động từ:

VD: I exercise **in the morning**. [Tôi tập thể dục vào buổi sáng.]

c. Cụm giới từ bổ nghĩa cho cả câu:

VD: **Of all the applicants**, I think Donna is the most suitable one.

[Trong số tất cả các ứng viên, tôi nghĩ Donna là người phù hợp nhất.]

3. Các loại giới từ:

a. Giới từ chỉ thời gian:

- Các giới từ “In, At, On”:

GIỚI TỪ	NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
In	+ tháng / năm / mùa / thế kỉ / khoảng thời gian / các buổi trong ngày	In September; in 2018; in winter; in the 21 st century; in three days; in the morning
At	+ giờ cụ thể / thời điểm trong ngày / giai đoạn thời gian	At 7 o'clock; at noon/ night/midnight; at the beginning/end of the month
On	+ thứ trong tuần / ngày tháng năm / ngày lễ	On Thursday; on Sunday; on January 1 st ; on Christmas Day

- Các giới từ theo sau là một mốc thời gian (thời điểm cụ thể)

Since (prep): kể từ khi

Before (prep): trước lúc

From (prep): từ lúc

After (prep): sau khi

Until (prep): cho đến khi

Prior to (prep): trước lúc

By (prep): không trễ hơn

- Các giới từ theo sau là một khoảng thời gian

For (prep): trong bao lâu

Through/throughout (prep): xuyên suốt

During (prep): trong suốt

Within (prep): trong phạm vi thời gian

Over (prep): trong bao lâu

b. Giới từ chỉ nơi chốn:

- Các giới từ “In, At, On”:

GIỚI TỪ	NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
In	+ khu vực hoặc không gian có giới hạn	In the world/country; in the city/room/town
At	+ địa điểm cụ thể	At the station; at the busstop
On	+ bề mặt	On the table; on the wall

- Các giới từ chỉ nơi chốn khác:

Above/Over (prep): phía trên, nhiều hơn, cao hơn

Below/Under (prep): phía dưới, ít hơn, thấp hơn

Beside/Next to (prep): bên cạnh

Behind (prep): phía sau

In front of (prep): phía trước

Between A and B (prep): giữa 2 đối tượng hoặc khoảng giữa 2 mốc thời gian

Among (prep): giữa, trong số nhiều đối tượng

Of all + N số nhiều: trong số tất cả

Near (prep): gần

Within (prep): trong phạm vi không gian

Around (prep): xung quanh

c. Giới từ chỉ phương hướng:

From (prep): từ

To (prep): đến

Across (prep): băng qua (mặt phẳng), khắp

Through (prep): băng qua (không gian), xuyên qua

Along (prep): dọc theo

For (prep): đến

Toward(s) (prep): hướng đến

Into (prep): vào trong

Out of (prep): ra khỏi

d. Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích, sự nhượng bộ, sự bổ sung, sự ngoại lệ:

- Giới từ chỉ nguyên nhân (thường dịch là: vì, do, bởi)

Because of

Due to

Owing to

On account of

In light of

- Giới từ chỉ mục đích (thường dịch là: để, cho)

For

- Giới từ chỉ sự nhượng bộ (thường dịch là: mặc dù, dù cho)

Despite

In spite of

- Giới từ chỉ sự bổ sung (thường dịch là: ngoài...ra)

In addition to

Besides

Apart from

- Giới từ chỉ sự ngoại lệ

Except (for) (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Aside from (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Apart from (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Barring (prep.): nếu không có = (if there is no)

But for (prep.): nếu không có

Without (prep.): mà không có

Instead of (prep.): thay vì, thay cho

e. Các giới từ có nghĩa là “về, đối với, liên quan đến”

About

On

Regarding

Concerning

Over

As to

As for

With respect to

With/in regard to

With/in reference to

f. Các giới từ khác

By (prep.): bằng cách; bên cạnh

Through (prep.): thông qua

Throughout (prep.): rộng khắp

With (prep.): với

Without (prep.): mà không làm gì

As (prep.): như là, với vai trò là

Depending on (prep.): phụ thuộc vào

Like (prep.): tương tự như, giống như

Unlike (prep.): không giống như

Against (prep.): đối đầu, chống lại

Beyond (prep.): vượt trên

Following = after (prep.): sau khi

Plus (prep.): thêm vào

Regardless of (prep.): bất kể

II. LIÊN TỪ:

1. Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu có chức năng giống nhau về mặt ngữ pháp, không xét về từ loại. Có 3 loại liên từ là liên từ kết hợp, liên từ quan hệ và liên từ phụ thuộc. Phần này sẽ giới thiệu liên từ kết hợp và liên từ quan hệ.

2. Liên từ kết hợp:

And

Or

But

Yet

So

- VD1: Your shoe will be repaired **and** ready for you to collect on Sunday.
[Giày của bạn sẽ được sửa và sẵn sàng để bạn đến lấy vào Chủ Nhật.]
- VD2: I will go camping **or** canoeing this weekend.
[Cuối tuần này tôi sẽ đi cắm trại hoặc đi chơi ca-nô.]
- VD3: You can invite Keith to the party, **but** please don't ask that friend of his.
[Bạn có thể mời Keith đến bữa tiệc, nhưng làm ơn đừng mời người bạn đó của anh ấy.]
- VD4: This method is simple **yet** effective.
[Phương pháp này thì đơn giản nhưng hiệu quả.]
- VD5: I wanted to clear my thoughts, **so** I went for a walk.
[Tôi muốn làm rõ những suy nghĩ của mình, vậy nên tôi đã đi dạo bộ.]

*Lưu ý: liên từ “so” chỉ nối 2 mệnh đề với nhau, nó không thể nối 2 từ hay cụm từ.

3. Liên từ quan hệ:

Both A and B: cả A lẫn/và B

Either A or B: hoặc A hoặc B

Neither A nor B: không A cũng không B; A và B đều không

Not only A but (also) B: không những A mà còn B

- VD1: He played **both** football **and** basketball when he was a student.
[Hồi còn là sinh viên, anh ấy chơi cả bóng đá lẫn bóng rổ.]
- VD2: The papers are **either** in my briefcase **or** under the books on my desk.
[Giấy tờ hoặc là ở trong cặp tài liệu của tôi, hoặc là ở phía dưới cuốn sách trên bàn.]
- VD3: Jack **neither** knows her **nor** wants to get to know her.
[Jack không biết cô ấy và cũng không muốn biết cô ấy.]
- VD4: The gift shop **not only** offered discounts **but also** gave away small souvenirs.
[Cửa hàng quà tặng không những cung cấp khuyến mãi mà còn tặng quà lưu niệm mang về.]

4. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ trong đó chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp, liên từ quan hệ:

- a. Khi chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp “and” hoặc liên từ quan hệ “both A and B” thì động từ chia số nhiều:

- VD1: The president and the director **are** working on the plan.
[Chủ tịch và giám đốc đều đang làm dự án.]
- VD2: Both Britain and France **agree** on the treaty.
[Cả Anh và Pháp đều đồng ý với hiệp ước.]

b. Khi chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp “or, but, yet” hoặc liên từ quan hệ “either A or B; neither A nor B; not only A but (also) B” thì động từ được chia theo chủ ngữ gần nhất.

VD1: Two vans or a bus **is** needed to take the children somewhere.

[Cần 2 xe tải hoặc 1 xe buýt để đưa bọn trẻ đi đâu đó.]

VD2: Either your supervisor or you **are** required to attend the seminar.

[Hoặc là cấp trên của bạn hoặc là bạn được yêu cầu tham dự buổi hội nghị chuyên đề.]

VD3: Neither Brian nor his parents **have** been to India yet.

[Cả Brian và bố mẹ anh ấy đều chưa từng đến Ấn Độ.]

c. Các cụm từ “as well as; together with; along with; in addition to” được dùng để bổ sung thông tin cho chủ ngữ, động từ vẫn được chia theo chủ ngữ.

VD1: Mr. Clarion, along with his partners, **thinks** the new venture will work.

CHƯƠNG 13: MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ (ADVERB CLAUSE)

I. VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ

1. Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc (không phải mệnh đề chính), nó có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính trong câu.

VD1: In case we don't get in touch next week, I'll see you after the holidays.
[Để đề phòng tuần sau chúng ta không liên lạc, thì tôi sẽ gặp bạn sau kì nghỉ.]

VD2: I like to have a cup of coffee while I'm getting ready in the morning.
[Tôi thích uống một cốc cà phê trong lúc tôi chuẩn bị sẵn sàng và buổi sáng.]

2. Mệnh đề trạng ngữ bắt đầu bằng một liên từ phụ thuộc. Giới từ không thể bắt đầu một mệnh đề trạng ngữ.

VD1: I will lend you money if you pay me back tomorrow.
[Tôi sẽ cho bạn mượn tiền nếu bạn trả vào ngày mai.]

VD2: She began cleaning when she learned that visitors were coming.
[Cô ấy bắt đầu lau dọn khi cô ấy hay tin khách tham quan đang đến.]

II. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

LIÊN TỪ	VÍ DỤ
Until (Cho đến khi)	He was not allowed to play until he had done his homework. [Anh ấy không được phép đi chơi cho đến khi anh ấy hoàn thành bài tập về nhà của mình.]
Before (Trước khi)	They lit the candles before they turned out the lights. [Họ thắp nến trước khi họ tắt đèn.]
When (Khi, lúc)	When the doctor made the diagnosis, the patient was shocked. [Khi bác sĩ đưa ra chẩn đoán, thì bệnh nhân đã bị sốc.]
As (Khi, trong khi)	Everyone cheered as the winners received their medals. [Mọi người hò reo khi những người thắng cuộc nhận huy chương của họ.]
While (Trong khi)	While I was in Italy, I went to see Rome. [Khi tôi ở Ý, tôi đã đến tham quan Rome.]
Since (Kể từ khi)	I have been very busy since I came back from holiday. [Tôi đã rất bận kể từ khi tôi trở về từ kì nghỉ.]

After (Sau khi)	I will call you after I speak to them. [Tôi sẽ gọi cho bạn sau khi tôi nói chuyện với họ.]
Once (Một khi, ngay khi)	We will send your shipment once we confirm payment. [Chúng tôi sẽ gửi hàng cho bạn ngay khi chúng tôi xác nhận thanh toán.]
As soon as (ngay khi)	They stopped working as soon as dusk settled in. [Họ ngưng làm việc ngay khi trời nhá nhem tối.]

b. Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì hiện tại đơn được dùng thay cho thì tương lai đơn.

VD: They hope to finish the report **before** the library ~~will close~~.
closes

[Họ hi vọng hoàn thành xong báo cáo trước khi thư viện đóng cửa.]

→ Mặc dù khi dịch nghĩa, ta có thể thấy rằng hành động “đóng cửa” chưa xảy ra và sẽ xảy ra trong tương lai; nhưng vì hành động này nằm trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian nên ta không dùng thì tương lai đơn mà dùng thì hiện tại đơn.

c. Thì quá khứ đơn được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng liên từ “since”, và thì hiện tại hoàn thành được dùng trong mệnh đề chính.

VD: Cath hasn't phoned **since** she went to Berlin.
[Cath đã không gọi điện kể từ khi cô ấy đến Berlin.]

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

So that / In order that + S + V

*Những liên từ này thường dịch là “để, để cho, để mà”

VD1: He made changes in the presentation **so that** it could be more easily understood.

[Anh ấy đã có những sự thay đổi trong bài thuyết trình để nó trở nên dễ hiểu hơn.]

VD2: I'll try my best to study English **in order that** I can find a better job.

[Tôi sẽ cố gắng hết sức để học tiếng Anh để có thể tìm một công việc tốt hơn.]

b. Các cụm từ chỉ mục đích

- To + V: để làm gì
- For somebody + (not) to V: để cho ai (không) làm gì
- In order + (not) to V: để (không) làm gì
- So as + (not) to V: để (không) làm gì

- VD1: He does exercise regularly in the morning **so as to improve** his health.
[Anh ấy thường xuyên tập thể dục vào buổi sáng để cải thiện sức khỏe của mình.]
- VD2: She is hurrying **in order not to miss** the bus.
[Cô ấy vội vã để không bị lỡ xe buýt.]

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, lí do

- a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, lí do

Because	
Since	
As	
Now that	
In that	+ S + V
Seeing that	
Seeing as	
Inasmuch as	

*Những liên từ này thường dịch là “vì, do, bởi”

- VD1: You should ask Mr. Carter **since** he is an expert.
[Bạn nên hỏi ông Carter vì ông ấy là một chuyên gia.]
- VD2: **Now that** we are all here, let's begin the meeting.
[Vì tất cả chúng ta đều đang ở đây, hãy bắt đầu cuộc họp.]
- VD3: **Seeing that** the weather was bad, they didn't take the trip.
[Bởi vì thời tiết xấu, nên họ đã không thực hiện chuyến đi.]

- b. Nhắc lại về giới từ chỉ nguyên nhân, lí do

Because of	
Due to	
Owing to	+ Danh từ / Đại từ / Danh động từ
On account of	
In light of	

- VD1: We didn't go out **due to** the cold weather.
[Chúng tôi đã không ra ngoài vì trời lạnh.]
- VD2: They are here **because of** us.
[Họ ở đây vì chúng ta.]
- VD3: She stayed home **because of** feeling unwell.
[Cô ấy ở nhà vì cảm thấy không khỏe.]

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

a. Cấu trúc “so...that...” (quá...đến nỗi (mà)...)

<u>S₁</u> + V + so + <u>adj/adv</u> + <u>that</u> + <u>S₂</u> + V	
Mệnh đề chính	Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

*Việc lựa chọn tính từ hay trạng từ đứng sau “so” thì phụ thuộc vào động từ đứng trước nó.

VD1: Miguel was **so** tired from studying **that** he fell asleep in the library.
[Miguel quá mệt từ việc học hành đến nỗi anh ấy đã ngủ trong thư viện.]

VD2: She walked **so** quickly **that** I couldn't keep up with her.
[Cô ấy đi nhanh đến nỗi tôi không thể theo kịp cô ấy.]

b. Cấu trúc “such...that...” (quá...đến nỗi (mà)...)

<u>S₁ + V + such + (a/an) + adj + noun + that + S₂ + V</u>	
Mệnh đề chính	Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

VD1: It was **such** a heavy piano **that** we couldn't move it.
[Chiếc dương cầm quá nặng đến nỗi chúng tôi không thể di chuyển nó.]

VD2: It was **such** horrible weather **that** we spent whole day indoors.
[Thời tiết khó chịu đến nỗi chúng tôi ở trong nhà cả ngày.]

c. Liên từ chỉ kết quả “so” (vì thế, vì vậy)

VD: I was lost **so** I bought a street map.
[Tôi đã bị lạc nên tôi đã mua một bản đồ phố phường.]

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ

LIÊN TỪ	VÍ DỤ
Although / Though / Even though (dù, dù cho, mặc dù)	Although he promised to come early, he was late again. [Mặc dù anh ấy đã hứa sẽ đến sớm, nhưng anh ấy lại đến trễ.] Even though you dislike Jessica, you should try to be nice to her. [Dù cho bạn không thích Jessica, thì bạn nên cố tử tế với cô ấy.]
Even if (dù cho, thậm chí, ngay cả khi)	Even if you take a taxi, you'll still miss your train. [Dù cho bạn có đi taxi, thì bạn vẫn sẽ lỡ chuyến tàu của mình.]
Whereas / While (dù vậy, trong khi)	The manager is aggressive, whereas his assistant is soft-spoken. [Vị giám đốc thì hung hăng, trong khi trợ lý của ông ấy thì nói năng nhỏ nhẹ.]

b. Các cấu trúc khác chỉ sự nhượng bộ

No matter how (+ adj/adv) + S + V

No matter + what / who / when / where / why + S + V

However (+ adj/adv) + S + V

Whatever (+ Noun) / whoever / whenever / wherever + S + V

*Cấu trúc này thường dịch là “dù cho... / bất kể... / dù...đi nữa”

*Việc lựa chọn tính từ hay trạng từ đứng sau “No matter how” hoặc “However” thì phụ thuộc vào động từ phía sau nó.

VD1: I never seem to lose any weight, **no matter how hard** I try.

[Đường như tôi không hề giảm cân, dù cho tôi có cố gắng như thế nào đi nữa.]

VD2: I won't open the door, **whoever** you are.

[Dù bạn có là ai đi nữa thì tôi cũng không mở cửa.]

VD3: Phone me when you arrive, **no matter how late** it is.

[Hãy gọi điện cho tôi, dù có trễ thế nào đi nữa.]

VD4: **However much** he eats, he never gets fat.

[Dù cho anh ấy ăn nhiều thế nào đi nữa, thì anh ấy cũng không bao giờ bị béo phì.]

c. Nhắc lại về giới từ chỉ sự nhượng bộ

In spite of / Despite + Danh từ / Đại từ / Danh động từ

VD1: The company is doing extremely well **in spite of / despite** the recession.

[Công ty đang làm ăn cực kì tốt bất chấp sự suy thoái.]

VD2: He was very fast **in spite of / despite** being terribly overweight.

[Anh ấy rất nhanh nhẹn dù cho cực kì nặng cân.]

In spite of / Despite + the fact (that) + S + V

VD: When they arrived at Malaga it was hot, **in spite of / despite the fact that** it was only the end of April.

[Khi họ đến Malaga thì trời nóng, mặc dù chỉ mới đầu tháng Tư.]

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện

LIÊN TỪ	VÍ DỤ
If (nếu)	If you would like a confirmation call, please include your phone number. [Nếu bạn muốn một cuộc gọi xác nhận, vui lòng cho biết số điện thoại của bạn.]
Unless (= if...not) (nếu...không... / trừ phi)	Let's go to the movies tomorrow, unless you have other plans. = Let's go to the movies tomorrow if you don't have other plans. [Hãy đến rạp chiếu phim vào ngày mai, trừ phi bạn có dự định khác.]
As long as / So long as (nếu, miễn là)	You can use my car as long as you take good care of it. [Bạn có thể dùng xe hơi của tôi miễn là bạn chăm sóc tốt cho nó.]
Providing (that) / Provided (that) (nếu, giả sử là)	You can get a discount providing / provided (that) you purchase two sets. [Bạn có thể được chiết khấu nếu như bạn mua 2 bộ.]
On condition that (nếu, chỉ khi, với điều kiện là)	I'll come to the party on condition that you don't wear those ridiculous trousers. [Tôi sẽ đến bữa tiệc chỉ khi bạn không mặc chiếc quần lố lăng đó.]
Only if (nếu, chỉ khi)	Refunds are offered only if purchases are returned within two weeks. [Sự hoàn tiền sẽ được cung cấp chỉ khi nào hàng hoá được trả lại trong vòng 2 tuần.]
In case (that) / In the event (that) (nhỡ mà, phòng khi)	We have a back-up speaker in case (that) Mr. Sanchez arrives late. [Chúng tôi có một diễn giả dự phòng trong trường hợp ông Sanchez đến trễ.]

b. Phân biệt “if” và “in case”

VD1: I will take a coat **if** it rains. [Tôi sẽ mặc áo khoác nếu trời mưa.]

→ Liên từ “if” diễn tả điều kiện. Do đó, chỉ khi nào điều kiện “trời mưa” xảy ra thì hành động “mặc áo khoác” mới xảy ra. Nếu trời không mưa thì người nói sẽ không mặc áo khoác.

VD2: I will take a coat **in case** it rains. [Tôi sẽ mặc áo khoác phòng khi trời mưa.]

→ Liên từ “in case” diễn tả sự dự phòng, phòng khi. Do đó, hành động “mặc áo khoác” chắc chắn sẽ xảy ra bất kể “trời mưa” hay không.

7. Các liên từ khác

a. Except that, but that: ngoại trừ, chỉ trừ

VD: I have no problem with Daniel **except that** he never shows up on time.
[Tôi không có vấn đề gì với Daniel ngoại trừ việc anh ấy không bao giờ có mặt đúng giờ.]

b. As if, as though: như thể là, cứ như là

VD: She ran **as if / as though** she had seen a ghost.
[Cô ấy chạy như thể là cô ấy đã thấy ma.]

c. Given that, considering (that): xét về, xét đến

VD: It is surprising how well Michael is doing, **considering that** he is only got out of the hospital last week.
[Thật ngạc nhiên khi thấy Michael đang làm việc tốt, xét đến việc anh ấy chỉ mới xuất viện tuần trước.]

8. Tổng hợp liên từ và giới từ có cùng nghĩa

NGHĨA	LIÊN TỪ	GIỚI TỪ
THỜI GIAN	When	In, at
	While	During
	By the time, until	By, until
	After	After, following
	Before	Before
	Once, as soon as	On / upon + V-ing
	Since	Since
ĐIỀU KIỆN	Unless	Without
	In case (that), in the event (that)	In case of, in the event of
NHUỘNG BỘ	Although, though, even though, while	In spite of, despite
LÍ DO	Because, since, as	Because of, due to, owing to
MỤC ĐÍCH	So that, in order that	So as to / In order to + V
SỰ NGOẠI LỆ	Except that, but that	Except (for), but (for)

KHÁC	Given that, considering (that)	Given, considering
	Whether	Regardless of
	As if, as though	Like
	As	as

III. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ

- Điều kiện tiên quyết để rút gọn mệnh đề trạng ngữ đó là mệnh đề trạng ngữ và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ.
- Rút gọn bằng cách lược bỏ chủ ngữ và liên từ, rồi chuyển động từ của mệnh đề trạng ngữ về dạng phân từ (V-ing / V-ed).
- Trong một số trường hợp, liên từ có thể được giữ lại để đảm bảo ý nghĩa của câu.
- Có 3 loại rút gọn mệnh đề trạng ngữ là rút gọn chủ động, rút gọn bị động và rút gọn với “to be”.

1. Rút gọn chủ động khi động từ trong mệnh đề trạng ngữ ở thể chủ động

VD1: After Mr. Jones **bought** food at the market, he prepared himself a delicious meal.

→ (After) **buying** food at the market, he prepared himself a delicious meal.
[Sau khi mua đồ ăn ở chợ, ông ấy đã chuẩn bị một bữa ăn ngon cho chính mình.]

VD2: Because she **felt** confident, Susan asked for a raise.

→ **Feeling** confident, Susan asked for a raise.
[Vì cảm thấy tự tin, nên Susan đã yêu cầu tăng lương.]

2. Rút gọn bị động khi động từ trong mệnh đề trạng ngữ ở thể bị động

VD1: If it **is marketed** cleverly, the game will be very popular.

→ If **marketed** cleverly, the game will be very popular.
[Nếu được tiếp thị một cách khôn khéo, thì trò chơi sẽ trở nên rất phổ biến.]

VD2: You may enter the bank vault when you **are accompanied** by security personnel.

→ You may enter the bank vault when **accompanied** by security personnel.
[Bạn có thể vào hầm ngân hàng khi có nhân viên an ninh đi cùng.]

3. Rút gọn với “to be” khi động từ trong mệnh đề trạng ngữ là “be + bổ ngữ của chủ ngữ”. Trường hợp này ta chuyển “be” về dạng “being”.

VD: As Natasha **is the youngest child**, she is her father’s favorite.

→ **Being the youngest child**, Natasha is her father’s favorite.
[Vì là con út nên Natasha được cha cô ấy yêu quý nhất.]